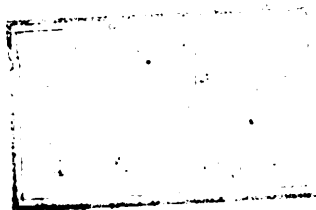


Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ MỘT VÀI Ý NGHĨ VỀ CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN ĐÁNH MỸ CỨU NƯỚC CỦA TA HIỆN NAY.
- ★ VỀ KẾ HOẠCH GIÒN-XON — MẮC · NA-MA-RA VÀ GIAI ĐOẠN CHÓT CỦA «CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT».
- ★ MỘT VÀI VẤN ĐỀ KHI VIẾT QUYỀN LỊCH SỬ VIỆT-NAM.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 98

THÁNG 5-1967

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Một vài ý nghĩ về cuộc chiến tranh nhân dân đánh Mỹ cứu nước của nhân dân ta hiện nay.	1
TÔ-MINH-TRUNG — Về kế hoạch Giôn-xon — Mác Na-ma-ra và giai đoạn chót của «chiến tranh đặc biệt».	4
VĂN-TÂN — Vấn đề thời đại Hùng vương trong lịch sử dân tộc Việt-nam.	16
AN-DƯƠNG — Một vài vấn đề khi viết quyển lịch sử Việt - nam.	20
NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH — Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn từ bao giờ?	23
NGUYỄN ANH — Vài nét về giáo dục ở Việt-nam từ khi Pháp xâm lược đến cuối chiến tranh thế giới lần thứ nhất.	39
ĐINH-XUÂN-LÂM — ĐẶNG-HUY-VÂN — Tổng-duy-Tân với phong trào chống Pháp của nhân dân Thanh-hóa hồi cuối thế kỷ XIX (1886 — 1892).	52
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	63

MỘT VÀI Ý NGHĨ

VỀ CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN ĐÁNH MỸ CỨU NƯỚC CỦA TA HIỆN NAY

TRẦN-HUY-LIỆU

Trong một bài trước, tôi đã nói một vài ý nghĩ về cuộc chiến tranh nhân dân nói chung. Với bài này, tôi muốn nói một vài ý nghĩ về cuộc chiến tranh nhân dân đánh Mỹ cứu nước của ta hiện nay.

Như mọi người đều biết, đối tượng của cuộc chiến tranh nhân dân của ta hiện nay là đế quốc Mỹ, một đế quốc giàu mạnh hơn hết trong phe tư bản chủ nghĩa, một nước đại công nghiệp với những phương tiện và vũ khí tối tân. Còn nước ta vừa thoát ra từ một xứ thuộc địa nửa phong kiến, nông nghiệp lạc hậu, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một nửa nước không qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Ấy là chưa kể đến trước khi phải đương đầu với bọn xâm lược Mỹ, ta đã phải kháng chiến chín năm với thực dân Pháp được Mỹ giúp sức. Trong khi đối sánh lực lượng giữa hai bên, chỗ mà chúng ta thường nhấn mạnh nhất ấy là tinh thần tha chết không làm nô lệ của nhân dân, truyền thống anh hùng của dân tộc. Do đó, mới đầu không khỏi có người băn khoăn tự hỏi: ta có tinh thần quyết chiến nhưng có quyết thắng được không? Ta không « ăn phải bả » thuyết vũ khí vạn năng của đối phương, nhưng lấy gì để chống với vũ khí lợi hại của địch? Cố nhiên là trên đạo lý thì ta có chính nghĩa, địch là phi nghĩa, nhưng chính nghĩa phải dựa vào cái gì để thắng phi nghĩa? Chúng ta chẳng đã thấy trong quá trình đấu tranh diễn ra ở nước ta hay trên thế giới, có những lúc chính nghĩa tạm thời bị thua kém chỉ vì không dựa được vào thực lực đầy sao? Đánh rằng chúng ta không phủ nhận uy tín của chính nghĩa, có chính nghĩa thì mới được nhiều người ủng hộ, nhưng vấn đề đề ra phải trên cơ sở khoa học là ta đánh đổ

sức mạnh vũ khí của địch bằng sức mạnh gì? Đến đây, người ta cũng có thể trả lời ngay là sức mạnh của nhân dân. Nhưng vấn đề lại đề ra là: muốn khai thác, động viên được sức mạnh vô địch của nhân dân thì trước hết phải đoàn kết, tổ chức, lãnh đạo được nhân dân.

Một truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta là từ trước tới nay, mỗi khi gặp nạn ngoại xâm thì nhân dân cả nước đoàn kết đứng dậy đánh giặc cứu nước. Dân tộc ta là một dân tộc anh hùng còn ở chỗ lịch sử nước ta từ trước tới nay là lịch sử ngoại xâm và chống ngoại xâm. Trước nạn ngoại xâm, cả dân tộc ta luôn luôn đặt thành vấn đề: nếu không chịu mất nước, làm nô lệ thì phải cùng nhau đánh giặc cứu nước. Trong quá trình lịch sử, ngoài những trận thắng lợi vẻ vang ra, cũng có những đêm dài mất nước hàng trăm năm, nhưng tinh thần bất khuất vẫn là tinh thần cố hữu của một dân tộc anh hùng. Ngày nay đọc lại những câu thơ tâm sự của những anh hùng chiến bại trước kia đâu không làm nên sự nghiệp cứu nước nhưng vẫn giữ vững khi tiết: yêu nước, thù giặc và tin tưởng ở tương lai:

*«Thù nước chưa xong, dầu đã bạc
Dưới trăng mài kiếm mấy phen rồi».*

của Đặng Dung đời Trần.

*«Không hàng, dầu tướng đành rơi xuống,
Đềch sợ, quân thù đã khiếp run».*

của Thủ khoa Huân thời thuộc Pháp.

Nhất là câu nói rất đơn giản và cũng rất đanh thép của người thủ lĩnh nông dân khởi nghĩa là Nguyễn-văn-Lịch tức Nguyễn-trung-Trực trước khi bị giặc Pháp chém đầu, rằng: « Bao giờ đất nước này hết cỏ thì người Nam mới hết dành Tây... » đã thấy cả một khi phách kiên cường, một lòng tin tưởng không gì lay chuyển nổi của một dân tộc không bao giờ chịu cúi đầu, qui gối.

Chúng ta có cả một dân tộc hiên ngang như thế, giàu lòng yêu nước thù giặc như thế, chỉ cần có bộ máy lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến nhất, cách mạng nhất là có thể động viên nhân dân đứng lên làm cuộc chiến tranh nhân dân chống xâm lược. Tôi muốn dẫn ra ở đây lời nói khách quan của một số bạn quốc tế đã nói về cuộc đánh Mỹ cứu nước của ta. Ông Đa-vít Han-bơ-xtam, tác giả quyển « Sa-lây » xuất bản ở Pa-ri 1966, nói: « Người Việt-nam có tinh khí kiên cường. Trong nhiều thế kỷ, họ đã nổi dậy chống ngoại xâm. Thông minh, khôn ngoan, có truyền thống thiện chiến, họ không bao giờ chấp nhận sự chiếm đóng của nước ngoài ». Nhà văn và nhà báo Mỹ là Giôn Giô-ra-xi, trong đoàn điều tra thứ nhất của tòa án quốc tế Béc-tơ-răng Rút-xen, cũng nói: « Trong lịch sử chưa bao giờ có một dân tộc đoàn kết chặt chẽ, không chịu khuất phục và kiên quyết chiến đấu đến cùng chống kẻ thù như dân tộc Việt-nam ». — Mục sư Tin lành là Mơ-xi, người Mỹ; mục sư Do-thái Pha-in-bơc người Mỹ ở Ca-na-đa, linh mục Ri-vơ, người Anh, đều nói: « Nhân dân Việt-nam không phải chỉ gian khổ đấu tranh cho độc lập dân tộc mấy chục năm qua, mà đã gian khổ đấu tranh cho độc lập dân tộc từ bao thế kỷ nay. Không thể có dân tộc nào thiết tha với nền độc lập, tự do của mình hơn thế được. Một dân tộc như vậy, có sức mạnh nào khuất phục nổi? » — Nghị sĩ L. Ba-xô, chủ tịch Đảng xã hội thống nhất vô sản Ý cũng nói: « Để quốc Mỹ không thể thắng được một dân tộc có một nền văn hóa lâu đời và giặc ngộ về lịch sử của mình ». — Phóng viên báo quốc gia Hung-ga-ri là Ti-bo Vác-cô-nhi đã viết: « Theo những kinh nghiệm, cảm nghĩ của tôi và qua các điều tai nghe mắt thấy thì cái đảm bảo nhất cho chiến thắng cuối cùng, đảm bảo cho việc đánh đuổi hẳn bọn xâm lược chính là những con người, là toàn thể nhân dân Việt-nam ». Tôi trích dẫn một số lời phát biểu kể trên để nói lên các bạn quốc tế đã đánh giá người Việt-nam, lịch sử Việt-nam như thế nào và do đó, thấy cuộc chiến tranh nhân dân chống đế quốc Mỹ xâm lược đương diễn ra ở Việt-nam hiện nay là kế thừa, phát triển trên cơ sở cổ truyền của dân tộc.

Trong quá trình đấu tranh vũ trang của đồng bào miền Nam nước ta chống đế quốc

Mỹ và bọn tay sai, bắt đầu từ phong trào « đồng khởi » tới giờ, chúng ta thường nhắc là từ không đến có, từ ít đến nhiều, từ yếu đến mạnh, từ khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa, nhưng làm thế nào có thể điều khiển cuộc chiến tranh chuyển biến theo qui luật ấy nếu không dựa được vào đông đảo nhân dân, hay nói đúng hơn, nếu không động viên, tổ chức được nhân dân, cấu thành một cuộc chiến tranh nhân dân? Thật thế, vấn đề chiến tranh nhân dân là một vấn đề khoa học, công trình một cuộc chiến tranh nhân dân là một công trình khoa học rất vĩ đại. Khi ta nói cuộc chiến tranh nhân dân ở nước ta hiện nay là đã đặt nó vào trong bối cảnh lịch sử Việt-nam, khối đoàn kết dân tộc và sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, có sự ủng hộ của phe xã hội chủ nghĩa và cả thế giới tiến bộ. Cũng như khi ta nói ta nhất định thắng, địch nhất định thua không phải chỉ nói lên bằng ý chí, mà còn là nắm được tinh tất yếu của lịch sử, qui luật tiến triển của cuộc chiến tranh nhân dân.

Trong quá trình chống chọi giữa ta và địch từ cuộc chiến tranh đặc biệt đến cuộc chiến tranh cục bộ ngày nay, ta đã thắng trong cuộc chiến tranh đặc biệt, lại đương thắng hiệp đầu cuộc chiến tranh cục bộ do đế quốc Mỹ gây ra. Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đã hô lớn: chiến tranh đặc biệt, đánh! Chiến tranh cục bộ cũng đánh! Và, chiến tranh đặc biệt, thắng! Chiến tranh cục bộ cũng đương thắng và sẽ toàn thắng! Vậy thì cái gì đảm bảo cho cái quyết tâm chiến lược ấy nếu không phải là sức mạnh vô cùng vĩ đại của cuộc chiến tranh nhân dân? Cũng phải nói rõ là sức mạnh của chiến tranh nhân dân không phải chỉ bằng ý chí, bằng nghị lực, mà phải có thực lực. Kể đương đánh nhau với chúng ta hiện nay có một tiềm lực chiến tranh rất lớn. Cuộc chiến tranh đương diễn ra trên đất nước vô cùng thân yêu và đau xót của chúng ta là cuộc chiến tranh khốc liệt nhất từ cuộc đại chiến thứ hai tới giờ. Những khí giới và phương tiện giết người mới nhất của quân thù, cho cả đến những thứ chưa dùng thử lần nào đương đem ra thí nghiệm trên đất nước ta. Chúng ta không sợ địch không có nghĩa là coi thường hay đánh giá không đúng sức cơ động và binh khí kỹ thuật của chúng. Có điều là chúng đánh theo cách của chúng, còn ta đánh theo cách của ta. Chẳng những thế, ta đánh theo cách của ta còn có nghĩa là làm cho chúng không đánh được theo cách của chúng. Thật thế, chúng đã không đánh được theo cách của chúng thì chúng đâu có tăng thêm bao nhiêu quân, ném thêm bao nhiêu phương tiện, vũ khí cũng không thể thực hiện được

kế hoạch của chúng. Nói một cách khác, chúng có « võ » nhưng không có chỗ « dụng võ » hay ít ra bị hạn chế rất nhiều. Chúng cơ động ở trên không, ở ngoài biển, nhưng không cơ động được ở chiến trường trên mặt đất. Chính vì chúng không đánh được theo cách của chúng nên mạnh trở thành yếu. Trái lại, cách đánh của ta trong cuộc chiến tranh nhân dân là cơ động của con người, sử dụng mọi hình thức, mọi hoàn cảnh, mọi khả năng, từ vũ khí thô sơ đến vũ khí sắc bén mới. Nhân dân đánh giặc bằng quân chủ lực, quân địa phương, quân du kích, kể cả những ông già đầu bạc, những chị tóc dài và các cháu thiếu nhi. Chỉ có chiến tranh nhân dân mới thực hiện được câu: « Toàn quốc vi binh » (cả nước là quân) đúng cái nghĩa của nó. Nhân dân giết giặc cũng chẳng phải chỉ bằng cao xạ bắn máy bay, súng cối rót vào công sự địch, mà còn bằng cả hầm chông, cạm bẫy, súng ngựa trời, thậm chí cả ong bò vẽ. Kết hợp những trận đánh nhỏ với đánh lớn, giết giặc hàng loạt và giết tĩa từng đứa. Chỉ có chiến tranh nhân dân mới có được những hình thức kỹ thuật tác chiến phong phú và tài tình như vậy.

Đối với cuộc chiến tranh chống Mỹ xâm lược ở miền Nam nước ta hiện nay, nhiều bài báo của các bạn quốc tế đã nêu cái đặc điểm của nó là một cuộc chiến tranh không mặt trận. Thật ra, phải nói là đâu đâu cũng là mặt trận mới đúng, vì đâu đâu cũng có nhân dân đương cử hành một cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Quân giặc chẳng những phải đương đầu với quân dân ta trong khu giải phóng, vòng đai diệt Mỹ, mà còn bị nhân dân ta trùng trùng điệp điệp vây đánh ở khắp mọi nơi bằng mọi hình thức ngay trong lòng địch. Chỉ có chiến tranh nhân dân mới huy động được đông đảo nhân dân đánh giặc với mọi « binh chủng » ở bất cứ chỗ nào, bất cứ lúc nào. Thế trận của chiến tranh nhân dân là thế trận

« thiên la địa võng », trăm biến nghìn hóa, hãm địch vào chỗ không lối ra, không lúc nào được nghỉ. Một nhà báo phương Tây đã hình dung nó là mặt trận « bát quái » theo cốt truyện của phương Đông. Thật ra, phải nói đây không phải là trận bát quái hay trận mê hồn theo thuyết phong thần ngày xưa, mà là trận bao vây của nhân dân. Quân giặc một khi đã bị lọt cái vòng vây vĩ đại ấy rồi thì chẳng những không lối thoát, mà còn bị xiết chặt vào, cho tới khi hoàn toàn bị tiêu diệt. Ê-ly, nguyên tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp tại Đông-dương sau trận Điện-biên-phủ, có nhận xét về cơ thắng bại của ta và Mỹ bằng câu: « Quân đội viễn chinh Mỹ đông đảo và có trang bị mạnh mà không thắng nổi Việt cộng vì cách tiến hành chiến tranh có khác nhau. Một bên quân Mỹ là chiến tranh cò diều, chính qui còn một bên kia là chiến tranh cách mạng... ». Thật ra, tướng Pháp Ê-ly mới nhận thấy một khía cạnh nào; cần thấy rõ hơn cuộc chiến tranh của nhân dân Việt-nam đương đánh bại quân Mỹ, đó là cuộc chiến tranh nhân dân.

*
* *

Cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ cứu nước của ta đương diễn ra một cách vô cùng kỳ diệu. Chúng ta cần nghiên cứu, tổng hợp để tìm ra qui luật của nó. Một điểm đáng ghi là nó chẳng những phong phú về nội dung, về hình thức muôn màu muôn vẻ, toát ra từ những sáng kiến vô tận của đông đảo quần chúng nhân dân, mà nhất là, đã phản ánh trung thực được cái gì của Việt-nam: con người Việt-nam, tinh chất Việt-nam, truyền thống Việt-nam, tập tục Việt-nam, bối cảnh lịch sử Việt-nam với khí thế xung thiên như Phù-dông Thiên vương mà dân tộc Việt-nam từ xưa đã dám nghĩ, dám mơ tưởng để có ngày dám thực hiện.

9-4-1967



VỀ KẾ HOẠCH GIÒN-XON — MAC NA-MA-RA VÀ GIAI ĐOẠN CHÓT CỦA « CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT »

TÔ-MINH-TRUNG

Cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam của đế quốc Mỹ từ giữa 1961 đến giữa năm 1965 được gọi là « chiến tranh đặc biệt », chia làm 2 giai đoạn :

— Giai đoạn một : tính từ khi đế quốc Mỹ thực hiện « kế hoạch Xta-lây—Tay-lơ » (giữa 1961) đến cuộc đảo chính Diệm (1-11-1963).

— Giai đoạn hai — hay là giai đoạn chót :

mở đầu bằng sự chấp chính của tập đoàn Dương-văn-Minh, với việc thực hiện « kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra » và sự thất bại hoàn toàn của nó hồi giữa năm 1965, khi đế quốc Mỹ « chính thức » quyết định kéo quân ồ ạt vào miền Nam Việt-nam.

Bài này nghiên cứu giai đoạn hai của « chiến tranh đặc biệt ».

I

KẾ HOẠCH GIÒN-XON — MAC NA-MA-RA

1 — Kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra ra đời trong điều kiện lịch sử như thế nào ?

Chúng ta biết, ngay từ khi tiến hành « chiến tranh đặc biệt », với « kế hoạch Xta-lây — Tay-lơ », đế quốc Mỹ nuôi mộng bình định miền Nam Việt-nam trong vòng 18 tháng — nghĩa là đến cuối 1962 thì sẽ xong. Nhưng, trong năm 1962, quân dân miền Nam đã loại quân Mỹ — ngụy ra khỏi vòng chiến đấu là 85.000, thu hơn 10.000 súng. Đến cuối 1962, đầu 1963, gần 80% « áp chiến lược » của Mỹ-ngụy vừa dựng lên lại bị phá ngay. Vùng giải phóng miền Nam Việt-nam đã mở rộng đến 2/3 lãnh thổ với gần 7 triệu nhân khẩu. Thế là năm chủ yếu của « kế hoạch Xta-lây — Tay-lơ » (năm 1962) đã kết thúc hoàn toàn không theo ý muốn của đế quốc Mỹ. Sang năm 1963, mặc dù đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai Diệm đã có quyết tâm giành lại thế chủ động, bằng cách tăng quân ngụy từ 36 vạn lên 40 vạn, quân Mỹ từ 12.000 lên đến 15.000, để mở nhi u trận càn quét, lấn chiếm, đánh phá vùng giải phóng của nhân dân miền Nam mạnh mẽ hơn. Nhưng, chúng vẫn không thể nào gỡ nổi mối mâu thuẫn đang ngày càng phát triển — mâu thuẫn giữa ý muốn đánh nhanh, giải quyết nhanh và tình hình thực tế khách quan của cách mạng miền Nam không cho phép ; mâu thuẫn giữa phân

tán và tập trung lực lượng, giữa càn quét lớn và càn quét nhỏ, giữa phát triển và củng cố « áp chiến lược » v.v... Vì vậy, đế quốc Mỹ phải nói đến một cuộc chiến tranh « lâu dài, gian khổ và đầy rẫy những thất vọng », và phải thú nhận rằng hiện chúng đang gặp nước cờ bí như Ken-nơ-đi than là « đang ở trong con đường hầm mà chưa thấy lối thoát » (!). Cho nên, ngày 23-9-1963, theo lệnh Ken-nơ-đi, Mac Na-ma-ra (bộ trưởng quốc phòng Mỹ) cùng tướng Tay-lơ (chuyên gia « chiến tranh đặc biệt ») sang miền Nam Việt-nam (1).

Trong chuyến đi này, mục đích của Mac Na-ma-ra là « gỡ cho cái mớ bòng bong về quân sự và chính trị » ở miền Nam Việt-nam. Qua bản « tuyên bố 5 điểm » của Hội đồng an ninh Mỹ ngày 2-10-1963 thì chuyến đi của Mac Na-ma-ra và Tay-lơ nhằm mấy mục đích : 1) Nghiên cứu tại chỗ các biện pháp mới về quân sự, nhằm tiếp tục đẩy mạnh cuộc « chiến tranh đặc biệt », hòng thoát khỏi sự bế tắc của Mỹ ở miền Nam Việt-nam và giành thắng lợi cho chúng trong vòng 2, 3 năm tới. 2) Tiếp tục làm

(1) Đây là lần thứ hai, Mac Na-ma-ra sang miền Nam Việt-nam. Lần ta sang lần thứ nhất vào ngày 10 tháng 5 năm 1962.

áp lực đối với Diệm, buộc Diệm thay đổi chính sách, cải tổ «chính phủ». 3) Tạo nên một không khí lạc quan giả tạo về phía Mỹ và tung ra làn khói mù về triển vọng chiến tranh là: «Phần chủ yếu của nhiệm vụ quân sự Mỹ có thể hoàn thành vào cuối năm 1965», hầu tạo điều kiện tốt cho cuộc vận động tổng tuyển cử của Ken-nơ-đi, nhằm che đậy âm mưu đẩy mạnh và kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt-nam. 4) Dàn xếp lực lượng nội bộ nguy ở Sài-gòn.

Nhưng, chiến tranh vẫn tiếp diễn theo xu thế: Mỹ—nguy thua ngày càng nặng! Tình cả năm 1963, chúng bị loại ra khỏi vòng chiến đấu là 118.000 tên. Thế là, «kế hoạch Xta-lây—Tay-lơ» kết thúc bằng cái chết của Diệm—Nhu (1-11-1963). Cuộc «chiến tranh đặc biệt» chuyển sang giai đoạn hai.

Đưa tập đoàn Dương-văn-Minh lên chấp chính, để quốc Mỹ muốn tìm lối thoát. Nhưng lối thoát chưa tìm được thì ngay trong tháng đầu (11-1963) của cái nguy quyền quân phiệt này, chúng đã bị thua to: 4.846 tên bị giết, 2.376 tên bị thương và 914 tên bị bắt. Hãng thông tin Mỹ UPI than: «Việt cộng đã đẩy mạnh các cuộc tấn công khắp miền Nam Việt-nam với mức độ cao chưa từng thấy». Và Mac Na-ma-ra buộc phải sang miền Nam Việt-nam lần thứ ba (19-12-1963). Theo UPI (cuối 12-1963) thì Mac Na-ma-ra đã cùng bọn «Hội đồng quân nhân» (nguy) vạch ra một kế hoạch bao gồm 5 điểm, tóm tắt như sau: 1) Rút bớt các đồn «không cần thiết», «không tác dụng». 2) Tập trung quân để lập những lực lượng cơ động ứng chiến. 3) Bình định có trọng điểm. 4) Tăng cường các cuộc hành quân táo bạo, «không sợ thương vong». 5) Triệt để vận dụng quân dù và chiến thuật «phượng hoàng bay». Đại tướng Oét-mo-len được cử sang miền Nam Việt-nam giữ chức phó tư lệnh của Bộ chỉ huy quân sự Hắc-kin (1), để tăng cường cán bộ chỉ huy chiến tranh của Mỹ ở miền Nam Việt-nam.

Kế hoạch 5 điểm của Mac Na-ma-ra vạch ra chưa ráo mực thì bọn chúng lại bị thua to hơn ở các trận: Ô-môn (Cần-thơ), Tân-trụ (Tân-an), Đường-long (Thủ-dầu-một). Đó chỉ là trong tháng 12-1963. Tháng 1-1964, lại càng không may hơn: «cuộc hành quân trực thăng vận lớn nhất trong lịch sử quân sự» của Mỹ ở Thanh-phủ (Bến-tre) đã «trở thành ngày tồi tệ nhất của chiến thuật này» (2) 4 máy bay bị bắn rơi và bắn hỏng; 1.240 tên bị giết và bị thương (trong đó có 1 đại tá hoàng gia Anh ở Đông Nam Á bị chết).

Khi mới đưa tập đoàn tay sai Dương-văn-Minh lên thay Diệm—Nhu, để quốc Mỹ hy vọng: «... chính phủ mới (Nam) Việt-nam sẽ

sớm tiếp tục chiến đấu chống cộng với những nỗ lực mới» (3). Và Mac Na-ma-ra đã ra chỉ thị: «Mùa khô đã bắt đầu rồi, việc truy kích địch dễ dàng hơn bao giờ hết, các bạn hãy gác chuyện lo ngại về con số thương vong đi, và hãy tiến hành cuộc chiến đấu, coi đó là hy vọng cuối cùng của các bạn» (4). Minh—Thơ đã răm rắp thi hành lệnh của quan thầy Mỹ. Nhưng, thật là đau xót, suốt 3 tháng chấp chính (1-11-1963—30-1-1964) bọn chúng không tài nào gỡ nổi 4 chữ «tất bại liên tiếp!». Do tinh chất độc tài, quân phiệt và lệ thuộc Mỹ rõ ràng hơn cả thời Diệm, bọn Minh—Thơ không sao tập hợp được các lực lượng chính trị và tôn giáo, ngay trong vùng chúng kiểm soát. Mặt khác, nội bộ của chúng lại luôn luôn lung củng do bởi sự thua thiệt ngày càng nặng trên chiến trường. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn hết, buộc Mỹ phải cho «ngựa» đá nhau lần nữa, là vì bọn tay sai Minh—Thơ không làm tròn nhiệm vụ chủ yếu: đẩy mạnh chiến tranh đặc biệt, thu hẹp vùng giải phóng, tiêu diệt quân du kích. Báo *Diễn-dân thông tin Nữ-uớc* (20-12-1963) nói: «Đề lật đổ Diệm người ta bảo rằng Diệm chưa đẩy mạnh chiến tranh một cách đầy đủ, nhưng từ lúc ông Diệm bị giết đến giờ, sự hoạt động quân sự cũng chỉ đáng chú ý ở những cuộc tấn công ngày càng táo bạo hơn và quan trọng hơn của Việt cộng, đó không phải là những kết quả mà người ta mong đợi ở cuộc đảo chính».

Như vậy, cuộc đảo chính 30-1-1964 ghi vào lịch sử khủng hoảng liên miền của nguy quyền Sài-gòn, cũng chỉ là một tất yếu trong đường lối sử dụng tay sai của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở miền Nam Việt-nam; và chuyển đi ngày 19-12-1963 của Mac Na-ma-ra sang miền Nam Việt-nam có thể coi là một «tối hậu thư» quyết định tiền đồ tay sai của tập đoàn Minh—Thơ (1).

Nhưng, để quốc Mỹ không nhìn thấy xa rằng: cuộc đảo chính 30-1-1964 chỉ tạo ra một tình hình chính trị bất ổn định hết sức nguy hiểm cho chúng, vì việc Nguyễn Khánh lên cầm quyền đã chia rẽ quân đội một cách sâu sắc và tạo nên một nguy cơ nghiêm trọng cho một cuộc đảo chính nữa. Trong khi đó, tại chiến trường, nguy quân đã bị quân giải phóng diệt

(1) Đến lúc này, bộ chỉ huy quân sự Hắc-kin đã có 18 viên tướng, trong đó có 2 đại tướng và 4 trung tướng.

(2) AP, 18-1-1964.

(3) Lời của Đin Rát-xơ — bộ trưởng ngoại giao Mỹ, nói với Nguyễn-ngọc-Thơ (thủ tướng nguy) ngày 5-11-1963.

(4) UPI, 25-12-1963.

gọn hàng tiêu đoàn như tiêu đoàn lính thủy đánh bộ tại trận Phú-bình, tiêu đoàn dù ở Thường-phước... Chính *Thời báo Nữ-ước* (16-2-1964) đã kêu lên rằng: « Tình hình quân sự ở đây đã xấu đi một cách nghiêm trọng; ở một số vùng, tình hình thực sự đen tối. Cuộc đảo chính mới không cải thiện được tình hình. Du kích tăng cường hoạt động, tăng nhịp độ tấn công và rõ ràng đã giành được thể chủ động ở các vùng quan trọng là đồng bằng sông Cửu-long và các khu vực khác ».

Tình hình thất bại nặng nề ở miền Nam Việt-nam, từ sau đảo chính Diệm đến những ngày đầu tháng 3-1964, cùng với sự khủng hoảng trầm trọng của ngụy quân, ngụy quyền, đã làm cho bọn cầm đầu Mỹ phân hóa. Vì bất đồng với chính sách của Mỹ ở miền Nam Việt-nam, tháng 2-1964, Hin-sơ-man — thứ trưởng bộ ngoại giao Mỹ xin từ chức. Thượng nghị sĩ Mân-xphin, lãnh tụ phe đa số tại thượng nghị viện Mỹ — đang hiện đang cầm quyền ở Mỹ, cho rằng: « Cần phải nghiên cứu một cách có « thiện cảm » đường lối của Đờ-gôn về « trung lập hóa » miền Nam Việt-nam ». Còn bọn « cố vấn » quân sự và chính trị Mỹ ở miền Nam Việt-nam đã nảy sinh 3 khuynh hướng: 1) Giải quyết vấn đề Việt-nam bằng chính trị. 2) Muốn mở rộng chiến tranh xâm lược ra miền Bắc Việt-nam. 3) Cố giữ tình trạng hiện thời để tiến tới tìm cách giải quyết (?).

Thực tế lịch sử trên đây buộc Hoa-thịnh-đốn vội vã cử một phái đoàn quân sự cao cấp gồm 15 người, trong đó có tướng Tay-lơ, và do Mac Na-ma-ra dẫn đầu sang miền Nam Việt-nam. Chúng tới Sài-gòn vào ngày 7-3-1964. Một cuộc « kiểm tra tại chỗ » được tổ chức ngay sau khi đó. Chúng chia nhau đi các vùng, từ Huế đến Cà-mau, để hạch hỏi trực tiếp bọn tay sai; đặc biệt chú ý tình hình ở các tỉnh « xấu nhất » như Bến-tre, Tân-an, Chợ-lớn, Quảng-ngãi... Ngày 8-3-1964, đề cửng cố tình thần của bọn tay sai, Mac Na-ma-ra tuyên bố: « Chúng tôi sẽ ở lại đây chừng nào còn thấy cần thiết và chúng tôi sẽ cung cấp bất kỳ thứ gì để chiến thắng trong cuộc chiến tranh chống bọn nổi loạn cộng sản » (1).

Ngày 13-3-1964, phái đoàn quân sự cao cấp này đã quay về Mỹ với « một hệ thống ý kiến mới » và một « kế hoạch mới ». Kế hoạch mới ấy đã được Giôn-xơn thông qua ngày 17-3-1964. Đó là « kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra » (2).

Tóm lại, hoàn cảnh ra đời của « kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra » là:

— « Kế hoạch Xta-lây — Tay-lơ » đã bị thất bại thảm hại, chương trình « bình định miền Nam trong vòng 18 tháng » không thành nên

để quốc Mỹ buộc phải kéo dài và mở rộng thêm cuộc « chiến tranh đặc biệt ».

— Sau đảo chính Diệm (1-11-1963), tập đoàn tay sai mới cũng không làm nên trò trống gì; kế hoạch 5 điểm của Mac Na-ma-ra cũng chỉ là kế hoạch trên giấy tờ; ngụy quyền vẫn khủng hoảng liên miên, ngụy quân cứ tiếp tục sụp đổ nghiêm trọng; « chiến tranh đặc biệt » không sao mở rộng được theo yêu cầu của « lâu năm góc ».

Trong khi đó, phong trào cách mạng miền Nam lên cao như vũ bão, quân giải phóng đã liên tiếp giành được những thắng lợi lớn trên chiến trường, vùng giải phóng ngày càng mở rộng tạo thành một hậu cứ vững chắc cho cuộc kháng chiến chống Mỹ lâu dài.

Do đó, tập đoàn hiếu chiến Giôn-xơn quyết định đẩy mạnh cuộc « chiến tranh đặc biệt » lên một mức cao hơn.

Vậy, « kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra » là sản phẩm của một bước thất bại trong việc tiến hành « chiến tranh đặc biệt » xâm lược miền Nam Việt-nam của đế quốc Mỹ; đồng thời là biểu hiện cụ thể của âm mưu mới trong việc mở rộng quy mô của cuộc « chiến tranh đặc biệt » trong 2 năm 1964—1965.

2 — Nội dung và mục đích của « kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra » là gì ?

Theo tin tức của Mỹ (3), « kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra » bao gồm 5 điểm như sau :

1 — Đề tăng cường hiệu lực chỉ huy và chiến đấu trong cuộc « chiến tranh đặc biệt », Mỹ sẽ lập một « Ủy ban liên bộ » chuyên lo về chiến tranh ở miền Nam Việt-nam; sẽ đặt Bộ chỉ huy quân sự Mỹ, ở Nam Việt-nam trực thuộc Bộ quốc phòng Mỹ, không qua Bộ tư lệnh Thái-bình-dương; sẽ lập tư lệnh hỗn hợp

(1) UPI, 8-3-1964.

(2) Cũng có đồng chí gọi kế hoạch này là « kế hoạch Giôn-xơn — Nguyễn Khánh ». Nhưng thực chất thì Nguyễn Khánh không đóng vai trò gì khác ngoài nhiệm vụ gặt đầu theo lệnh của Mac Na-ma-ra. Các báo chí phương Tây gọi là « kế hoạch Nguyễn Khánh » chẳng qua chỉ là một cách che đậy bàn tay xâm lược của đế quốc Mỹ thôi.

(3) Theo: *Thời báo Nữ-ước* từ 16-3-64 đến 20-3-1964; UPI từ 17-3-64 đến 20-3-1964; AP từ 18-3-64 đến 20-3-1964; *Roi-tơ* 20-3-64 và AFP 29-3-1964. Tham khảo thêm trong « Xã luận » của tạp chí *Tiền phong* (Đảng nhân dân cách mạng Việt-nam) số 2 tháng 5-1964.

Mỹ-ngụy; sẽ đưa «cố vấn» xuống đến cấp đại đội và chỉ huy sát các cuộc hành quân càn quét; sẽ tăng cường trang bị vũ khí, có thể gấp đôi trước đây; tăng không quân, giang hạm và lực lượng cơ động cho ngụy quân.

2 — Đề tăng quân số và tăng quyền lực của Bộ tổng tham mưu ngụy, Mỹ ra lệnh cho Nguyễn Khánh tiến hành các việc: sáp nhập 100.000 Bảo an vào 200.000 quân chính quy; Bảo an đoàn đổi ra thành địa phương quân, và thuộc sự chỉ huy của Bộ quốc phòng (trước đây thuộc Bộ nội vụ), đồng thời giải tán Nha tổng giám đốc Bảo an dân vệ, lập *Bộ chỉ huy địa phương quân* trong Bộ tổng tham mưu. Thống nhất 120.000 dân vệ vào với 130.000 thanh niên chiến đấu thành «Đội tự vệ xã»; bắt thêm 5 vạn lính mới để tăng quân số ngụy lên 600.000.

3 — Đẩy mạnh chiến tranh tâm lý trên 2 mặt:

a) Tăng lương 20% cho binh lính và hạ sĩ quan, đề bạt hàng loạt các cấp úy, cho lực lượng bảo an ăn lương và được trợ cấp các khoản y như quân chủ lực. Mỹ coi đây là biện pháp tích cực nhất để «nâng cao tinh thần chiến đấu» của lính ngụy, lôi cuốn thanh niên gia nhập lính để chống nạn đói, rã ngũ đang lan tràn.

b) Tiếp tục chính sách «chiêu hồi» bằng cách tung ra nhiều tiền để mua chuộc những phần tử mất tinh thần, lưng chừng, không chịu đựng nổi gian khổ.

(Tháng 4-1964, Giôn-xơn đã chính thức xin quốc hội Mỹ bỏ ra thêm 125 triệu đô-la nữa để chi cho 2 mặt chiến tranh tâm lý trên).

4 — Xúc tiến việc lập «ấp chiến lược» đối nhân là «ấp tân sinh». Mỹ xem việc này đi đôi với việc tiến công quân sự là «then chốt» của công việc «bình định có trọng điểm». Biện pháp tiến hành như sau: cố gắng củng cố số «ấp chiến lược» còn lại, phục hồi một số khác. Chương trình «bình định» sẽ thu hẹp lại một số vùng, một số tỉnh cốt yếu, nhằm «tập trung ưu thế quân sự vào một ít nơi để khôi phục tình hình, tiến tới khôi phục toàn bộ».

5 — Tiến hành khiêu khích miền Bắc, đe dọa tiến công miền Bắc, phá hoại miền Bắc nhằm nâng cao tinh thần đang xuống thấp của ngụy quân và công chức ngụy quyền.

Nếu đem so sánh «kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra» và «kế hoạch Xta-lây — Tay-lơ» thì đây là một bước thật lùi dài trong âm mưu chiến lược của địch. Kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra là sự thu hẹp của kế hoạch Xta-lây — Tay-lơ; bởi vì kế hoạch Xta-lây — Tay-lơ nhằm «bình định miền Nam

trong vòng 18 tháng» thì kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra chỉ tiến hành «bình định có trọng điểm» trong vòng 2 năm; kế hoạch Xta-lây — Tay-lơ định ra 3 bước thôn tính miền Nam, tiến công miền Bắc (1) thì kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra chỉ tập trung «bình định» miền Nam, và việc khiêu khích dọa tiến công miền Bắc cũng chỉ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc «bình định» miền Nam thôi.

Tuy nhiên, với nội dung kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra, đế quốc Mỹ đã cố gắng mới trước tình hình tương quan lực lượng không có lợi cho chúng. Cố gắng mới đó là lòng quyết tâm hành động mở rộng «chiến tranh đặc biệt» với quy mô lớn và khốc liệt hơn. Và mục đích của «kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra» là: tìm cách tiến công phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam bằng quân sự, tâm lý chiến và «ấp tân sinh». Mặt chủ yếu vẫn là mặt quân sự kết hợp chặt chẽ với công việc xây dựng «ấp tân sinh», nhằm giành lại những vùng đất đã mất vào tay Mặt trận dân tộc giải phóng, tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng bằng chiến thuật «vết dầu loang». Cụ thể là, trong biện pháp tiến hành thực hiện kế hoạch «bình định», địch chọn những vị trí chiến lược quan trọng làm «trọng điểm» đánh phá và lấn chiếm trước nhất. Thế nào là những vị trí chiến lược quan trọng? Đó là những nơi phong trào cách mạng đang mạnh, những vùng đông dân nhiều của. Những trọng điểm quan trọng nhất lúc này là 7 tỉnh chung quanh Sài-gòn: Bình-dương, Tây-ninh, Bến-tre, Mỹ-tho, Long-an, Gia-định, Hậu-ngã. Mỹ coi đây là «vùng trọng điểm ưu tiên số 1».

Việc «bình định có trọng điểm» đối với địch có một ý nghĩa hết sức quan trọng, nó nhằm trước hết là chiếm lĩnh những trận địa chiến lược, tạo nên một thế phòng ngự tốt cho hậu cứ an toàn, đồng thời còn dùng làm nơi thuận lợi cho việc tiến công tiêu diệt cách mạng. Mặt khác, nó nhằm dập tắt ngọn lửa cách mạng ở những nơi phong trào đấu tranh sôi sục nhất để tiến tới chặn đứng được phong trào chung. Và nếu không bình

(1) 3 bước của kế hoạch Xta-lây — Tay-lơ là:

1 — «Bình định miền Nam trong vòng 18 tháng» đồng thời gây cơ sở phá hoại ở miền Bắc.

2 — Khôi phục kinh tế miền Nam, tăng cường quân đội miền Nam, đẩy mạnh việc phá hoại miền Bắc.

3 — Phát triển kinh tế miền Nam, tiến công miền Bắc.

định được những « trọng điểm » đó thì những vị trí chiến lược của địch, những hậu cứ của chúng sẽ bị trực tiếp uy hiếp; và tất nhiên trong tình hình đó, thể phòng ngự cũng không sao giữ được, phong trào du kích chiến tranh của nhân dân sẽ phát triển mạnh như nước vỡ bờ và nguy cơ thất bại của chúng sẽ nhanh chóng hơn!

Toàn bộ âm mưu thực hiện thắng lợi cuộc « chiến tranh đặc biệt » trong 2 năm 1964—1965 của « Tòa nhà trắng » Mỹ đều tập trung trong nội dung của kế hoạch Giôn-xơn—Mac Na-ma-ra. Kế hoạch này thắng lợi tức « chiến tranh đặc biệt » thắng lợi! Kế hoạch này thất bại tức « chiến tranh đặc biệt » thất bại! Bởi vì, « chiến tranh đặc biệt » lấy nguy quyền, nguy quân và « áp chiến lược » làm 3 chỗ dựa cơ bản, trong đó nguy quân là chỗ dựa cơ bản nhất — Trong « chiến tranh đặc biệt », quân đội nguy là lực lượng nòng cốt, đóng vai trò chiến lược. Kế hoạch Giôn-xơn—Mac

Na-ma-ra đã đẩy mạnh việc tăng quân nguy lên mức hơn nửa triệu—một con số cao nhất từ trước đến nay. Mỹ còn nắm toàn quyền chỉ huy mọi hành động chiến tranh của nguy quyền Sài-gòn một cách trắng trợn, không giấu giếm. Mọi biện pháp chi tiết, từ lớn đến nhỏ, đều do Mỹ vạch ra, buộc bọn tay sai nguy thi hành. Vậy là, đế quốc Mỹ đã trực tiếp nhúng tay ngày càng sâu hơn trước. Cho nên, nếu kế hoạch « bình định có trọng điểm » của Giôn-xơn—Mac Na-ma-ra không đem lại kết quả mong muốn thì đế quốc Mỹ chỉ có 2 cách: chấm dứt chiến tranh bằng con đường rút lui; hoặc là, phải thay đổi chiến lược mới, đưa quân viễn chinh Mỹ và chư hầu vào đóng vai trò nòng cốt trong chiến tranh. « Chiến tranh đặc biệt » sẽ chuyển thành cuộc chiến tranh cục bộ. Và giai đoạn hai của « chiến tranh đặc biệt », dù thắng hay bại cũng đều là giai đoạn chót, không có giai đoạn ba. Đó là một thực tế lịch sử.

II

GIẢI ĐOẠN CHÓT CỦA « CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT »

1 — Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam với tình hình mới.

Giai đoạn chót của « chiến tranh đặc biệt » đã thực sự bắt đầu từ sau đảo chính Diệm (1-11-1963), nhưng đế quốc Mỹ vẫn còn đang lúng túng về biện pháp cứu vãn tình thế, trông chờ khả năng của bọn tay sai Minh—Thơ, thì Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã nhận định: « Có lúc, đế quốc Mỹ và bọn tay sai bán nước tính toán « bình định miền Nam Việt-nam trong 18 tháng », thế nhưng nhân dân miền Nam đã sớm tỏ cho chúng biết rằng đó chỉ là một ảo tưởng điên rồ và nực cười. Trước bài học chua chát đó, chúng vội vã tính toán lại và kéo dài thời hạn » (1). Vì vậy « con đường giải phóng hiển nhiên còn nhiều gai góc, nhưng thực tiễn và thành quả rực rỡ ba năm qua đã chứng minh hùng hồn rằng sức mạnh của chúng ta là vô địch và chúng ta đã có tất cả cơ sở để đi đến hoàn toàn chiến thắng » (2).

Lời tuyên bố này đúng vào lúc Mac Na-ma-ra mới sang miền Nam Việt-nam có 1 ngày (19-12-1963). Có thể coi đó là lời « báo tang » cho cái kế hoạch 5 điểm của Mac Na-ma-ra đã cùng tập đoàn Minh—Thơ vạch ra.

Biết trước rằng: « Mac Na-ma-ra sang Sài-gòn... không phải chỉ nói lên tình hình nguy ngập của bọn cướp nước và bán nước ở miền Nam Việt-nam sau cuộc đảo chính mà mặt khác còn tỏ rõ quyết tâm của kẻ thù xúc tiến những âm mưu đen tối của chúng » (3). Do đó, Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải

phóng miền Nam Việt-nam đã mở Đại hội lần thứ hai (từ ngày 1 đến ngày 8-1-1964). Trong báo cáo chính trị đọc trước Đại hội, Mặt trận đã nêu: nhiệm vụ trước mắt của nhân dân miền Nam là « phát huy thành tích to lớn đã giành được, mở rộng hơn nữa đoàn kết và hợp tác tất cả các lực lượng yêu nước, xây dựng lực lượng ta lớn mạnh, nỗ lực tiêu hao, tiêu diệt nặng nề hơn nữa sinh lực địch, cô lập chúng nặng nề hơn nữa trong nước cũng như trên thế giới, tranh thủ ngày càng nhiều sự ủng hộ của các chính phủ và nhân dân thế giới, phối hợp với nhân dân yêu chuộng hòa bình Mỹ, ngăn chặn cuộc chiến tranh thực dân của Mỹ ở miền Nam, bẻ gãy mọi âm mưu phản kích và làm cho chúng sa lầy trầm trọng hơn, kiên quyết dốc toàn lực thực hiện tới cùng cuộc kháng chiến toàn diện và trường kỳ chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai bán nước, tiến lên giành thắng lợi to lớn hơn trong thời gian trước mắt » (4). Và để thực hiện nhiệm vụ này, Mặt trận đã đề ra cho quân dân miền Nam 3 mục tiêu như sau:

(1) Trích trong *Những văn kiện chủ yếu của MTDTGP miền Nam Việt-Nam*, Nhà xuất bản Sự thật, 1964, tr. 20.

(2) Đã dẫn, tr. 23.

(3) —, tr. 26.

(4) *Báo cáo chính trị tại đại hội MTDTGPM NVN lần thứ hai*, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1964, tr. 51—52.

« Một là đánh bại âm mưu gom dân và khôi phục lại ấp chiến lược dưới danh từ « ấp tân sinh », mở rộng và củng cố vùng giải phóng, hình thành một hậu phương an toàn và vững chắc của chúng ta.

« Hai là tiêu diệt sinh lực địch và làm tan rã từng bộ phận quân đội địch, phát triển nhân dân chiến tranh rộng khắp, đánh địch mạnh mẽ và tới tập hơn nữa, làm tan rã nặng nề hơn nữa quân đội địch.

« Ba là đánh bại âm mưu chia rẽ của địch, đặc biệt là âm mưu lợi dụng tôn giáo để chống lại cách mạng, mở rộng hơn nữa mặt trận đoàn kết và liên hiệp dân tộc » (1).

Đại hội lần thứ hai của Mặt trận dân tộc giải phóng đã đi bước trước đối với việc thực hiện âm mưu mở rộng « chiến tranh đặc biệt » của đế quốc Mỹ, là một đòn phủ đầu về chiến lược rất quan trọng. Nó xác định nhiệm vụ của quân dân miền Nam là sẵn sàng đánh bại mọi kế hoạch xâm lược mới của đế quốc Mỹ. Vì vậy, kế hoạch Giôn-xơn—Mac Na-ma-ra ra đời không gây được ấn tượng hoang mang cho các tầng lớp nhân dân miền Nam Việt-nam, bởi vì họ đã nhìn thấy trước những sự thật phải diễn ra rồi !

Khi « kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra » được công bố, MTDTGPMNVN lại xác định thêm cho nhân dân miền Nam thấy rằng: « Trên con đường diệt vong tất yếu, bọn đế quốc hiếu chiến Mỹ và tay sai rất ngoan cố, đánh cho chết cái nết mới chưa ». Vì vậy « đồng bào, chiến sĩ, cán bộ hãy tăng cường ý chí chiến đấu đứng vững trên vị trí của mình, hăng hái dũng cảm xông lên đập tan mưu đồ xâm lược và bán nước của bọn hiếu chiến Mỹ và tay sai cặn bã, tiến lên giành thắng lợi to lớn mới » (2). Dù đế quốc Mỹ đang « trực tiếp chỉ huy quân đội nguy hiểm Nam và điều khiển cuộc chiến tranh chém giết đồng bào ta, nô dịch nhân dân ta », thì « về thực chất, tình hình miền Nam Việt-nam vẫn không có gì thay đổi, cuộc đấu tranh của toàn dân ta còn phải tiếp tục » (3). Và chúng ta « phải nắm vững mục tiêu đã định, vững bước tiến lên, đánh vào đầu đế quốc Mỹ xâm lược và bọn tay sai đốn tài, bán nước những đòn quyết liệt hơn nữa, đẩy chúng đi đến thất bại hoàn toàn ! » (4)

Đứng trước lòng quyết tâm và sức mạnh tinh thần cách mạng ấy của nhân dân miền Nam, đề lên thế yếu của địch trên chiến trường, đế quốc Mỹ chắc chắn không tránh khỏi thất bại thảm hại trong kế hoạch mới. Giai đoạn chót của « chiến tranh đặc biệt » chỉ là một trang sử thất bại của Mỹ—ngụy, trong sự thắng lợi to lớn của cách mạng miền Nam Việt-nam.

2 — Những thất bại của Mỹ — nguy và những thắng lợi to lớn của quân dân miền Nam trong giai đoạn chót của « chiến tranh đặc biệt ».

Như ở phần trên, chúng ta đã thấy : khi tập đoàn tay sai Minh—Thơ không làm nổi nhiệm vụ mở rộng « chiến tranh đặc biệt », thì đế quốc Mỹ lại đưa Nguyễn Khánh lên cầm quyền, với hy vọng là, đào tạo tay sai này thành « một lãnh tụ mạnh mẽ » với điều kiện « Khánh nghe lời khuyên bảo của Mỹ » (5). Vì vậy, ngay hôm 30-1-1964 khi Khánh vừa đảo chính, Giôn-xơn đã đánh điện đòi Khánh phải « tăng cường nhịp độ hành quân càn quét » và sang ngày thứ hai sau đảo chính, Khánh liền họp báo tuyên bố là hần sẽ ra trận vào ngày thứ ba. Tuy có « xông xáo » và « ngổ ngáo » hơn các viên tướng trước đó, trong 6 tháng đầu năm 1964, Nguyễn Khánh cũng chỉ mở được có 14.700 trận càn quét lớn nhỏ (so với 34.800 trận suốt trong năm 1963) — Yêu cầu của Mỹ còn cao hơn nhiều (!). Trong khi đó, quân dân miền Nam đã giáng lại chúng đến 20.100 trận vừa chống càn vừa tấn công (so với 35.500 trận trong suốt cả năm 1963). Như vậy, chủ động của địch trên chiến trường đã không tăng, lại giảm hơn năm trước ; còn chủ động của quân dân miền Nam đã tăng lên thấy rõ.

Chủ trương sáp nhập bảo an vào chính quy (100.000 + 200.000 = 300.000 quân), thống nhất dân vệ vào thanh niên chiến đấu (120.000 + 130.000 = 250.000 quân) và việc bắt thêm 50.000 lính mới, để cho lực lượng nguy tăng lên 600.000 (theo « kế hoạch Giôn-xơn—Mac Na-ma-ra » — điểm 2), chính là nhằm thực hiện cho được chủ trương mở rộng quy mô càn quét, đánh chiếm vùng giải phóng của nhân dân miền Nam, tiến hành bình định những « trọng điểm » chiến lược Nhưng, chủ trương này, trong thực tế đã không thực hiện được theo ý muốn của đế quốc Mỹ !

Theo *Diễn đàn thông tin Nữ uớc* : « Các chuyên gia du kích chiến tranh ở Mã-lai và các nước khác chủ trương rằng chính phủ (ngụy) phải có 10 hoặc 15 quân chính quy để chơi với 1 du kích thì mới thắng được » ; thế mà trong lúc này « tỷ lệ quân số của chính phủ (ngụy) so với Việt cộng là 6-1 ». Với tỷ lệ ấy đã là một thất bại đáng kể rồi, nhưng cái đáng kể nhất

(1) Như trên, tr. 52.

(2) *Những văn kiện chủ yếu của MTDTGPMNVN* — Xuất bản Sự thật, Hà-nội 1964, tr. 95.

(3) Như trên, tr. 134.

(4) — , tr. 137.

(5) AP, 17-3-1964.

là: tinh thần nguy quân «không đủ cao để thỏa mãn tiêu chuẩn của Mỹ cần để chiến thắng» (1). Quân đội nguy không những chỉ mất tinh thần mà còn tan rã rất nghiêm trọng, quân số các đơn vị không sao đảm bảo được. Báo Pháp *Cây thánh giá* (23-12-1964) phản ánh rằng: «Các đội quân chính phủ (ngụy) hiện nay hoạt động với quân số mỗi đại đội chỉ có từ 45 đến 60 người chứ không phải 120 người như trước. Một số tiểu đoàn chỉ có 200 người chứ không phải 600 người. Số tổn thất trước kia là 200 người mỗi tháng nay đã lên đến con số 2.000 và hơn nữa». Thật là bi đát! Nếu tính chung trong 6 tháng đầu năm 1964, đã có tới 30.000 lính đào, rã ngũ về với Mặt trận và nhân dân. Đó là chưa kể con số bị loại ra khỏi vòng chiến đấu (chết và bị thương) là 42.000 tên. Vậy, đến giữa năm 1964, kế hoạch tăng quân số nguy của Mac Na-ma-ra—Giôn-xơn đã bị thất bại về căn bản!

Quân đội nguy không có tinh thần, bị sụp đổ nghiêm trọng (2), quân số lại ngày càng thiếu hụt đã làm cho cuộc «chiến tranh đặc biệt» đang mở rộng bị gãy mất một chỗ dựa cơ bản nhất. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến ý đồ tập trung quân lực, lập những binh đoàn ứng chiến cơ động lớn, để càn quét mạnh và nhiều của Mỹ—ngụy đối với nhân dân miền Nam. Nếu ở 6 tháng đầu năm 1964, Mỹ—Khánh mở đến 218 trận càn quét lớn với số quân từ 1 trung đoàn trở lên, thì trong qui 3 đã tụt xuống còn có 44 trận. Vì vậy, khi Tay-lơ mới sang nhậm chức «đại sứ» Mỹ ở Sài-gòn, hẳn đã hốt hoảng rút bớt kế hoạch «bình định» từ 7 tỉnh, xuống 4 tỉnh, đến 2 tỉnh, rồi xuống còn mấy quận bao quanh Sài-gòn. Chúng phải điều cả sư đoàn 25 từ Quảng-ngãi vào, tập trung một bộ phận lớn quân chủ lực để giữ Sài-gòn.

Tình hình quân sự thì như vậy, tình hình chính trị cũng bi đát không thua. Nội bộ nguy đã rối ren, mâu thuẫn càng thêm mâu thuẫn, rối ren. Lũ Khánh—Hoàn tố cáo nhau là bất lực, bất tài. Cánh Minh, cánh Khánh cũng tố cáo nhau như thế. Bọn cầm quyền Mỹ ở Hoa-thịnh-đốn và nguy ở Sài-gòn đi từ chỗ lạc quan gượng, đến chỗ bi quan thật. Ngày 28-7-1964, hãng thông tin AP báo tin «triển vọng một cuộc khủng hoảng chính phủ tại miền Nam Việt-nam làm cho Mỹ lo ngại».

«Kế hoạch Giôn-xơn—Mac Na-ma-ra» đã không thành công về việc tăng quân số, tập trung quân lực để cơ động ứng chiến, càng không thành công trong việc ổn định nguy quyền. Đã tiến hành đảo chính 1-11-1963, 30-1-1964, nay đành phải làm cuộc đảo chính 16-8-1964 để «tăng cường địa vị của tướng Nguyễn Khánh» ngõ hầu thoát lối bi (1). Nhưng,

nước cờ ấy đã đưa đế quốc Mỹ đến chỗ đã bi càng bi hơn!

Không những chỉ có thể thôi đâu! Điều 4 của «kế hoạch Giôn-xơn—Mac Na-ma-ra» là củng cố và xây dựng «ấp tân sinh»—chương trình xương sống của «chiến tranh đặc biệt», cũng bị phá sản nốt. Tính riêng trong 9 tháng đầu năm 1964, quân dân miền Nam đã phá dứt điểm và phá banh thêm 2.000 «ấp tân sinh». Tại miền Trung và Tây Nam-bộ, 80% số «ấp tân sinh» đã bị phá dứt điểm. Vùng giải phóng miền Nam Việt-nam lại mở rộng thêm (3).

Nước cờ mới của Mỹ là thử «leo thang» ra miền Bắc, ném bom vào miền duyên hải nước Việt-nam dân chủ cộng hòa (sự kiện ngày 5-8-1964). Nhưng đã bị quân dân miền Bắc giáng trả một đòn đích đáng (8 máy bay bị bắn rơi, tan xác, và 3 chiếc khác bị thương. Tên phi công Mỹ An-va-rê bị bắt sống).

Trong khi Mỹ—ngụy đi từ thất bại này đến thất bại khác, thì lực lượng cách mạng miền Nam phát triển như vũ bão. Quân giải phóng miền Nam Việt-nam đã chiến thắng địch ở khắp nơi: từ chiến thắng Vĩnh-thuận (Rạch-giá) 11-4-1964—chiến thắng mà hãng thông tin Mỹ UPI phải gọi là «trận đánh lớn chưa từng thấy trong cuộc chiến tranh du kích»—đến chiến thắng Biên-hòa (31-10-1964); kẻ thù của nhân dân ta phải kêu lên rằng, người Mỹ đang tiến hành «cuộc chiến tranh tuyệt vọng» (!). Thật vậy, quân dân miền Nam đã liên tục giữ thế chủ động trên chiến trường, nhất là ở đồng bằng sông Cửu-long, ngay những tỉnh «trọng điểm» của Mỹ—ngụy. Theo tổng kết của *Thông tấn xã giải phóng*: năm 1964, quân dân miền Nam đã đánh địch trên 40.000 trận lớn nhỏ, loại 230.000 quân địch ra khỏi vòng chiến đấu (trong đó có 2.111 tên Mỹ bị giết và bị thương), thu 17.569 súng các loại, phá hỏng và bắn rơi 542 máy bay (trong đó có 21 chiếc B 57 và 1 U2), bắn bị thương 485 máy bay khác, phá hủy và đánh hỏng nặng 992 xe quân sự, đánh chìm và bắn bị thương 292 tàu chiến và thuyền máy (kể cả hàng không mẫu hạm Ca-đơ trọng tải 15.000 tấn), tiêu diệt và phá hủy 1.391 đồn bốt, chỉ khu quân sự và trung tâm huấn luyện quân sự; tiêu diệt gọn 18 tiểu đoàn, 87 đại đội và 19 trung đội; phá tan 3.659 «ấp tân sinh».

(1) *Diễn đàn thông tin Nữ-ước* tháng 4-1964.

(2) Xem «Sự tan rã không ngừng của nguy quân miền Nam Việt-nam», tạp chí NCLS số 90, tháng 9-1966.

(3) Xem «Quá trình hình thành và phát triển của vùng giải phóng miền Nam Việt-nam», tạp chí NCLS, số 87, 6-1966.

Quân dân miền Nam không những chỉ đánh mạnh, đánh nhiều, diệt nhiều địch bằng đấu tranh vũ trang đơn thuần, mà các cuộc đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang và binh vận của nhân dân miền Nam, phát triển rộng rãi từ Nam-bộ đến Trung-bộ, đã gây cho địch nhiều thiệt hại nặng nề. Mỹ-ngụy đã bị giam chân ở khắp nơi: muốn rút đồn lại cũng không xong, đứng một chỗ thì không yên, mở rộng ra lại không làm được. Chương trình « binh định có trọng điểm » đã bị phá sản ngay tại các « trọng điểm ». Long-an là một điển hình nổi bật, cả phương Tây đều biết.

Tại Long-an, Mỹ-ngụy đã tập trung vào đây một lực lượng rất lớn: ngoài bảo an, dân vệ địa phương, còn có trung đoàn 11, 1 chiến đoàn dù gồm 3 tiểu đoàn và 1 chi M 113. Sư đoàn 25 được rút từ Quảng-ngãi vào củng cố vào đây. Mac Na-ma-ra dựa vào lực lượng này, chủ quan hạ bút ký duyệt « kế hoạch binh định Long-an » trong vòng « từ 6 đến 12 tháng ». Nhưng chúng đã bị thất bại đau đớn trên mảnh đất này. Nhà báo Úc Béc-sét kể rằng: « Tại Long-an, để chiếm 5 làng, Mỹ-ngụy phải dùng đến 5 tiểu đoàn. Nhưng, rốt cục chúng phải rời bỏ các làng này, vì chỉ sau 4 tháng chiếm đóng của chúng, tại các làng này du kích đã phát triển từ 250 đến 400 người ở một làng, có trang bị súng và mìn để diệt địch » (1).

Long-an, cái « đặc khu » đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Bộ tổng tư lệnh ngụy Sài-gòn, đã trở thành mồ chôn xác giặc. Riêng tháng 12-1964, quân dân Long-an đã đánh 138 trận, 57 lần bao vây bắn phá đồn, diệt 1.100 địch, thu 123 súng, hạ 12 đồn, phá 8 « ấp tân sinh ». Còn nếu tính cả năm 1964 thì quân dân Long-an đã đánh 16.872 trận, loại ra khỏi vòng chiến đấu 28.655 tên, thu 3.190 súng và bức rút 536 đồn, giải phóng thêm 42 xã. Thế là, cái cầu nối liền Sài-gòn và đồng bằng sông Cửu-long đã bị đánh gãy liên tục, hết tháng này sang tháng khác. Sài-gòn bị uy hiếp nặng! Tờ báo Pháp *Diễn đàn dân tộc* (6-11-1964) viết: « Ban đêm vùng giải phóng đã hoàn toàn làm chủ các vùng ngoại ô Sài-gòn, điều này người Mỹ không còn giấu giếm ai nữa ».

Chiến tranh nhân dân chống « chiến tranh đặc biệt » của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam không phải chỉ có đấu tranh vũ trang, không phải chỉ có những người lính cầm súng tiến hành mà là một cuộc toàn dân nổi dậy, đánh giặc bằng mọi hình thức, bằng mọi biện pháp vũ trang và chính trị. Trong năm 1964, chỉ tính riêng trong các thành phố lớn như Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng cũng đã có 10 triệu lượt người mít-tinh, biểu tình chống Mỹ-ngụy. Đặc biệt, khi Khánh mới « lên ngôi »

« chủ tịch Việt-nam cộng hòa » và ban hành cái gọi là « hiến chương 16 tháng 8 » (hay « hiến chương Vũng Tàu »), một phong trào đấu tranh rộng lớn đã nổi lên ở đô thị, chống độc tài phát-xít. Phong trào lên cao, mạnh và rộng rãi với những khẩu hiệu « thủ tiêu chính phủ Nguyễn Khánh », « đốt bản hiến chương Vũng Tàu », « Mỹ không can thiệp nội bộ Việt-nam ». Cao trào đấu tranh chính trị ở đô thị trong những ngày tháng 8 (1964) đã góp một phần quan trọng vào việc làm sụp đổ liên miền cái cơ cấu của ngụy quyền Sài-gòn.

Phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam trong năm 1964, nhất là ở 6 tháng cuối năm đã có một tác động sâu sắc làm tan rã không ngừng hàng ngũ quân đội ngụy. *Nữ-ước thời báo* (21-4-1964) viết: « Mỗi lần Việt cộng thắng lợi thì tinh thần quân chính phủ (ngụy) lại sa sút hơn nữa ». Năm 1964, con số đào, rã ngũ đã tăng đến 60.000 (năm 1963 chỉ có 40.000).

Thông qua những nét lớn trên đây, chúng ta có thể kết luận rằng: so với các năm trước, năm 1964 là năm đen tối nhất của đế quốc Mỹ. Trong lịch sử đi xâm chiếm nước ngoài, các quan tướng Mỹ chưa từng chịu đựng nhiều nỗi bi đát như lúc này. Vì vậy, Béc-na Phôn (2) vừa là nhà sử học, vừa là « chuyên gia chiến tranh lớn nhất của Mỹ » — buộc phải thú nhận: « Về mặt quân sự thuần túy, Mỹ có tăng quân đội bù nhìn lên một triệu quân (để đạt tỷ lệ 10 lính bù nhìn đánh 1 du kích), tăng số cổ vũ lên 6 vạn, tăng ngân sách chiến tranh từ 300 triệu bảng Anh lên 600 triệu bảng Anh thì cũng không thể thắng nổi » (3). Và chính Mac Na-ma-ra, kẻ chủ xướng « kế hoạch binh định có trọng điểm » cũng buồn bã mà tuyên bố rằng: « Có thể thấy được tình hình xấu ở Việt-nam (miền Nam) thông qua một số dấu hiệu. Dấu hiệu thứ nhất là chính phủ không còn nắm chặt được quyền kiểm soát ở vùng nông thôn. Dấu hiệu thứ hai, theo tôi nghĩ là có nhiều nhóm quân chúng ngày nay tỏ ra thờ ơ, lãnh đạm. Có thể hình dung được điều này bằng cách căn cứ vào tỷ lệ đào ngũ hoặc vào số tăng quân hay tình trạng thiếu tinh thần trong các lực lượng dân vệ » (4).

Như vậy, về cơ bản mà nói, đến cuối năm 1964, « kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra »

(1) Báo *Sao đỏ* (Liên-xô) ngày 24-1-1965.

(2) Béc-na Phôn (Bernard Fall) đã chết vào ngày 21-2-1967, trong một trận đi càn quét nhân dân ta ở Quảng-trị.

(3) Báo Anh *The Spectator*, 8-5-1964.

(4) Báo *New York Herald Tribune*, 21-5-1964.

đã bị phá sản toàn diện, và « chiến tranh đặc biệt » đang bước vào thời kỳ thất bại hoàn toàn về chiến lược. Những cái gọi là « tổ chức » cơ cấu chỉ huy quân sự Mỹ ở miền Nam Việt-nam, tăng cường quyền lực chỉ huy của Mỹ trong cuộc chiến tranh do quân nguy lâm rùng cốt, tăng cường trang bị vũ khí hiện đại cho quân (điểm 1 trong kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra) chỉ là sự cố gắng không có hiệu lực của đế quốc Mỹ, trong âm mưu mở rộng và kết thúc thắng lợi của « chiến tranh đặc biệt » ở miền Nam Việt-nam.

Từ sau chiến thắng Bình-giã (12-1964), giặc Mỹ rất lo lắng! *Nữ-ước thời báo* (4-1-1965) đặt câu hỏi: « Phải chăng Việt cộng đang bước vào giai đoạn thứ ba của chiến tranh du kích tức là giai đoạn vận động chiến? ». Nhưng, vì không muốn rời bỏ miếng mồi thuộc địa béo bở miền Nam Việt-nam, đế quốc Mỹ vẫn ngoan cố đẩy mạnh cuộc « chiến tranh đặc biệt » lên đến mức cao nhất của giai đoạn chốt, và những yếu tố của cuộc chiến tranh cục bộ đã bắt đầu hình thành.

Trước hết, đế quốc Mỹ vội vã thúc bọn chư hầu mang quân sang tham chiến. Từ tháng 1-1965 Pắc Chung Hy (Nam Triều-tiên) đã quyết định gửi sang 2 tiểu đoàn gồm 2.000 quân, và con số này lần lượt tăng lên mãi. Tháng 2-1965, đồng thời với việc bắt đầu thực hiện chính thức cuộc « chiến tranh phá hoại » miền Bắc, đế quốc Mỹ đã ngông cuồng đưa lữ đoàn lính thủy đánh bộ số 9 của chúng vào đóng chốt ở Đà-nẵng và Phú-bài (gần Huế), đưa 3.500 lính dù vào đóng ở Vũng Tàu, Biên-hòa. Thế là, cảnh lá nguy trang thực dân mới của Mỹ đã bị vứt bỏ hết sức thảm hại!

Ngày 24 tháng 4 năm 1965, Giôn-xơn (tổng thống Mỹ) đã ngang nhiên đập lên công pháp quốc tế, tự tiện qui định khu vực chiến đấu Mỹ trên bờ biển Việt-nam, lần cả vào hải phận Trung-quốc. Khu vực ấy bắt đầu từ Hà-tiên đi tới Mông-cái. Đồng thời chúng đã tăng chi phí « viện trợ » quân sự cho miền Nam lên đến 700 triệu đô-la. Sân bay Chu-lai và quần cảng Cam-ranh bắt đầu được xây dựng với quy mô lớn để làm căn cứ cho quân Mỹ đổ bộ ở ạt hơn nữa. Ngụy quyền miền Nam cố gắng bắt thêm 160.000 lính mới. Các khối đồng minh trong khối xâm lược Đông Nam Á và Bắc Đại-tây-dương phải cố gắng mang quân vào tham chiến ở miền Nam, càng nhiều càng tốt. Đó là 2 biện pháp tăng quân tích cực nhất của Mỹ trong đầu năm 1965.

Việc chuẩn bị và tiến hành chiến tranh với quy mô lớn như vậy, nhưng bề lũ cướp nước Giôn-xơn lại giả mặt nhân nghĩa kêu gọi « hòa bình » (!) « Diễn văn Ban-ti-mo » (7-4-1965) của Giôn-xơn không lừa gạt được ai. Báo Pháp *Lơ*

Phi-ga-rô (9-4-1965) nói: « Phương pháp dùng cái bả cà rốt có thể bị các nước chậm phát triển coi như một thủ đoạn thô lỗ của một tên tư bản nê đang tưởng rằng sự giàu sang đã làm cho hắn có đạo đức và luân lý hơn người khác ». *Luận đàn Nữ-ước* (9-4-1965) nói thẳng rằng: « Diễn văn của Giôn-xơn là sự cấu kết giữa cây gậy và củ cà rốt nhằm làm cho Mỹ thoát khỏi cái cảnh hầu như bị cô lập hiện nay ở Đông Nam Á ». Tại cuộc mít-tinh ngày 20-7-1965, kỷ niệm lần thứ 11 ngày ký hiệp nghị Giơ-ne-vơ, trong báo cáo của Mặt trận, Chủ tịch đoàn Ủy ban trung ương MTDTGPMNVN đã chỉ rõ: « Điều ít nhất mà người ta có thể nói được về cái trò bịp bợm đó của tổng thống Mỹ Giôn-xơn, đó là một thủ đoạn vô liêm sỉ ». và việc Mỹ « lôi hiệp nghị Giơ-ne-vơ làm mục tiêu phấn đấu và bình phong che đậy bịp bợm của mình, điều đó chứng tỏ chúng đang núng thối ». (1)

Thật vậy, đế quốc Mỹ muốn thắng nhân dân miền Nam Việt-nam trong khuôn khổ của « chiến tranh đặc biệt » lại không thắng được, đành phải thay đổi chiến lược giữa đường — chiến lược chiến tranh cục bộ thay chiến lược « chiến tranh đặc biệt ». Nhưng dù với chiến lược nào, chúng vẫn tiếp tục thua to!

Trong 6 tháng đầu năm 1965, vừa chống cản vừa tấn công vào các căn cứ của giặc, quân Giải phóng miền Nam Việt-nam đã loại ra ngoài vòng chiến đấu trên 90.000 quân địch (trong đó có 3.000 tên xâm lược Mỹ). Trong số những đơn vị bị ta diệt gọn có 20 tiểu đoàn chủ lực và 110 đại đội của địch (trong đó có 4 tiểu đoàn dự bị chiến lược). Quân dân ta đã san bằng, bức rút 274 đồn bốt địch (trong đó có 17 cứ điểm và chi khu quân sự bị tiêu diệt). Lần đầu tiên quân ta tấn công tiêu diệt cả 1 tiểu khu của địch, tiêu diệt cả 1 chiến đoàn gồm 3 tiểu đoàn địch. Diệt 517 xe quân sự (trong đó có 142 xe M 113), đánh hỏng 122 xe khác, bắn chìm 59 tàu và thuyền máy của địch, đánh lui 33 tàu khác, bắn rớt 358 máy bay các loại, bắn bị thương 339 chiếc khác. Quân ta thu 15.065 khẩu súng (trong đó có 778 trung, đại và trọng liên, 126 súng cối các cỡ, 17 đại bác từ 57 đến 155 ly).

Kết hợp với cao trào đấu tranh vũ trang, nhân dân miền Nam ở các đô thị cũng đã giáng cho địch những đòn chi tử. Trong 6 tháng đầu năm 1965 đã có 21 cuộc đấu tranh lớn của công nhân, đòi cải thiện chế độ lương bổng, chống sa thải công nhân, chống bắt công

(1) *Những văn kiện chủ yếu của MTDTGPM NVN* — nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1966 tr. 74.

nhân đi lính, chống Mỹ và tay sai ném bom, bắn phá, bắt bớ công nhân, chống cào nhà đuổi đất. Có những cuộc bãi công chiếm xưởng, đấu tranh tuyệt thực quyết liệt. Học sinh, sinh viên nhiều lần xuống đường biểu tình chống chính quyền bù nhìn, chống bắt lính, đòi Mỹ rút về nước (1). Đồng đảo nhân dân đô thị thuộc các tầng lớp, các tôn giáo ở Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng cũng nhiều lần biểu tình tuần hành, có nhiều lần chiếm cả sân bay, phá phòng thông tin và thư viện Mỹ.

Những đòn mãnh liệt của quần dân ta về các mặt đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang kết hợp đấu tranh chính trị và binh vận, đã dồn quân địch vào chỗ hết sức lúng túng, hoang mang, bị động, đã làm cho chiến lược «chiến tranh đặc biệt» của chúng hoàn toàn phá sản. Đế quốc Mỹ phải luôn luôn thay đổi bọn cầm đầu ngụy quyền (3 cuộc đảo chính trong 6 tháng đầu năm 1965) cũng không tìm ra được lối thoát. Tên đại sứ Tay-lơ — «ông tổ» của «chiến lược phản ứng linh hoạt» và cha đẻ ra «chiến tranh đặc biệt» cũng phải về vườn theo số phận thất bại của chiến tranh.

Sự thật lịch sử đã chứng tỏ rằng, dù cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam của đế quốc Mỹ vẫn còn tiếp diễn theo quy mô mới (chiến tranh cục bộ) thì chúng vẫn cứ gặp thêm nhiều thất bại nặng nề. Chúng càng xâm lược liều lĩnh thì càng lún sâu vào vũng bùn thất bại. Chúng càng đổ nhiều quân Mỹ vào chiến trường miền Nam thì càng bị tiêu diệt nhiều hơn.

Tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược trực tiếp và công khai ở miền Nam Việt-nam, đế quốc Mỹ không phải đứng ở thế mạnh mà chúng đã bị bế tắc về chiến lược: muốn thắng nhân dân miền Nam Việt-nam trong «chiến tranh đặc biệt» nhưng không thắng nổi, đành phải đẩy cuộc chiến tranh ấy sang một bước mới, vượt khỏi khuôn khổ của cái gọi là «không tuyên bố». Đế quốc Mỹ muốn dấu mặt xâm lược nhưng bộ mặt xâm lược ngày càng được phơi bày lộ liễu không còn cách nào che giấu được.

Thực tiễn diễn biến tình hình trong 6 tháng đầu năm 1965 cho thấy rằng: Mỹ không thể chối cãi sự thất bại hoàn toàn về chiến lược của «chiến tranh đặc biệt».

Lúc này, ngụy quyền không còn là chỗ dựa chính trị khả dĩ giúp cho đế quốc Mỹ gửi gắm nguồn hy vọng giành được chiến thắng ở miền Nam Việt-nam nữa. Từ sau đảo chính 16-8-1964, nội bộ tay sai Khánh đâm đá nhau lung tung: Nguyễn Khánh hất Dương-văn-Minh ra khỏi địa vị quốc trưởng, gạt đảng Đại Việt ra khỏi

chính phủ, đẩy tướng Nguyễn-xuân-Chiều (Đại Việt) đi làm đại sứ Đài-loan. Đế quốc Mỹ cố dàn xếp, năn nỉ nhóm «tam đầu chề» Minh—Khánh—Khiêm. Nhưng, các tướng Khiêm, Mậu, Phát... lại gây sức ép với Khánh bằng cách xin từ chức. Nguyễn Khánh, con «người hùng» của Mỹ đã bị cô lập nặng. Thừa cơ đó, Dương-văn-Đức và Lâm-văn-Phát tiến hành cuộc đảo chính ngày 13 tháng 9-1964, không thành công, vì Mỹ đứng ra dàn xếp — bảo Đức—Phát rút quân và kêu Khánh không đàn áp (1). Con bài «chính phủ dân sự Trần-văn-Hương» ra đời, nhưng ấy chỉ là «bù nhìn của bù nhìn». Đám đá rồi dàn xếp, lũng củng hoàn lũng củng, nên ngày 27-1-1965 Nguyễn Khánh và bọn tướng trẻ ra mặt lật đổ cả quốc trưởng Phan-khắc-Sửu và thủ tướng Trần-văn-Hương. Không đầy 1 tháng sau, ngày 19-2-1965, cuộc đảo chính mới lại nổ ra, với việc thành lập chính phủ dân sự Phan-huy-Quát v.v... Xem đó, cũng đủ thấy rằng: ngụy quyền Sài-gòn, từ giữa 1964 trở đi chỉ là tập đoàn rồi thay phiên nhau làm trò trên sân khấu chính trị đang bị đổ nát cực kỳ nghiêm trọng. Chính đế quốc Mỹ cũng có nhiều cố gắng nhưng cuối cùng vẫn phải lắc đầu, theo như phản ánh của đài BBC (Anh) rằng: «Những hy vọng cuối cùng để có một chính phủ ổn định tại Nam Việt-nam lúc này dường như đã tiêu tan mất rồi».

Ngụy quân cũng không hơn gì ngụy quyền. Là chỗ dựa cơ bản nhất của «chiến tranh đặc biệt», quân đội ngụy miền Nam đã làm cho đế quốc Mỹ tiêu tan hy vọng. Mặc dầu, trong 6 tháng đầu năm 1965, đế quốc Mỹ cố ổn định tinh thần quân đội ngụy bằng cách ồ ạt đổ quân viễn chinh vào miền Nam Việt-nam, đưa quân số Mỹ lên tới 54.000 tên; nhưng sự thật đã hoàn toàn ngược lại, như tờ báo Anh *Người bảo vệ* (8-3-1965) viết: «Mỗi bước tiến lên chỉ làm suy yếu thêm vị trí của Mỹ và làm tăng cường vị trí của Việt cộng... Bất cứ làm như thế nào ở Việt-nam, thời gian cũng không ủng hộ Mỹ. Mỹ càng cựa quậy bao nhiêu thì càng chóng chết bấy nhiêu». Và hành động đưa quân Mỹ và chư hầu vào xâm lược miền Nam, đế quốc Mỹ đã bị ngay cả linh ngụy cũng muốn «tổng cổ» chúng, bởi vì «Mỹ đang dần dần đi tới gần địa vị thực dân Pháp về mặt quân sự» (2). Do đó, trong 6 tháng đầu năm 1965, sự tan rã từng mảng lớn đã xảy ra trong hàng ngũ ngụy quân. Không những chỉ có Bảo

(1) Xem «Phong trào đấu tranh chống Mỹ và tay sai của học sinh, sinh viên miền Nam (1954—1965)» — tạp chí NCLS số 82, tháng 1-1966.

(2) *Lượn đàn Nữu-uớc (5-1965)*

an, Dân vệ mà cả quân chính quy cũng sụp đổ nghiêm trọng. Chỉ riêng ở miền Trung Nam-bộ, đã có đến 13.542 binh sĩ bỏ ngũ, mang súng về với nhân dân, trong đó có 4.000 lính chính quy. Theo UPI (28-4-1965): chỉ trong tháng 3-1965, con số binh sĩ ngụy đào, rã ngũ đã lên đến 21.000...

Còn « chương trình xương sống » của « chiến tranh đặc biệt » — hệ thống « ấp chiến lược » được đổi nhãn là « ấp tân sinh », thì bị phá tan tành ở khắp mọi nơi. Riêng trong ba tháng đầu năm 1965, quân dân Trung-bộ đã phá vỡ một hệ thống « ấp tân sinh », giải phóng trên 60 vạn dân. Ở 6 tỉnh miền Trung Nam-bộ, chỉ còn không đầy 90 xã nằm trong vùng kim kẹp của địch... Đến giữa năm 1965, vùng giải phóng miền Nam Việt-nam đã kiểm soát 4/5 đất đai và 10 triệu dân. Thế là, hy vọng « bình định nông thôn » bằng chính sách « ấp tân sinh » của Mỹ-ngụy đã trở thành ảo vọng.

« Chiến tranh đặc biệt » sở dĩ có thể tồn tại trong lý thuyết cũng như trên thực tế là nhờ dựa vào ngụy quyền, ngụy quân và hệ thống « ấp chiến lược » (đổi nhãn thành « ấp tân sinh »). Nhưng, đến giữa năm 1965, 3 chỗ dựa ấy đã mất thì « chiến tranh đặc biệt » còn dựa vào đâu được nữa? Yếu tố cơ bản và chủ yếu nhất của chiến lược « chiến tranh đặc biệt » là sử dụng quân đội ngụy làm lực lượng nòng cốt trong chiến tranh; nhưng đến giữa năm 1965, quân đội ngụy đã biến thành lực lượng thứ yếu rồi, mà lực lượng nòng cốt chính là quân viễn chinh Mỹ. Cho nên, chiến lược « chiến tranh đặc biệt » hoàn toàn bị phá sản là một tất yếu lịch sử, không có lời lẽ nào có thể che đậy được!

* * *

Giai đoạn chót của « chiến tranh đặc biệt » kết thúc vào ngày tháng nào của năm 1965, hiện nay chưa được nhất trí dứt khoát trong giới sử học hiện đại Việt-nam — Từ chiến thắng Ba-gia (5-1965) hay phải đến ngày 8-6-1965, khi Giôn-xơn chính thức ra lệnh cho quân đội Mỹ « trực tiếp tham gia chiến đấu » ở miền Nam; hoặc đến ngày 28-7-1965, khi Giôn-xơn tuyên bố tăng quân đội Mỹ từ 75.000 lên 125.000?

Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể thống nhất rằng: từ sau chiến thắng Ba-gia đến tháng 7-1965, chiến lược « chiến tranh đặc biệt » đã hoàn toàn phá sản và cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam của đế quốc Mỹ đã chuyển sang một giai đoạn mới, đúng như đại tướng Võ-nguyên-Giáp nhận định:

« Với những hành động đưa quân đội viễn chinh Mỹ vào Việt-nam trên quy mô lớn, đế

quốc Mỹ đã đẩy cuộc chiến tranh xâm lược sang một giai đoạn mới. Đây không phải là bước chuyển bình thường từ kế hoạch chiến tranh này sang kế hoạch chiến tranh khác mà là một bước chuyển sang một giai đoạn chiến lược mới của cuộc chiến tranh xâm lược. Đặc điểm chủ yếu của giai đoạn này là đế quốc Mỹ không phải chỉ lấy lực lượng vũ trang tay sai bản xứ — tức là ngụy quân — làm công cụ chủ yếu để tiến hành chiến tranh, mà còn đưa quân đội viễn chinh Mỹ trực tiếp xâm lược miền Nam, đồng thời tiếp tục mở rộng chiến tranh phá hoại chủ yếu bằng không quân đối với miền Bắc nước ta.

Nói một cách khác, trên chiến trường miền Nam Việt-nam hiện nay, đế quốc Mỹ đang dùng cả quân đội viễn chinh Mỹ và quân đội ngụy làm hai lực lượng để tiến hành chiến tranh xâm lược...

Rõ ràng về mặt chiến lược quân sự, đế quốc Mỹ đã vượt ra khỏi khuôn khổ và quy mô của « chiến tranh đặc biệt » (1).

Nhận định trên đây cũng hoàn toàn phù hợp với kết luận của Ủy ban Trung ương MTDTG PMNVN, rằng: « Với những việc làm trong 6 tháng đầu năm 1965, đế quốc Mỹ đã « công khai trực tiếp nắm lấy quyền chỉ huy các cuộc chiến đấu của lực lượng Mỹ và tay sai, chống lại nhân dân miền Nam Việt-nam. Họ đã biến cuộc chiến tranh xâm lược trá hình của họ trước đây thành một cuộc chiến tranh xâm lược trắng trợn » (2).

Thừa nhận về sự thất bại chiến lược « chiến tranh đặc biệt » và việc thực hiện chiến lược chiến tranh mới của đế quốc Mỹ, báo Nữ-ước thời báo (21-7-1965) viết: « Chuyển đi Việt-nam của Bộ trưởng quốc phòng Mac Na-ma-ra (16-7-1965) và đại sứ mới bổ nhiệm Hăng-ri Ca-bốt Lốt đánh dấu sự thất bại của một chính sách và việc thay thế nó bằng một chính sách khác ». Đó là sự thay đổi « từ việc tham gia có hạn chế của quân đội vào lực địa châu Á đến việc tăng cường con số lính chiến đấu trên bộ để đánh lại những cuộc tấn công ở Nam Việt-nam ».

Chiến lược « chiến tranh đặc biệt » đã hoàn toàn bị phá sản là một sự thật, và « chiến tranh đặc biệt » đã được kết thúc trong thực tế cũng là một sự thật hiển nhiên. Nhưng đặc thù của lịch sử chiến tranh miền Nam là ở

(1) Xem bài « Cả nước một lòng đẩy mạnh cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại, kiên quyết đánh thắng giặc Mỹ xâm lược » — Tạp chí Học tập, 1-1966.

(2) Tuyên bố của Ủy ban trung ương MTDTGPMNVN ngày 5-1-1966.

chỗ: «Chiến tranh đặc biệt» đã kết thúc nhưng không kết thúc bằng việc chấm dứt chiến tranh, mà kết thúc bằng việc chuyển tính chất xâm lược của cuộc chiến tranh — chiến tranh cục bộ thay thế «chiến tranh đặc biệt». Thực tiễn lịch sử sinh động ấy cho chúng ta nhận ra một ý nghĩa: trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, nhân dân miền Nam Việt-nam không hạn chế nhiệm vụ chiến đấu của mình trong một giai đoạn lịch sử, trong một thời kỳ chiến tranh nào mà phải đặt cho mình một nhiệm vụ lâu dài, gian khổ là phải đánh bại toàn bộ âm mưu xâm lược của chúng, đánh bại bất cứ loại chiến tranh nào của chúng, như lời tuyên bố danh thép của MTDTGPMNVN là: «Chúng ta sẽ giữ vững lập trường cứu nước kiên định..., chừng nào còn bóng dáng một tên xâm lược Mỹ ở miền Nam Việt-nam, thì quân dân ta còn đánh đến khi nào toàn bộ đất đai miền Nam Việt-nam này không còn bị gót giày quân xâm lược Mỹ giày xéo nữa mới thôi» (1).

Tóm lại: khi đề ra «kế hoạch Giôn-xơn — Mac Na-ma-ra», đế quốc Mỹ hy vọng trong 2 năm (1964—1965) sẽ hoàn thành công cuộc thôn tính miền Nam Việt-nam, kết thúc «chiến tranh đặc biệt» với những thắng lợi lớn lao mà chúng không tốn nhiều xương máu của lính Mỹ, cũng như tốn quá nhiều đô-la của bọn tài phiệt Mỹ. Nhưng, sự thật lịch sử đã phủ lên «Tòa ngũ giác» Mỹ một màn tang! «Chiến tranh đặc biệt» thất bại, kết thúc một chiến lược «linh hoạt» của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ tại vùng đất nhỏ hẹp ở miền Đông Nam châu Á xa xôi này, làm cho «uy danh» về thế lực quân sự Mỹ không còn có ý nghĩa «bách chiến bách thắng» đối với các dân tộc nhỏ yếu nữa!

«Chiến tranh đặc biệt» thất bại là sự thất bại của một chiến lược mà đế quốc Mỹ đã và đang coi đó là một «phương thuốc» hiệu nghiệm nhất, có tác dụng nhất trong việc xâm lược nước người ở thời đại ngày nay, thời đại mà chủ nghĩa thực dân cũ không còn có cơ sở để tồn tại và phát triển được nữa. Chúng mong lấy miền Nam Việt-nam làm mảnh đất thí nghiệm cho chiến lược đó, cho cuộc «chiến tranh không tuyên bố», đề rồi từ trong thực tế ấy mang đi áp dụng khắp 5 châu, nhất là đối với các nước nhỏ. Nhưng khôn thay, đế quốc Mỹ đã chọn sai chỗ thí nghiệm. Do đó, chúng đành phải ôm hận về cả 2 mặt: vừa không thành công trong mưu đồ xâm lược miền Nam, vừa mất uy tín với các chư hầu đế quốc. Một trong những điều mà chủ nghĩa thực dân mới Mỹ lo lắng nhất là, tại miền Nam Việt-nam, với sự thất bại của chiến lược «chiến tranh đặc biệt» và chúng phải bị động tiến hành chiến tranh cục bộ, đã làm cho bộ mặt xâm lược của chúng lộ liễu ra trên toàn thế giới. Từ đây, mọi bịp bợm «hòa bình», mọi lời nói giả nhân giả nghĩa về việc «viện trợ vô tư» của đế quốc Mỹ chỉ là những lời xảo trá của kẻ đi cướp nước người mà thôi.

Không có gì bôi đen lịch sử của nước Mỹ, bằng hành động chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam trong những năm qua.

Tháng 3-1967

(1) Những văn kiện chủ yếu của MTDTGP MNVN — Xuất bản Sự thật, Hà-nội 1966, tr. 82



VẤN ĐỀ THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT-NAM

VĂN-TÂN

Vấn đề thời đại Hùng vương là một vấn đề quan trọng trong lịch sử dân tộc Việt-nam.

Viết lịch sử dân tộc Việt-nam dù theo quan điểm nào cũng không thể bỏ qua thời đại Hùng vương được.

Vấn đề thời đại Hùng vương đã hầu như trở thành cái nút của lịch sử cổ đại Việt-nam. Không cởi được cái nút ấy, thì thật khó mà giải quyết thỏa đáng các vấn đề khác trong lịch sử cổ đại của dân tộc Việt-nam. Nói cụ thể hơn, nếu không giải quyết vấn đề thời đại Hùng vương, chúng ta sẽ không có cơ sở để hiểu được tính chất của xã hội Văn-lang. Một khi đã không hiểu được rõ tính chất của xã hội Văn-lang, chúng ta sẽ mơ hồ về tính chất xã hội Âu-lạc. Hiểu được rõ ràng tính chất xã hội Văn-lang và tính chất xã hội Âu-lạc, vì vậy, là điều kiện không thể thiếu được để chúng ta giải quyết tốt vấn đề phân kỳ lịch sử cổ đại Việt-nam.

Các sách thông sử của Việt-nam trong thời kỳ chế độ phong kiến đều nói đến thời đại Hùng vương. *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đều đề ra một phần nói về thời đại Hùng vương.

Trong *Lĩnh Nam trích quái* có một truyện nói khá tỉ mỉ về thời đại Hùng vương (Truyện Hồng bàng).

Về thời đại Hồng bàng, các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Lĩnh Nam trích quái* về căn bản giống nhau. Theo các sách này, thì Lạc-long quân (Sùng Lãm), con Kinh-dương vương lấy Âu-Cơ, sinh ra một trăm con trai, một trong một trăm con trai đó được tôn lên làm Hùng vương; Hùng vương dựng ra nước Văn-lang và đóng đô ở Phong-châu. Các Hùng vương truyền nối nhau được mười tám đời đều gọi là Hùng vương.

Về thời đại Hùng vương, sách *Việt sử lược* chép khác sách nói trên. Theo *Việt sử lược* thì «đến đời Trang vương nhà Chu ở bộ Gia-ninh

có một dị nhân dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương, đóng đô ở Văn-lang, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết thừng. (Các Hùng vương) truyền được mười tám đời đều gọi là Hùng vương.

« Việt vương Câu Tiễn sai sứ đến dụ, Hùng vương chống cự lại. Cuối đời Chu, Hùng vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi rồi lên thay ».

So sánh các sự kiện về Hùng vương giữa *Việt sử lược* và các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* và *Lĩnh Nam trích quái*, chúng ta thấy *Việt sử lược* ít tính chất hoang đường và truyền thuyết hơn.

Nghiên cứu về thời đại Hùng vương, giới sử học từ thời Pháp thuộc trở về trước thường căn cứ vào tài liệu hoặc của *Lĩnh Nam trích quái* hoặc của *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tài liệu về thời đại Hùng vương của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* xét cho cùng cũng là tài liệu rút ra từ *Đại Việt sử ký toàn thư* hoặc từ *Lĩnh Nam trích quái*.

Do các tài liệu về thời đại Hùng vương mang nhiều tính chất hoang đường, truyền thuyết, cho nên trong thời Pháp thuộc, một số nhà sử học Pháp nghiên cứu về lịch sử cổ đại Việt-nam đã gọi thời đại Hùng vương là thời đại truyền thuyết (période légendaire).

Ở miền Nam Việt-nam hiện nay, có người cho rằng thời đại Hùng vương là thời đại không có trong lịch sử Việt-nam, rằng các nhân vật mà ta gọi là Hùng vương không phải là nhân vật lịch sử thật sự của Việt-nam, mà chỉ là những nhân vật do người Việt xưa đã vay mượn của nước Sở thời Xuân thu hoặc thời Chiến quốc mà thôi.

Như bên trên chúng tôi đã trình bày, cắt bỏ thời đại Hùng vương sẽ gây nên những rối loạn rất lớn cho lịch sử cổ đại Việt-nam. Nếu chúng ta vứt bỏ thời đại Hùng vương không

những chúng ta sẽ làm cho lịch sử cổ đại Việt-nam hồng một lỗ lớn, mà chúng ta còn không giải quyết được thỏa đáng nhiều vấn đề khác nữa.

Nếu thời đại Hùng vương quả là một thời đại hoàn toàn truyền thuyết, không có thật trong lịch sử Việt-nam, thì lịch sử dân tộc chúng ta thật sự bắt đầu từ bao giờ? Có thể bắt đầu từ An-dương vương với nước Âu-lạc hay không? — Dứt khoát là không được rồi. Chúng ta đều biết nước Âu-lạc do An-dương vương dựng ra gồm có hai thành phần: Âu Việt và Lạc Việt (Âu-lạc). Thành phần Lạc Việt nằm ngay trên đất Văn-lang của Hùng vương. Không nói đến nước Văn-lang, vì vậy không thể nói rõ ràng nước Âu-lạc được. Nước Âu-lạc một phần là thoát thai từ nước Văn-lang mà ra. Trước khi nói đến nước Âu-lạc, vì vậy, phải nói đến nước Văn-lang. Một khi đã không nói đến nước Âu-lạc và « nước » Văn-lang, chúng ta sẽ không có đầu mối để nói đến cuộc xâm lược của Triệu Đà...

Mối quan hệ nhân quả giữa các sự kiện lịch sử là như vậy.

Bây giờ chúng ta hãy xét qua lại lịch sử cổ đại để xem thời đại Hùng vương có thật hay không có thật trong lịch sử Việt-nam? Có phải người Việt xưa đã vay mượn sự kiện lịch sử của nước Sở thời Xuân thu — Chiến quốc làm sự kiện lịch sử của nước mình hay không?

Chúng tôi nghĩ rằng nếu người Việt xưa quả đã vay mượn sự kiện lịch sử của nước Sở làm sự kiện lịch sử của mình, thì đó là việc không thể giấu nổi giới sử học Trung-quốc.

Chúng ta cần nhớ rằng từ thế kỷ X trở về trước, phần nhiều chúng ta phải thông qua các sách của Trung-quốc để biết các sự kiện lịch sử Việt-nam. Các tài liệu thành văn đầu tiên về thời đại Hùng vương là từ các sách của Trung-quốc mà ra. Nếu quả chúng ta xưa đã vay mượn một số nhân vật nào đó của nước Sở để làm nhân vật của lịch sử Việt-nam, không lẽ giới sử học Trung-quốc lại không biết và không nói đến.

Đọc các sách xưa của Trung-quốc về thời đại lịch sử cổ đại Việt-nam, chúng ta thấy chính người Trung-quốc đầu tiên đã viết về các nhân vật Hùng vương.

Sách *Nam Việt chí* của Thầm Hoài-Viên viết hồi thế kỷ V dẫn trong *Thái bình hoàn vũ ký* viết hồi thế kỷ X cho biết rằng đất Giao-chỉ xưa có quân trưởng là Hùng vương, dưới Hùng vương có hùng hầu và các hùng tướng chia nhau cai trị các địa phương. Trước sách *Nam Việt chí*, sách *Giao-châu ngoại vực ký* và *Quảng-châu ký* cũng có một đoạn nói về thời đại Hồng-bàng, nhưng hai sách này không viết Hùng vương mà viết Lạc vương, không viết

hùng hầu mà viết lạc hầu, không viết hùng tướng mà viết lạc tướng. Chữ Hán, chữ hùng và chữ lạc trông hơi na ná giống nhau cho nên Thầm Hoài-Viên tác giả sách *Nam Việt chí* đã lầm lạc ra hùng, cũng như xưa kia, một người tướng nước Ngô được Phù Sai cử đi xin hàng Câu Tiễn, sách *Sử ký* của Tư-mã Thiên chép là *Công-tôn Hùng*, trong khi các sách *Ngô Việt Xuân thu* và *Việt tuyệt thư* lại chép là *Công-tôn Lạc*.

Như vậy là trong thời viễn cổ xa xăm, trên đất nước Việt-nam đã thật sự có những nhân vật hoặc gọi là Hùng vương, hùng hầu, hùng tướng (theo *Nam Việt chí*) hoặc gọi là Lạc vương, lạc hầu, lạc tướng (theo *Giao-châu ngoại vực ký* và *Quảng-châu ký*).

Nếu Hùng vương (hoặc Lạc vương cũng thế) là nhân vật bằng thịt bằng xương đã từng mang công sức xây dựng nước Việt-nam cổ đại, thì có thể có đến mười tám nhân vật đều gọi là Hùng vương nối tiếp nhau cai trị đất Văn-lang hay không?

Chúng tôi nghĩ rằng mười tám đời Hùng vương cũng là việc có thật trong lịch sử dân tộc chúng ta. Nhưng ở đây, chúng ta đừng hiểu chữ *vwang* nhất định phải là *vua* như An-dương vương Thục Phán hay Giao-chỉ quận vương Đinh-bộ-Lĩnh chẳng hạn.

Trong *Khang Hi tự điển*, *vwang* có thể là *vua* chứ hầu, nhưng đồng thời *vwang* cũng có thể là một vị chúa được mọi người tin theo. Nghĩa chữ *vwang* thứ hai này là nghĩa chúng ta cần chú ý khi nói đến Hùng vương. Hùng vương của chúng ta như vậy không phải là *vua* Hùng như chúng ta vẫn nói, mà là một vị chúa tể được mọi người tin phục. Nói theo thuật ngữ ngày nay, thì Hùng vương là một thủ lĩnh được mọi người tin phục. Chúng ta hãy nhắc lại câu sau đây của *Việt sử lược*: « Đến đời Trang vương nhà Chu ở bộ Gia-ninh có một dị nhân dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương... »

Câu trên của *Việt sử lược* có nghĩa như sau: Trước khi xuất hiện một dị nhân tự xưng là Hùng vương, trên miền đất sau này là « nước » Văn-lang, có nhiều bộ lạc; trong số các bộ lạc này có bộ lạc Gia-ninh là lớn mạnh nhất; thủ lĩnh bộ lạc Gia-ninh là một dị nhân — một nhân vật có tài; thủ lĩnh bộ lạc Gia-ninh được thủ lĩnh các bộ lạc tin phục và suy tôn làm thủ lĩnh liên minh bộ lạc. Thủ lĩnh liên minh bộ lạc là Hùng vương.

Nam Việt chí nói đất Giao-chỉ xưa có *quân trưởng* gọi là Hùng vương. Theo Thầm Hoài-Viên, Hùng vương rõ ràng không phải là *vua* Hùng mà chỉ là một *quân trưởng*. Như thế có nghĩa là Hùng vương = quân trưởng = thủ lĩnh liên minh bộ lạc.

Hiều theo nghĩa đen (như *Khang hi tự điển*), chúng ta cũng thấy Hùng vương có nghĩa là quân trưởng hoặc thủ lĩnh liên minh bộ lạc. *Hùng* là mạnh hoặc mạnh nhất; *vương* là thủ lĩnh; *hùng vương* như vậy là thủ lĩnh mạnh nhất (le chef le plus puissant) trong số các thủ lĩnh bộ lạc trong « nước » Văn-lang.

Sau khi đã hiểu rằng Hùng vương không phải là vua Hùng mà chỉ là quân trưởng hoặc là thủ lĩnh liên minh bộ lạc, chúng ta có điều kiện để giải quyết dễ dàng vấn đề thứ hai : vấn đề Văn-lang. Văn-lang như vậy không phải là một nhà nước, mà là một liên minh bộ lạc bao gồm tất cả các bộ lạc nằm trên miền đất nay là Bắc-bộ Việt-nam.

Theo Ăng-ghe-n trong *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước*, thì thủ lĩnh liên minh bộ lạc là một chức vị do một hội nghị dân chủ quân sự gồm có các thủ lĩnh bộ lạc bầu ra. Nếu chức vị Hùng vương là chức vị do thủ lĩnh các bộ lạc bầu ra, tại sao các Hùng vương cứ cha truyền con nối giữ chức vị đến mười tám đời liên?

Trước khi trả lời thẳng câu hỏi này, cần phải nhớ rằng xã hội Hùng vương là xã hội của chế độ cộng sản nguyên thủy vào lúc mặt kỷ; trong xã hội sự phân hóa giai cấp càng ngày càng trở nên sâu sắc; chế độ của riêng đã hình thành; giai cấp chủ nô đã xuất hiện; giai cấp này do chiến tranh càng ngày càng có nhiều nô lệ. Tình hình xã hội như vậy là điều kiện rất thuận lợi cho Hùng vương củng cố địa vị và quyền lợi của mình. Hùng vương đã lợi dụng quyền lực của mình để củng cố địa vị cho dòng họ mình, và do đó không tiến hành hội nghị dân chủ quân sự để bầu thủ lĩnh liên minh bộ lạc nữa mà trực tiếp truyền chức vị thủ lĩnh liên minh bộ lạc cho con mình. Vì thế chức vụ thủ lĩnh liên minh bộ lạc không còn là chức vị do các thủ lĩnh các bộ lạc bầu ra nữa, mà là chức vị cha truyền con nối gọi là *phụ đạo* như đã ghi trong sách *Lĩnh Nam trích quái*.

Xét lịch sử Trung-quốc, chúng ta cũng thấy có tình hình tương tự. Hoàng đế, Nghiêu, Thuấn, Vũ đều là những thủ lĩnh liên minh bộ lạc do các tù trưởng, các bộ lạc bầu ra. Vũ là một thủ lĩnh liên minh bộ lạc có tài trị thủy. Sau mười ba năm vật lộn với nước sông Hoàng-hà, Vũ đã thành công trong việc đưa nước lũ ra biển, và vào các sông, các hồ. Nhờ vậy, con người có điều kiện sinh sống yên ổn và thịnh vượng ở đồng bằng. Uy tín của Vũ đối với các tù trưởng càng ngày càng lớn. Vũ đã lợi dụng quyền lực của mình để chuẩn bị truyền ngôi cho con. Và sau khi Vũ chết, thì con Vũ tên là Khải đã tự lên nhận chức thủ lĩnh liên minh bộ lạc, và lập ra một triều đại gọi là nhà Hạ. Ngôi vua của nhà Hạ đều do con cháu của

Khải truyền nối cho nhau từ thế kỷ XXI trước công nguyên đến thế kỷ XVII trước công nguyên.

Xã hội thời Hùng vương chỉ khác xã hội Hoàng đế — Nghiêu — Thuấn — Vũ ở chỗ này: các Hùng vương truyền chức vị cho con khi xã hội vẫn còn nằm trong phạm trù xã hội nguyên thủy, mặc dầu xã hội này đã tiến đến giai đoạn mặt kỷ của nó.

Nhưng phải nhận rằng xã hội thời Hùng vương đã có đầy đủ các nhân tố của một xã hội phân chia ra giai cấp; rằng bộ máy đàn áp (Nhà nước) đã hình thành; rằng mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ càng ngày càng thêm sâu sắc; rằng xã hội đó đang trên đà tiến mạnh vào chế độ xã hội có giai cấp, có nhà nước, thì xảy ra cuộc chinh phục của Thục Phán. Con đẻ của cuộc chinh phục này là sự hình thành nước Âu-lạc và chế độ chiếm hữu nô lệ chính thức ra đời.

Bây giờ chúng ta lại trở lại Hoàng đế, Nghiêu, Thuấn, Vũ. Chúng ta thấy Hoàng đế, Nghiêu, Thuấn, Vũ chỉ là thủ lĩnh liên minh bộ lạc, nhưng giới sử học Trung-quốc xưa kia (trừ các nhà sử học mác-xít) vẫn gọi là Hoàng đế, vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ. Như thế thì có lạ gì khi ông cha chúng ta xưa kia gọi thủ lĩnh liên minh bộ lạc Văn-lang là vua Hùng (Hùng vương), mặc dầu các Hùng vương này chỉ là thủ lĩnh các liên minh bộ lạc.

Xét lịch sử các nước châu Âu, chúng ta cũng thấy từ *vua* (roi) được quan niệm theo một nghĩa rất rộng rãi. Và sau đây là một thí dụ :

Hồi thế kỷ V (sau công nguyên) người Phơ-răng (Franks) trước khi tiến vào đất Gôn (Gaule = nước Pháp cổ) đã cư trú trên hữu ngạn sông Ranh (Rhine). Họ chia ra nhiều bộ lạc. Mỗi bộ lạc bầu ra một vị vua. Người Phơ-răng vô kỷ luật và vua của họ không có nhiều uy quyền. Trong cuộc Đại xâm lược (La Grande Invasion) hồi năm 406 người Phơ-răng, sau khi vượt sông Ranh, định cư ở bờ sông Xom (Somme) và trên miền đất là nước Bỉ ngày nay. Bộ lạc Xi-cam (Sicambres) đã lập ra trên đất Pháp một triều đại đầu tiên — triều đại Mê-rô-vanh-giêng (Mérovingiens).

Nếu chúng ta hiểu từ *vua* nghĩa như trên, thì ta gọi Hùng vương là vua Hùng cũng không sao. Vì *vua* theo nghĩa rộng còn có thể là thủ lĩnh bộ lạc hoặc thủ lĩnh liên minh bộ lạc nữa.

Bây giờ đến vấn đề thời gian tồn tại của các Hùng vương. Thời đại Hùng vương trước sau tồn tại được bao nhiêu năm? Trong *Việt giám thông khảo tổng luận*, Lê Tung viết : « Con cháu (Lạc long quân) nối nối đều gọi là Hùng vương, phúc gồm mười tám đời, năm trải hơn hai nghìn năm ». Về thời gian « trị vì » của các

Hùng vương, Trần-trọng-Kim trong *Việt-nam sử lược* viết rõ như sau: « Xét từ đời Kinh dương vương đến đời Hùng vương thứ 18, cả thảy 20 ông vua, mà tính từ năm Nhâm Tuất (2879) đến năm Quý Mão (258 trước Tây lịch), thì vừa được 2622 năm ».

Vậy thời đại Hùng vương có thể kéo dài đến 2622 năm hay không?

Chúng ta hãy so sánh triều đại Hùng vương với các triều đại khác trong lịch sử Việt-nam.

Từ năm Ngô Quyền đánh bại quân xâm lược Nam Hán (939), giành được độc lập cho đất nước, nước Việt-nam đã trải qua mười triều đại. Trong số mười triều đại này, có một số triều đại mà thọ mệnh quá ngắn ngủi như Ngô, Đinh, Lê, Hồ, Tây-sơn; còn các triều đại khác đều tồn tại trên một trăm năm: Lý, Trần, Lê, Mạc, Nguyễn. Nhà Lý do Lý-công-Uân lập ra bắt đầu từ năm 1010, chấm dứt vào năm 1225, gồm có tám đời vua. Mỗi vua trị vì trung bình được 27 năm. Triều Trần ra đời năm 1225, mất ngôi năm 1400, gồm 12 đời vua, mỗi vua trị vì trung bình được 14 năm. Triều Lê tồn tại trước sau được 361 năm gồm 25 vua, mỗi vua trị vì trung bình được 14 năm. Triều Mạc kéo dài 150 năm gồm chín đời vua, mỗi vua trị vì trung bình được 16 năm. Tính cả các vua thời Pháp thuộc, nhà Nguyễn kéo dài 143 năm gồm 12 đời vua, mỗi vua trị vì trung bình được gần 12 năm.

Xét như trên, chúng ta thấy các triều đại vua chúa ở Việt-nam, chưa có triều đại nào mà thời gian mỗi vua ở ngôi trung bình lại có thể kéo dài đến 30 năm. Thời gian trị vì trung bình của các vua triều Lý là dài nhất mà cũng chỉ có 27 năm. Nếu tính triều Đinh và triều Tiền Lê, thì thời gian trị vì trung bình của mỗi vua chỉ có sáu năm thôi.

Thời Hồng bàng như bên trên đã trình bày kéo dài đến 2622 gồm có 20 đời vua là Kinh dương vương, Lạc long quân và 18 vua Hùng. Như vậy mỗi vị vua ở ngôi trung bình đến 131 năm.

Nếu chúng ta biết rằng thọ mệnh trung bình của con người do điều kiện sinh hoạt càng về sau càng dài, càng về trước càng ngắn, thì chúng ta có thể quả quyết rằng: Thời gian trị vì trung bình của mỗi vua thời Hồng bàng không làm sao có thể kéo dài đến 131 năm được.

Nếu như vậy, thì thời đại các nhân vật Hùng vương cụ thể bắt đầu từ bao giờ, và kết thúc vào thời nào?

Trước khi trả lời câu hỏi này, chúng ta hãy nhắc lại một đoạn của sách *Việt sử lược*. Về thời đại Hùng vương, *Việt sử lược* đã chép như sau: « Đến đời Trang vương nhà Chu ở bộ

Gia-ninh có một dị nhân dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương... ».

Đời Trang vương nhà Chu là đời nào? Xét lịch sử cổ đại Trung-quốc, chúng ta thấy năm Ất Dậu tức năm 696 trước công nguyên, Chu Trang vương lên ngôi và ở ngôi cho đến năm Kỷ Hợi tức năm 682 trước công nguyên. Như vậy là nhân vật Hùng vương đầu tiên xuất hiện trên vũ đài lịch sử Việt-nam vào khoảng thời gian từ năm 696 đến năm 682 trước công nguyên.

Bây giờ đến vấn đề niên đại kết thúc thời đại Hùng vương. Thời đại Hùng vương kết thúc vào lúc nào? Chúng ta lại căn cứ vào *Việt sử lược*. *Việt sử lược* đã viết như sau: « Cuối đời Chu, Hùng vương bị con vua Thục tên là Phán đánh đuổi rồi lên thay ».

« Cuối đời Chu » là khoảng thời gian nào?

Đọc lịch sử cổ đại Trung-quốc, chúng ta thấy « cuối đời Chu » là khoảng thời gian Chu Noãn vương làm vua. Thời gian này bắt đầu từ năm Đinh mùi tức năm 314 trước công nguyên đến đời Đông Chu quân tức năm Nhâm tí hoặc năm 250 trước công nguyên.

Đọc lịch sử cổ đại Việt-nam, chúng ta thấy thời gian trên đại khái phù hợp với thời gian Thục Phán mở cuộc chinh phục vào đất Văn-lang chấm dứt thời đại Hùng vương, và mở ra một thời kỳ lịch sử mới: Thời kỳ nước Âu-lạc.

* *

Tóm lại, thời đại Hùng vương là một thời đại có thật trong lịch sử cổ đại nước Việt-nam. Chúng ta có thể theo *Nam Việt chí* của Thâm Hoài-Viên mà gọi thời đại đó là thời đại Hùng vương. Chúng ta lại có thể theo *Giao-châu ngoại vực ký* hoặc *Quảng-châu ký* mà gọi thời đại đó là thời đại Lạc vương. Dù Lạc vương hay Hùng vương, các nhân vật này đều là những thủ lĩnh của liên minh bộ lạc, đầu tiên do hội nghị thủ lĩnh các bộ lạc bầu ra, và sau đó là một chức vị cha truyền con nối.

Xã hội Hùng vương đã tồn tại thực sự từ thế kỷ VII đến thế kỷ III trước công nguyên. Các nhân vật Hùng vương là tổ tiên của người Việt khi xã hội người Việt bước vào lịch sử. Các nhân vật Hùng vương đã có công khai phá và dựng ra đất Văn-lang. Văn-lang mặc dầu còn là một liên minh bộ lạc, nhưng là một liên minh bộ lạc có đầy đủ nhân tố của một nhà nước. Chính vì vậy, khi Thục Phán chinh phục đất Văn-lang, thì một nhà nước quy mô đã xuất hiện ngay: Nhà nước Âu-lạc của chế độ chiếm hữu nô lệ.

Ngày 8 tháng 4-1967

MỘT VÀI VẤN ĐỀ KHI VIẾT QUYỂN LỊCH SỬ VIỆT-NAM

AN-DƯƠNG

Nhân dân ta rất anh hùng, điều đó đã được lịch sử dân tộc ta chứng minh. Điều đó cũng đã được cuộc đấu tranh dũng cảm của toàn dân ta chống đế quốc Mỹ, kẻ thù hung hãn, giàu mạnh nhất, trong đám đế quốc chủ nghĩa xâm lược của thời nay chứng minh. Đảng ta, nhân dân ta tìm nguồn sức mạnh để chiến đấu ở sự áp dụng đúng đắn lý luận Mác—Lê-nin, và truyền thống của dân tộc ta, một dân tộc đã phải đương đầu và đương đầu thắng lợi với ngoại xâm suốt mấy nghìn năm lịch sử. Nếu chúng ta cần học tập kỹ chủ nghĩa Mác—Lê-nin, thì chúng ta cũng cần học tập kỹ kinh nghiệm dựng nước và giữ nước của ông cha ta từ trước. Việc sau này chỉ có thể làm được với quyền lịch sử Việt-nam đầy đủ, tương đối khoa học. Một người yêu nước nào cũng phải quan tâm tới việc này và tất nhiên hàng ngày, hàng giờ chờ đón một quyển sử như vậy. Vì nhiều lẽ, một quyển lịch sử Việt-nam hằng mong đợi đó chưa được ra đời, một điều đáng tiếc. Những ý kiến góp vào việc viết một bộ sử đó cần được khuyến khích để nó có thể ra đời càng sớm, càng tốt và càng tránh được nhiều thiếu sót càng hay.

Tôi đồng ý với quan điểm của đồng chí Trần-huy-Liêu trong Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 92, và thêm vào phần 2 của bài đó một số ý về cách đánh giá những sự việc và những nhân vật lịch sử trong thời phong kiến. Ở đây, phải nói lại rằng cách quá tô hồng những giai đoạn lịch sử của thời phong kiến coi nó tiến bộ như các giai đoạn sau, hay cách coi thường tất cả những giá trị của các giai đoạn trước coi « lịch sử tổ quốc trong thời kỳ phong kiến là một đêm trường đen tối... những nhân vật của phong kiến không kể người hay, người dở... đều là thù địch của nhân dân » là phản Mác-xít, phản duy vật lịch sử. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của ta là một sự đoạn tuyệt dứt khoát với các quan hệ xã hội cũ, nhưng

như Mác đã nói, nó phải « giữ gìn tất cả những giá trị (toute la richesse) của sự phát triển đã đạt tới ».

Ái đã đọc những ý kiến của Lê-nin về nguồn gốc của chủ nghĩa Mác đều thấy rằng nó không phải tự đứng mọc lên, mà nó là sự tiếp thu có phê phán, có sáng tạo của tất cả những giá trị, mà con người trước Mác và đương thời với Mác đã sáng tạo ra. Ăng-ghe-n cũng đã viết : « Khoa học tiến bộ tương đương với toàn bộ những kiến thức mà nó kế thừa được của thế hệ trước ». Chúng ta hãy nhắc lại lời của Lê-nin vĩ đại : « Văn hóa vô sản phải là sự phát triển lô-gích của toàn bộ những kiến thức mà loài người đã góp lại dưới ách của xã hội tư bản, của xã hội của địa chủ và bọn quan liêu ». Đã nói tới văn hóa, tức là nói tới con người sáng tạo ra văn hóa dưới một chế độ xã hội nhất định. Không có thứ văn hóa nào sinh ra và phát triển ngoài con đường đó. Nói một cách khác, văn hóa phát triển ở mức nào đó quyết định sự phát triển của lịch sử, mà mỗi giai đoạn là một tất yếu. Nhìn vào lịch sử, người Mác-xít đã nhận định rằng mỗi giai đoạn lịch sử là một điều không tránh được và là một tiến bộ so với giai đoạn trước. Ai là người làm cho lịch sử tiến lên? Chính là quần chúng lao động được sự tổ chức lãnh đạo của những nhân vật lịch sử nhất định, đại diện cho một giai cấp, một chế độ nhất định. Nếu mỗi giai đoạn là một bước tiến thì những người làm nên nó cùng là tiến bộ trong khung cảnh lịch sử nhất định và đã tiến bộ thì nó phù hợp với lợi ích của xã hội nói chung. Lễ cổ nhiên, nói là phù hợp với lợi ích chung của xã hội không có nghĩa là tất cả mọi người đều được hưởng những thành tựu của văn hóa ở mức độ ngang nhau, ở mức cân xứng với sự đóng góp của bản thân.

Đây là nói chung, nhưng xét riêng về các nhân vật lịch sử của dân tộc ta thì điều đó còn có một ý nghĩa đặc biệt. Nếu không có những

người dựng nước, giữ nước, thì nước ta không thể có, không thể có như ngày nay. Chẳng lẽ chỉ vì những anh hùng dân tộc như Trưng Trắc, Trưng Nhị, Ngô Quyền, Lý-thường-Kiệt. Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, là người của từng lớp phong kiến chống ngoại xâm, lại không đại diện cho những nguyện vọng, những quyền lợi, những tình cảm của cả dân tộc sao? Nếu không thì lúc đó, khi những người ở giai cấp phong kiến chống ngoại xâm, thì nhân dân lao động lại phản đối hay đề mặc cho đất nước lại bị giầy xéo hoặc đi hợp tác với giặc ư? Đứng về phạm vi những hành động khác cũng thế, những công trình thủy lợi mà Nguyễn-công-Trứ lãnh đạo xây dựng, hay toàn bộ pho sách thuốc Nam của Lê-hữu-Trác, chỉ vì người chủ trương nó, viết nó là người của giai cấp phong kiến, mà không có ích gì cho nhân dân ta ư?

Một vài ví dụ trên cho ta thấy rõ những nhân vật lịch sử của các thời đại trước đã có công lãnh đạo hoặc trực tiếp chiến đấu để bảo vệ lợi ích dân tộc, mặc dầu những hạn chế lịch sử nhất định, vẫn là những người có công với dân tộc. Thực tế nhân dân ta rất biết ơn những vị anh hùng dân tộc đó, và chúng ta vẫn có thể tìm thấy một tấm gương yêu nước và ý chí quật cường ở những vĩ nhân đó trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược hiện nay.

Ngoài một ý cụ thể thêm vào bài của đồng chí Trần-huy-Liệu, tôi muốn nêu lên mấy ý.

Về mặt nội dung, quyền sử tốt phải là quyền sử có thể cho ta thấy sự phát triển sức sản xuất là nguồn gốc của mọi phát triển xã hội của nước ta qua các giai đoạn. Đồng thời sự ngừng trệ của sức sản xuất (mà kỹ thuật sản xuất thể hiện ở công cụ lao động là nhân tố động nhất) cũng là nguyên nhân của sự ngừng đọng xã hội ta trong từng thời kỳ một. Đây là một chân lý mà tất cả những người theo chủ nghĩa Mác đã thừa nhận, đã được, đương được thực tế xã hội ở khắp nơi chứng thực.

Quyền sử tốt không phải chỉ là ghi chép đủ và đúng ngày, đúng chỗ những sự việc đã xảy ra. Nó phải chỉ ra cho người đọc nó thấy được nguyên nhân thực của mọi hiện tượng lịch sử. Quyền sử tốt phải là một bài học sắc bén, sinh động của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nếu người viết sử phải dùng quan điểm duy vật lịch sử trong công việc mình, thì bản thân cuốn sử lại phải làm cho mỗi người đọc nó có được hoặc củng cố được quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Những tài liệu dồi dào và chính xác ở mặt nào đó thôi về mọi hiện tượng lịch sử chỉ có thể cho người ta biết được những sự việc lịch sử. Người đọc sử, học sử chưa hiểu được thực chất của hiện

tượng xã hội, họ mới chỉ ghi nhận được hiện tượng mà chưa nhìn rõ được bản chất. Họ chưa hiểu được cái gì đã, đương là nguồn gốc của những hiện tượng. Chỉ có những tài liệu đầy đủ về sức sản xuất và những biến động xã hội đi theo nó mới làm cho người ta nhìn thấy nguyên nhân cuối cùng của mọi hiện tượng xã hội. Có như thế người đọc sử, học sử mới rút được kinh nghiệm đúng đắn để hành động có hiệu quả trong xã hội. Vì chỉ có nắm được bản chất, được quy luật của hoạt động xã hội, thì con người mới biết hành động đúng theo quy luật đó để thành công. Bất cứ học cái gì, con người cũng nhằm rút kinh nghiệm cho hành động. Tinh chiến đấu của cuốn sử là ở đó. Để đạt được yêu cầu này, người viết sử phải chú ý đầy đủ tới sự nảy nở và lớn lên của sức sản xuất. Những tài liệu về sức sản xuất phải được tập hợp đầy đủ, thẩm tra, phân loại rất khoa học. Việc này là một việc khó vô cùng vì những cuốn sử mà ta có tới giờ ít hay hầu như không chú ý tới sự lớn lên của sức sản xuất. Công việc khảo cổ, sưu tầm những bằng chứng, dấu vết của hiện tượng cơ bản này của xã hội ở nước ta còn rất non yếu.

Nói thế không có nghĩa là chúng ta phải chứng minh bằng những tài liệu mảnh mụn, gò ép, một cách máy móc, qua trực tiếp sự tác động của sức sản xuất tới mọi hiện tượng xã hội. Sức sản xuất quyết định mọi hiện tượng lịch sử xã hội nhưng nó không quyết định trực tiếp mà nó quyết định thông qua hành động của con người. Mà con người, vì nhận thức đúng, sai, nhiều, ít có thể làm cho xã hội tiến mau lên hay làm cho nó chậm lại. Vì thế ở đây, nếu cần phải nắm cho được quy luật lớn lao, chi phối lịch sử thì mặt khác cũng phải đề phòng khuynh hướng máy móc.

Cũng là một phần của ý trên, cuốn sử cũng cần làm cho người đọc, người học thấy được vì sao một nhà nước phong kiến ở nước ta, hình thành khá sớm lại có thể duy trì được khá lâu trong lúc nhiều nhà nước phong kiến tập quyền ở một số nước khác hình thành sau mà lại bị lật nhào sớm hơn, dưới sức áp đảo mạnh mẽ của sức sản xuất mới, nhường chỗ cho nhà nước tư bản. Nguyên nhân của mọi hiện tượng lịch sử không thể ngoài hai mặt, thiên nhiên và xã hội, có khi chỉ là nguyên nhân thiên nhiên, có khi chỉ là nguyên nhân xã hội; nhưng hầu hết mọi trường hợp đều do cả hai nguyên nhân thiên nhiên và xã hội kết hợp chặt chẽ. Cuốn sử của ta phải có đủ tài liệu chỉ rõ phần tác động của thiên nhiên và của xã hội tới sự ngừng đọng xã hội của Việt-nam trong một thời kỳ lịch sử khá dài. Nó phải chỉ rõ những tác động tiêu cực của thiên

nhiên, của xã hội ở mọi khía cạnh. Ví dụ như tình hình nội chiến liên miên, các học thuyết lừa bịp hoàn chỉnh của phong kiến (lòng trời, số mệnh, mồ mả, sao chiếu mệnh, phúc đức của ông cha v.v...) và sự ngu dốt của những cá nhân vua chúa hoặc các quan trụ cột của triều đình vì như thái độ triều Nguyễn với khoa học, vị trí địa dư không thuận lợi cho mọi tiếp xúc với các luồng văn hóa tiến bộ ở các nơi. Chỉ rõ được nguyên nhân của một hiện tượng rất lớn và rất tiêu cực đó của lịch sử nước ta sẽ giúp ta tránh được sự lặp lại dù chỉ là một khía cạnh nào đó trong giai đoạn hiện nay và tương lai. Ôn cũ dễ biết mới là thể đấy.

Nếu nhìn chung và bao trùm, ta không thể chối cãi được là chính sự ngừng đọng của sức sản xuất «đây chủ yếu là công cụ lao động» đã là nguyên nhân sau cùng của sự trì trệ của đất nước ta, nhưng ở đây, cuốn sử phải chỉ rõ cái gì đã cản trở sự phát triển sức sản xuất đó.

Phương pháp viết sử cũng là một điểm quan trọng. Người viết sử theo sự hiểu biết của tôi, chỉ chỉ ra sự thực lịch sử bằng những tài liệu xác thực, đầy đủ được kiểm tra kỹ và sắp xếp tổng hợp thật khoa học, chứ không phải là bình luận suy diễn (commentaires déductifs) để chứng minh hay dựa theo một luận điểm đã được mọi người thừa nhận. Lẽ cố nhiên những luận điểm đã được thừa nhận, nhất là những người mác-xít, đều là những kết luận rút từ thực tiễn của lịch sử, coi như quy luật. Nhưng chúng ta không bao giờ quên rằng quy luật tác động trong xã hội không tác động một kiểu như những quy luật trong thiên nhiên, một cách thẳng tắp trực tiếp. Quy luật tác động, trong xã hội phải thông qua hành động ít nhiều có ý thức của con người. Khi đã phải thông qua hành động của con người, tất nhiên những quy luật, những công thức đó nhiều khi bị mờ đi ở những điều kiện thời gian và không gian nhất định. Theo khoa học xã hội mác-xít, thì xã hội loài người phát triển thường qua mấy giai đoạn: chế độ cộng sản nguyên thủy, chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản, chế độ cộng sản chủ nghĩa. Nhưng các dân tộc không phát triển đều nhau, nhất nhất phải y như nhau trong các giai đoạn. Có những dân tộc đương từ giai đoạn phong kiến tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Cũng có những dân tộc còn ở giai đoạn bộ lạc cũng đã chọn con đường xã hội chủ nghĩa. Vì thế nên từ những luận điểm chung được công nhận, và từ

một số tài liệu ít ỏi, mảnh mụn, chưa được kiểm tra về tính xác thực, suy luận một cách gượng gạo, gán ghép, làm cho sự thực lịch sử cụ thể ở bất cứ một nơi nào, trong một giai đoạn nào cũng giống hệt như luận điểm chung là điều độc đoán, là phạm phải chủ nghĩa chủ quan. Làm như vậy không những dễ sai với sự thật lịch sử mà từ đó tất nhiên chỉ rút ra được những kết luận máy móc, sáo về thực tiễn xã hội, một điều rất trái với hiện thực xã hội vô cùng phong phú, phức tạp. Và như vậy không thể hành động thành công được. Tinh chiến đấu của khoa học lịch sử không còn nữa. Nguyên tác viết sử này không có gì mới lạ, nhưng qua một số bài, một số đoạn trong các sách, chưa đạt tới sự phân tích khoa học các tài liệu đầy đủ, xác thực. Nhiều đoạn, nhiều bài chỉ là những bài bình luận suy diễn để cho lịch sử phù hợp với một luận điểm rất khoa học được nhiều người thừa nhận hoặc phù hợp với tình cảm của mình, đối với một số nhân vật lịch sử nhất định.

Nói tránh bình luận suy diễn không có nghĩa là người viết sử chỉ việc bày hàng la liệt các loại tài liệu khác nhau thật nhiều, mà không còn tổng hợp đối chiếu, phân tích và rút ra những kết luận đúng đắn. Nhưng tiêu chuẩn tốt trước hết vẫn là tài liệu chính xác, đầy đủ. Từ những tài liệu chính xác đầy đủ cũng không nhất thiết ai cũng rút được kết luận đúng nhưng nó là một cơ sở để người khác, người sau rút kết luận đúng. Nhưng chưa bao giờ từ những tài liệu thiếu sót và sai, giả, lại có thể rút được những kết luận đúng. Mỗi một hiện tượng lịch sử đều là kết quả của nhiều nguyên nhân phức tạp kết hợp. Vì thế chỉ có phương pháp nghiên cứu, phân tích, đối chiếu một cách cụ thể, sâu sắc rồi lại tổng hợp mới có thể rút được những kết luận đúng, những quy luật. Trong khi viết sử, chúng ta phải rút ra những kết luận có tính quy luật, nhưng khi mà khoa học xã hội đã rút ra được những quy luật cơ bản tác động trong xã hội rồi thì ở một nơi cụ thể nào đó, về một mặt nào đó, người viết sử cũng có thể chỉ làm việc cung cấp tài liệu chính xác đầy đủ để chứng minh tính chính xác, tính phổ biến của quy luật chung của lịch sử và sự tác động quanh co của nó trong những điều kiện lịch sử nhất định.

Tôi nóng lòng chờ một cuốn lịch sử Việt-nam xứng đáng với đất nước, với nhân dân anh hùng của chúng ta.

NGUYỄN TRÃI THAM GIA KHỞI NGHĨA LAM-SƠN TỪ BAO GIỜ?

NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH

Vấn đề này là một băn khoăn của tôi từ lâu. Đã mấy năm nay, tôi thường có đọc Nguyễn Trãi và có chú ý tìm hiểu thân thế, sự nghiệp của ông. Nhưng càng tìm hiểu, tôi càng thấy, về thân thế và sự nghiệp Nguyễn Trãi, còn có một số vấn đề cần được nghiên cứu, bàn luận thêm. Trong đời sống và hoạt động của Nguyễn Trãi, có những sự việc, những tình tiết, kể lại nghe thật ngán ngoso, nhưng nó đã thành những giai thoại hay hay, làm kích động lòng người, bỏ đi thì tiếc, hoặc những sự việc, những tình tiết, mỗi người kể một khác, ít chú ý đến sử liệu đã có như thế nào. Vậy mà định chính lại cho đúng, cho hợp lý thì thường ai cũng ngại, vì vấn đề có liên quan đến tình cảm, đến lòng yêu quý của mọi người đối với Nguyễn Trãi. Trong những vấn đề đó, có vấn đề Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ bao giờ.

Trước đây, tôi đã một vài lần thử đặt vấn đề này với một số bà con trong họ Nguyễn Trãi và một vài bạn chuyên nghiên cứu lịch sử. Về phía bà con trong họ, ai cũng cho rằng Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa ngay từ đầu, mặc dầu gia phả ghi Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lôi-giang, mà gặp ở Lôi-giang thì tức là từ 1420 trở đi. Bà con không muốn biết đến vấn đề này và còn ngại vấn đề đặt ra có thể làm giảm sút giá trị của Nguyễn Trãi trong một chừng mực nhất định nào đó. Thái độ của mấy bạn nghiên cứu có phần khác. Các đồng chí cũng thừa nhận Nguyễn Trãi đã gặp Lê Lợi ở Lôi-giang như nhiều sử sách đã ghi chép nhưng lại muốn hiểu cuộc gặp gỡ ở Lôi-giang ấy không phải là vào những năm 1420, mà có thể là Nguyễn Trãi và Lê Lợi đã gặp nhau ở Lôi-giang từ trước ngày khởi nghĩa Lam-sơn, tức trước 1418. Lý lẽ là: sử sách ghi chép cuộc khởi nghĩa từ khi nó bùng nổ, nên những sự việc về Nguyễn Trãi và Lê Lợi đã có từ trước đó, đều không ghi chép tường tận.

Thành ra, trong việc trao đổi ý kiến về vấn đề này, có phần tình cảm của con người xen vào. Và ở đây, tình cảm đã vượt lên trên lý trí. Tình cảm đó rất chính đáng, rất đáng quý, nó xuất phát từ tấm lòng kính yêu vô hạn của chúng ta đối với một anh hùng dân tộc, một nhân vật lỗi lạc của dân tộc ta ở đầu thế kỷ XV. Nhưng, dù sao, sự thật vẫn phải là sự thật, không thể vì tình cảm mà bỏ qua sự thật. Tuy nhiên, trước tình hình đó, bản thân tôi thấy cũng không tiện gọi vấn đề ra, mà phải chờ một dịp khác, thuận lợi hơn. Nay vấn đề đã được đưa ra thảo luận trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Đó là một việc rất nên. Cuộc thảo luận có thể còn tiếp tục và trước những nhận định chưa nhất trí, tôi xin phát biểu một số ý kiến riêng của tôi.

Thật ra, vấn đề năm tháng của một nhân vật lịch sử không phải là cái gì quan trọng lắm, đề phải bàn nhiều. Một nhân vật lịch sử sinh năm nào, chết ngày nào, lúc nào làm gì ở đâu v.v... chỉ là những vấn đề thứ yếu trong công tác nghiên cứu lịch sử. Biết rõ được thì càng tốt, chưa biết rõ, cũng không sao. Nhưng đối với một số nhân vật lịch sử, những vấn đề này quả thật là cần thiết. Nó góp phần đánh giá tài năng, cống hiến và vai trò của nhân vật đó trong lịch sử một cách đúng đắn hơn. Vấn đề Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn từ bao giờ là một trong những trường hợp ấy.

Nguyễn Trãi đã để lại cho chúng ta khá nhiều thơ văn. Nếu như, trong những di văn quý báu ấy, ông ghi cho mấy chữ là ông đã tham gia khởi nghĩa Lam-sơn từ bao giờ, thì ngày nay, chúng ta không có gì phải bàn. Nhưng ông đã không ghi lại. Muốn biết, chúng ta chỉ có cách tìm xem người khác đã ghi lại vấn đề này của ông như sao. Nhưng người khác ghi lại, đều là người sinh sau ông, nhiều người sinh sau ông tới 3, 4 trăm năm

và mỗi người ghi một khác. Cái khó khăn cho chúng ta là ở chỗ đó. Và trong cuộc thảo luận hiện nay, chúng ta đã đưa ra đối chiếu tất cả những điều ghi chép ấy mà vẫn còn phân vân, chưa giải quyết được vấn đề, cũng chính là vì thế.

Vậy thì chúng ta nên tìm hiểu vấn đề này như thế nào? Tôi cho rằng trước hết vẫn nên tìm hiểu vấn đề này qua thơ văn của Nguyễn Trãi. Đánh rằng trong thơ văn của ông, Nguyễn Trãi không hề nói rõ ông đã tham gia khởi nghĩa Lam-sơn từ bao giờ và gặp gỡ Lê Lợi ở đâu. Nhưng trong kho tàng trước tác của ông, vẫn còn nhiều bài thơ ghi lại những

tâm tư, những hành động của ông trước ngày khởi nghĩa Lam-sơn. Rồi từ những điều thu lượm được trong thơ văn của chính bản thân Nguyễn Trãi, chúng ta kết hợp đối chiếu với những điều ghi lại của những người sống gần thời đại ông nhất, có quan tâm đến thân thế và sự nghiệp của ông và nhất là đã được tiếp xúc với những người bạn chiến đấu của ông trong thời kỳ Lam-sơn khởi nghĩa, có thể qua đó chúng ta tìm thấy được sự thật lịch sử về vấn đề này.

Tôi thử trình bày giải pháp trên với các bạn. Sau đó, chúng ta sẽ cùng kết luận.

* * *

Qua thơ văn của Nguyễn Trãi, chúng ta có thể thấy được tâm sự và đời sống của ông trong thời gian từ sau khi quân Minh vũ trang xâm lược và chiếm đóng nước ta cho đến trước ngày ông tham gia khởi nghĩa Lam-sơn. Nhiều bài thơ nói khá rõ, trong thời gian này, ông đã bồn chồn khắp nơi, vừa dè dặt, vừa không phải ra làm quan với giặc, vừa dè tìm đồng chí, chờ dịp giúp nước, cứu dân.

Có thể lấy làm thí dụ bài thơ dưới đây của Nguyễn Trãi « *Gửi cậu là ông Di-trai họ Trần* » để thấy tâm sự đó của ông.

Ký cữu Di-trai Trần công.

Bình dư thân thích bán ly linh,
Vạn tử tàn khu ngẫu nhất sinh.
Vãng sự không thành Hòe-quốc mộng,
Biệt lân thù tử Vĩ-dương tình.
Bất lai tự nghĩ đồng Vương Thúc,
Tự loạn chung đương học Quản Ninh.
Dục vấn tương tư sâu biệt xứ,
Cố trai phong vũ dạ tam canh.

Tạm dịch nghĩa :

Sau cơn binh hỏa, thân thích lìa tan tới
nửa,
Trong đồng thân tàn của hàng vạn cái
chết, ngẫu nhiên có một cái sống.
Việc xưa đã thành giấc mộng Hòe quốc,
Nỗi thương xa cách, ai tả được tình Vĩ
dương.

Không đến, tự thấy như Vương Thúc,
Tránh loạn, xét cùng, học Quản, Ninh.
Muốn hỏi nỗi buồn nhớ nhưng xa cách ư :
Trong phòng cô quạnh một mình, ngoài
đêm mưa gió suốt ba canh.

Có thể hiểu bài thơ này là làm sau cuộc kháng chiến thành công được không? Không thể được. Bởi vì trong toàn bộ thơ văn của Nguyễn Trãi, không bao giờ ông gọi cuộc chiến đấu đánh giặc cứu nước của ông và các

đồng chí của ông là loạn lạc, là binh hỏa. Và lại, sau khi kháng chiến thành công, trước những nhiệm vụ mới của công cuộc xây dựng đất nước, sao lại « *tự loạn* », sao lại « *bất lai* », sao lại có thể nói chuyện « *dục vấn tương tư sâu biệt xứ* » được. Đó nhất định không phải là ý chỉ, là tâm sự của Nguyễn Trãi sau những ngày kháng chiến thành công.

Tâm sự này còn thấy ở nhiều bài thơ khác. Như bài « *Gửi bạn* » của ông, so với bài trên thì tuy là hai bài thơ khác nhau, gửi cho hai người khác nhau, mà tâm sự thì thật là một :

Ký hữu

Loạn hậu thân bằng lục điệp không,
Thiên biên thư tín đoạn thu hồng.
Cổ viên qui mộng tam canh vũ,
Lữ xá ngậm hoài tứ bích trùng.
Đỗ lão hà lằng vong Vĩ-bắc,
Quản Ninh do tự khách Liêu-dông.
Thành trung cố cựu như tương vấn,
Vị đạo thiên nhai nhậm chuyển bằng.

Tạm dịch nghĩa :

Sau loạn, bạn thân như lá rụng không
còn ai,
Bên trời, đứt đường thư tín như cánh
hồng mùa thu.
Mộng về vườn cũ, trong trận mưa suốt ba
canh,
Thơ ngâm quán trọ, khi dễ kêu quanh bốn
vách.

Đỗ lão không hề quên Vĩ-bắc,
Quản Ninh còn làm khách Liêu-dông.
Nếu như bạn cũ trong thành có hỏi tới,
Nói hộ rằng tôi đương ở phương trời xa
như ngọn cỏ hồng tha hồ xoay chuyển.

Tâm sự trên rõ ràng là tâm sự trước ngày ông tham gia khởi nghĩa Lam-sơn. Bài « *Loạn hậu cam tác* » dưới đây có thể xác nhận với chúng ta khoảng thời gian mà ông đã mang trong mình « *bầu tâm sự* » đó :

Thần-châu nhất tự khởi can qua,
 Vạn tình ngao ngao khả nại hà.
 Tử Mỹ cô trung Đường nhật nguyệt,
 Bà Nhân song lệ Tấn sơn hà.
 Niên lai biển cổ xâm nhân lão,
 Thu việt tha hương cảm khách đa.
 Trấp lải hư danh an dụng xir,
 Hồi đầu vạn sự phó Nam Kha.

Tạm dịch nghĩa :

Đất Thần-châu từ khi nổi can qua,
 Muốn dân tan tác biết làm sao đây.
 Tử Mỹ giữ lòng cô trung với ngày tháng
 nhà Đường,
 Bà Nhân ứa hai hàng lệ với non sông nhà
 Tấn.
 Ba mươi năm hư danh chẳng được việc
 gì.
 Ngoảnh lại, muôn việc phó mặc giấc Nam
 Kha.

Những tâm sự trên chính là tâm sự trong
 những năm ông đương trên dưới 30 tuổi, cũng
 tức là sau những ngày loạn cướp nước của
 quân Minh.

Vậy thì, từ sau khi quân Minh chiếm đóng
 nước ta, năm 1407, Nguyễn Trãi đã sống cuộc
 đời bôn ba, lận đận bốn phương trong thời
 gian bao lâu. Nhiều bài thơ cho thấy Nguyễn
 Trãi đã sống ngược xuôi lận đận như thế
 trong khoảng mười năm. Và mười năm trôi
 qua, ông vẫn sống tha hương như vậy. Bài thơ
 « Thanh minh » của ông đã ghi lại tình hình
 đó.

Nhất từng luân lạc tha hương khứ,
 Khuất chỉ thanh minh kỷ độ qua.
 Thiên lý phần oanh vi bãi tảo,
 Thập niên thân cự tận tiêu ma.
 Sự tình thiên khi mô lẳng vũ,
 Quả bần xuân quang tí củ hoa.
 Liều bả nhất bôi hoàn tự cường,
 Mực giao nhật nhật khô tư gia.

Tạm dịch nghĩa :

Từ khi ra đi lưu lạc tha hương,
 Đến nay, bầm đốt tay, đã qua mấy lần
 thanh minh.
 Nơi ngàn dặm, không thể sửa sang phần
 mộ,
 Mười năm qua, người thân cũ đã tiêu tan
 hết.
 Mưa gió ồm ồm, trời vụt tạnh.
 Hoa đào mi đã quá nửa chừng xuân.
 Hãy cầm chén rượu mà gượng nhấp,
 Không đề ngày ngày nỗi nhớ nhà làm khổ.

Rồi sau mười năm luân lạc, Nguyễn Trãi
 đã có lần từ nơi tha hương trở lại Côn-sơn,
 quê cũ. Nhưng cho tới khi ấy, tức là sau mười

năm luân lạc, ông cũng vẫn chưa thấy được
 con đường cứu nước, mà ông đã gian khổ đi
 tìm khắp đó đây.

Trở lại Côn-sơn lần này, ông đã gửi tâm sự
 ông vào hai bài thơ. Một là bài :

Qui Côn-sơn chu trung tác

Thập niên phiêu chuyển thân bồng bình,
 Qui tử dao dao nhật tự linh.
 Kỷ thác mộng hồn tâm cố lý,
 Không tương huyết lệ tầy tiên oanh.
 Bình dư cân phủ ta nan cấm,
 Khách lý giang sơn chỉ thử tình.
 Uất uất thốn hoài vô nại xir,
 Thuyền song thôi chằm đảo thiên minh.

Tạm dịch nghĩa :

Mười năm phiêu giạt, thân như bèo bồng,
 Lòng vờ, hàng ngày lay động như đuôi cờ.
 Bao lần gửi hồn theo mộng đi tìm làng
 xưa,
 Luống đem máu hòa nước mắt rửa mồ tở
 tiên.
 Sau cơn binh hỏa, nạn búa rìu tàn phá
 vẫn chưa dứt,
 Non sông đất khách chỉ lo lắng mỗi tình
 này.
 Lòng ngậm ngùi không biết làm sao,
 Bên cửa thuyền, trần trở gối đến sáng.

Hai là bài :

Loạn hậu đảo Côn-sơn cảm tác

Nhất biệt gia sơn cấp thập niên,
 Qui lai từng cú bán tiêu nhiên.
 Lâm tuyền hữu ước na kham phụ,
 Trần thổ dề đầu chỉ tự liên.
 Hương lý tài qua như mộng đảo,
 Can qua vị tức hạnh thân tuyền.
 Hà thời kết ốc vẫn phong hạ,
 Cấp giản phanph tra chằm thạch miên.

Tạm dịch nghĩa :

Từ biệt quê nhà vừa đúng mười năm,
 Nay về, từng cú đã tiêu sơ tới nửa.
 Suối rừng trót hẹn, đành cam phụ,
 Cát bụi vùi đầu, nghĩ tự thương.
 Chợt tới làng quê, như trong giấc mộng,
 Can qua chưa dứt, thân may toàn vẹn.
 Bao giờ dựng được nhà dưới tầng mây
 phủ,
 Pha trà nước suối, gối đầu trên đá ngủ.

Như vậy là sau mười năm xa cách, ông đã có
 lần trở lại Côn-sơn, nhưng chỉ thoáng qua
 như trong giấc mộng, vì nạn can qua vẫn chưa
 dứt, ông còn phải ra đi, lòng vẫn xót xa trước
 tình nhà nọ nước.

Mười năm đây, không thể hiểu là mười năm kháng chiến chống quân Minh. Vì sau mười năm kháng chiến thành công, sao lại còn cảnh *can qua chưa dứt*, và chiến đấu với giặc, phải là tinh thần dũng cảm hy sinh, xả thân vì nước, sao lại than thở *thần may toàn vẹn*. Tâm sự này không thể là tâm sự sau 10 năm đánh giặc thành công, mà là tâm sự của một người, sau 10 năm giặc chiếm đóng nước nhà, vẫn chưa tìm ra phương hướng cứu nước.

Sau mười năm kháng chiến thành công, tức cuối năm 1428, Nguyễn Trãi cũng có trở về thăm Côn-sơn. Nhưng lúc này, lòng ông nặng nề, công thành chỉ toại, không có cái tâm sự nặng nề, đau buồn, như lần về sau 10 năm giặc chiếm đóng nước nhà và tàn phá quê hương, mà chúng ta đã thấy trong hai bài thơ trên. Bài *Băng-hồ di sự lục*, Nguyễn Trãi viết trong dịp về thăm Côn-sơn cuối năm 1428, đã nói rõ cái tâm trạng thành thời của ông lúc ấy.

Sau mười năm kháng chiến thành công, Nguyễn Trãi đã làm nhiều văn thơ để lại. Ngoài những áng văn nổi tiếng là « thiên cổ hùng văn » như *Bình Ngô đại cáo* và bài *Chi-linh sơn phú* chứa chan lòng yêu nước yêu dân, tràn đầy tinh thần tự hào dân tộc và niềm vui đánh giặc thành công, Nguyễn Trãi còn để lại cho chúng ta trong dịp này nhiều bài thơ chữ hán rất hay. Điều đáng chú ý là tất cả những bài thơ ấy đều toát lên một khí thế tung bừng phấn khởi khác hẳn những bài thơ ông đã làm trong 10 năm sau khi giặc Minh xâm lược và trước khi ông tham gia khởi nghĩa Lam-sơn. Cũng một điều nữa đáng chú ý là trong những bài thơ ấy, không bao giờ ông gọi thời kỳ sau 10 năm đánh giặc thành công là *loạn hậu*, là *bình dư*, là *nạn can qua chấm dứt hay chưa chấm dứt*.

Một vài bài thơ hoặc câu thơ dưới đây cho chúng ta thấy sự thật đó. Bài :

Đề kiếm

*Lam-sơn tự tích ngọc thần long,
Thế sự huyền tri tại chưởng trung.
Đại nhiệm hữu qui thiên khai thánh,
Xương kỳ nhất ngộ hồ sinh phong.
Quốc thù tầy tận thiên niên sử,
Kim quĩ chung tàng vạn thế công.
Chỉnh đốn kiền khôn tòng thủ liễu.
Thế gian na cảnh sở anh hùng.*

Tạm dịch nghĩa :

Rồng thiêng từ khi còn nằm ở Lam-sơn,
Cũng đã thấy và nắm chắc được việc đời
trong tay.

Khi có nhiệm vụ nặng nề thì trời sinh thánh,

Khi gặp đời thịnh thì hồ làm ra gió.

Thù nước đã rửa sạch nỗi nhục ngàn năm,
Quĩ vàng còn ghi mãi công lao muôn thuở.

Xếp đặt lại trời đất nay đã xong,

Trên đời được mấy anh hùng như thế.

Bài thơ nói về chiến tranh kết liễu, mà chúng ta không thấy những tiếng « bình hỏa, loạn lạc, can qua ». Đề nhắc lại cuộc chiến tranh 10 năm đánh giặc cứu nước của ông và quân dân thời ấy, ông đã nói với một niềm tự hào rất chính đáng của người chiến thắng: « *Quốc thù tầy tận thiên niên sử, kim quĩ chung tàng vạn thế công* ».

Niềm tự hào, vui sướng ấy còn thể hiện ở rất nhiều bài thơ khác. Như bài :

Hạ qui Lam-sơn (bài thứ nhất)

*Quyền mưu bản thị dụng trừ gian,
Nhân nghĩa duy trì quốc thể an.
Đài các hữu nhân nho tịch noãn,
Biên thủy vô sự liễu doanh nhân.
Viễn phương ngọc bạch đồ vương hội,
Trung quốc uy nghi đồ Hán quan.
Sóc tâm dĩ thanh kinh lãng tức,
Nam châu vạn cổ cụ giang san.*

Tạm dịch nghĩa :

Mừng về Lam-sơn

Quyền mưu chỉ dùng để trừ gian,
Nhân nghĩa mới giữ yên được thể nước.
Nơi đài các có người, chiếu nho được ấm,
Biên thủy vô sự, tướng sĩ được nhàn.
Từ các phương xa đem lụa ngọc tới, vẽ
thành bức tranh vương hội,
Uy nghi nước nhà đã khôi phục lại cũng
như uy nghi triều đình nhà Hán Trung
quốc được khôi phục lại sau loạn
Vương Mãng.
Mây xấu phương Bắc đã quang, sóng kinh
đã lặng,
Giang sơn cũ của nước Nam còn mãi
muôn đời.

Hoặc những câu :

*Bắc hải dương niên dĩ lục kinh,
Yến an, do lự cật nhung binh
(Quan duyệt thủy trận)
(Năm trước, đã giết cả kinh biên Bắc
Nay yên vui, vẫn lo rèn luyện binh nhung)
Hồ Việt nhất gia kim hạnh đồ,
Tứ minh tòng thủ tức kinh ba.
(Quá Thần phủ hải khẩu)
(Hồ Việt một nhà, nay mừng được thấy,
Bốn biển từ đây lặng hẳn sóng kinh).*

*Nhất nhưng đại định hà thần tốc.
Giáp tầy cung thao lạc thái bình*

(Hạ qui Lam-son, bài 2)

(Một tấm nhung y, đẹp yên giấc nước, sao
mà nhanh chóng như thần,
Từ nay, treo cung rửa giáp, vui thái bình)

Và hai câu bất hủ cuối bài *Bình Ngô đại cáo*:

*Nhất nhưng đại định, hất thành vô cạnh
chi công,
Tứ hải vĩnh thanh, dân bá duy tân chi cáo.*

(Một tấm nhung y, đẹp yên giấc nước, lập
công vô địch từ đây,
Bốn bề thanh bình, sạch hết bụi nhơ,
truyền lệnh duy tân khắp nước).

Những thơ của Nguyễn Trãi viết sau 10 năm đánh thắng giặc Minh còn nhiều, nhưng chỉ điểm ra đây sơ lược như vậy cũng cho chúng ta thấy rằng những bài thơ của ông làm sau 10 năm đánh thắng giặc, về nội dung và tâm sự, rõ ràng là hoàn toàn khác với những bài thơ ông viết trong 10 năm sau ngày giặc Minh xâm chiếm và trước khi ông tham gia khởi nghĩa Lam-son.

Tới đây, qua những thơ văn của Nguyễn Trãi đã trình bày ở trên, chúng ta có thể nhận định tương đối chắc chắn, không sợ mơ hồ, rằng: từ sau khi giặc Minh xâm lược và chiếm đóng nước ta năm 1407, tới trước khi ông gặp Lê Lợi, tham gia khởi nghĩa Lam-son, Nguyễn Trãi đã phải sống mười năm phiêu bạt để tìm đường cứu nước, và sau 10 năm ấy, khi có dịp ghé qua thăm Côn-son, ông cũng vẫn còn mang nặng một tâm sự đau buồn, chưa gặp được đồng chí để cùng lo việc nước, như bài thơ *Loạn hậu đảo Côn-son cảm tác* và bài *Qui Côn-son chu trung tác* đã ghi lại.

Bây giờ chúng ta đi tới những vấn đề có tính chất dứt khoát hơn. Một là 10 năm « loạn hậu » mà Nguyễn Trãi vẫn chưa tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-son, cụ thể là đến bao giờ. Hai là khi nào thì Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-son và Nguyễn Trãi đã gặp Lê Lợi ở đâu?

Tuy tách bạch ra làm hai ba vấn đề, nhưng sự thật nó vẫn chằng chéo với nhau như một. Giải quyết được vấn đề này, những vấn đề khác sẽ sáng tỏ.

Trước hết phải thừa nhận rằng con số « 10 năm » nói đây chỉ là một con số ước lượng tương đối. Mấy tiếng « *thập niên phiêu chuẩn* » (mười năm phiêu bạt) cũng như « *thập niên*

dưỡng hỏa » (mười năm đèn sách) không hề mang trong nó cái tính chính xác tuyệt đối như trong một bài toán. Có thể là vừa đúng 10 năm, có thể là chưa thật đúng 10 năm và cũng có thể là hơn 10 năm. Con số ước lượng chung chung ấy thường nêu lên để hiểu một cách linh động tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Vậy thì trong trường hợp cụ thể của Nguyễn Trãi, 10 năm phiêu bạt, 10 năm đèn sách, là tính từ năm 1407 cho đến bao giờ. Theo tôi, 10 năm ấy là tính từ năm 1407 cho tới năm ông *ngoại cư* mười một chút, như ông đã ghi rõ trong bài thơ tự thuật bằng quốc âm của ông, mà trong cuộc thảo luận, nhiều bạn đã nói tới. Tôi xin nhắc lại bài thơ ấy một lần nữa:

Ở thế nhiều phen thấy khóc cười,

Năm nay tuổi đã ngoài tư mươi.

Lòng người một sự yếm chường một,

Đền khách mười thu lạnh hết mười.

Phượng những tiếc cao, điều hầy lượn,

Hoa thì hay hèo cỏ thường tươi.

Ai ai đều có hai con mắt,

Xanh, bạc, dầu chường mặt chúng người.

Rõ ràng Nguyễn Trãi đã tự tính « *đền khách mười thu lạnh hết mười* » của ông là lúc ông « *đã ngoại cư mười* », tức khoảng năm 1420, 1421.

Có thể coi bài thơ này không phải là Nguyễn Trãi làm vào lúc ông *ngoại cư* mà là lúc ông đã *năm mươi* hoặc *ngoại năm mươi* được không? tức là vào năm 1429, ông bị Lê Lợi bắt giam hoặc trong suốt đời làm quan với Lê Lợi, Lê Thái-tôn mà ông thường bị bạc đãi, nghĩa là từ buổi đầu thời Lê cho đến khi ông bị bọn vua quan nhà Lê giết chết.

Đặt vấn đề như thế thì khó giải quyết, vì phải tãi nội dung bài thơ ra để phân tích. Mà phải nói thật là chúng ta chưa hiểu được hết những ý tứ và nội dung của bài thơ, vì trong bài, có nhiều câu, nhiều tiếng cổ, chúng ta chưa hiểu hết nghĩa. Chỉ tạm hiểu được rằng những điều *hầu*, *cỏ dại* mà ông nói đây là để chỉ những kẻ vô si đi làm tay sai cho giặc, ra làm quan với giặc, và *hoa hèo*, *phượng chưa gặp thời*, là để chỉ những người yêu nước, đương xa lánh giặc và tìm phượng đánh giặc, trong những người đó, có ông. Trong văn thơ của Nguyễn Trãi, không bao giờ ông tự đề cao mình là phượng, là hoa, mà phải bằng những đồng liêu, đồng sự của ông ở triều đình nhà Lê là điều *hầu*, là *cỏ dại*, dù ở thời kỳ ông bị bạc đãi nhất, thời kỳ mà bọn quan lại thối nát đầu thời Lê đã làm rối loạn cả triều chính. Từ kháng chiến thành công năm 1428 cho đến trước khi ông mất năm 1442, những ngày đen tối nhất của đời ông, có lẽ là khoảng năm ông 50 tuổi (theo lối tính tuổi ta), tức là năm ông bị Lê Lợi bắt giam và

suýt bị Lê Lợi giết chết. Chúng ta đọc lại những bài thơ ông làm khi bị giam và sau khi bị giam, trong năm ông 50 tuổi, sẽ thấy tâm sự của ông lúc ấy không giống với tâm sự của ông lúc ngoại tứ mươi, mặc dầu tâm sự lúc 50 tuổi là tâm sự oán than của ông.

Chúng ta hãy đọc bài thơ *Oan thân* của ông viết bằng chữ Hán :

*Phù tục thăng trầm ngũ thập niên
Cố sơn tuyền thạch phụ tình duyên.
Hư danh thực họa thù kham tiểu,
Chủng bàng cô trung tuyệt khả liên.
Sở hữu nan đào tri thị mệnh,
Vấn như vị tằng dĩ quan thiên.
Ngục trung độc bối không tao nhục,
Kim khuyết hà do đạt thốn tiên.*

Tạm dịch nghĩa :

Chìm nổi trong cõi tục đã năm mươi năm,
Với suối đá nơi núi cũ, trót phụ tình duyên.
Danh suông, vạ thực, thật đáng cười,
Gièm pha nhiều kẻ, người trung đơn độc,
quả đáng thương.
Số, có khi khó tránh, là tại mệnh,
Vấn, nếu chưa mất hẳn, cũng bởi trời.
Trong ngục, quay trái tở giấy mà đọc, thật
nhục,
Làm sao gửi được mảnh giấy này lên cửa
vàng.

Và chúng ta đọc thêm bài thơ « *Tự thân* » bằng quốc âm của ông sau đây :

*Thiếu niên trường ốc tiếng hư bay,
Phải lụy vì danh đã hổ thay !
Đám cù, thông quen vầy bầu bạn,
Cửa quyền qui ngại lượm chân tay.
Qua đời cảnh, chấp câu đời cảnh,
Nhân mỗi ngày, nên quyền một ngày.
Tuổi đã năm mươi, đầu đã bạc.
Ý còn blu rịn lấy chi vay.*

Qua hai bài thơ trên chúng ta thấy tâm sự của Nguyễn Trãi lúc năm mươi tuổi, tức là lúc có nhiều oán than nhất không hề giống với tâm sự trong bài thơ làm khi ông ngoại tứ mươi. Như vậy, không thể coi bài thơ tự thuật ngoại tứ mươi là bài thơ làm khi 50 tuổi hay ngoại 50 tuổi.

Cũng xin nói thêm rằng từ 50 tuổi trở đi cho tới khi chết, trải hơn 10 năm làm việc với triều đình nhà Lê, rất nhiều khi Nguyễn Trãi tỏ ra chán nản, cầu nhàn, muốn về ở ẩn, nhưng ông chỉ thoả lộ tâm trạng ấy trong thơ một cách nhẹ nhàng. Không bao giờ, đối với triều đình nhà Lê, ông tự ví mình là Đỗ lão, Quán Ninh hay Tử Mỹ, Bá Nhân, Vương Thúc, như trong các câu thơ :

*... Đỗ lão hà tằng vong Vị-bắc,
Quán Ninh do tự khách Liêu-dông...
... Bất lai tự nghĩ đồng Vương Thúc,
Tự loạn chung đương học Quán Ninh...
... Tử Mỹ cô trung Đường nhật nguyệt,
Bá Nhân song lệ Tấn sơn hà...*

mà ông đã làm trước khi tham gia khởi nghĩa. Bởi vì hoàn cảnh nước nhà dưới triều nhà Lê không phải là hoàn cảnh nước nhà trong khi bị giặc xâm lăng chiếm đóng. Và lại đối với triều đình nhà Lê, làm quan hay về ở ẩn, Nguyễn Trãi đã có một quan niệm rất rõ rệt. Quan niệm đó là : « Cho về, cho ở, đều ơn chúa » mà ông đã nêu lên trong một bài thơ thuật húng bằng quốc âm của ông (1). Quan niệm này biểu lộ một ý thức tổ chức rất cao của ông đối với chế độ phong kiến, với triều đình phong kiến, với các vua chúa nhà Lê. Quan niệm này cũng là một biểu hiện của tính hạn chế giai cấp trong tư tưởng của ông. Về tính hạn chế giai cấp này, chúng ta không bàn đến ở đây. Nhưng, cái biểu hiện đó cũng có thể giúp chúng ta để phân biệt được những bài thơ của Nguyễn Trãi làm sau khi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn với những bài thơ làm trước khi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn.

Như vậy là với bài thơ tự thuật làm khi ngoại tứ mươi, ta có thể biết ít nhất là tới năm Nguyễn Trãi 41 tuổi, tức năm 1420, ông vẫn chưa tham gia khởi nghĩa Lam-sơn. Ở trên tôi có nói thời gian ông chưa tham gia khởi nghĩa chỉ có thể kéo tới khi tuổi ông « ngoại tứ mươi một chút », không thể kéo dài hơn, tức là không thể kéo dài quá năm 43 tuổi, cụ thể là quá năm 1422, vì đầu năm 1423, Nguyễn Trãi đã có mặt trong hàng ngũ nghĩa quân Lam-sơn ở núi Chí-linh, đã có một trọng trách rõ rệt, đảm nhiệm việc đàm phán với giặc. Bức thư tố oan của ông gửi cho quán Minh đầu năm 1423 là bức thư đầu tiên trong tập *Quán trung từ mệnh* của ông và cũng là bức thư mở đầu cho việc thực hiện đường lối « vừa đánh vừa đàm » của ông. Tên tuổi ông gắn liền với phong trào khởi nghĩa Lam-sơn, gắn liền với lịch sử dân tộc, cũng bắt đầu từ bức thư tố oan đầu năm 1423.

Muốn tìm hiểu thật chính xác Nguyễn Trãi đã tham gia khởi nghĩa Lam-sơn, năm nào, tháng nào, ngày nào thì khó quá, không làm được, vì cái đó đòi hỏi phát hiện những tài liệu ghi chép cụ thể. Những tài liệu cụ thể ấy từ bốn, năm trăm năm nay, chúng ta không phát hiện được. Nhưng căn cứ vào những tài liệu trình bày ở trên, chúng ta có thể sơ bộ

(1) *Quốc âm thi tập* — Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội 1956, trang 64.

kết luận được rằng : Nguyễn Trãi đã tham gia khởi nghĩa Lam-sơn trong khoảng thời gian 2 năm, 1421 — 1422, sớm nhất là cuối năm 1420 và muộn nhất là trong nửa đầu năm 1422. Chính vì Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn khoảng thời gian này, cho nên liền sau đó, tức từ năm 1423 trở đi, trong lịch sử phong trào Lam-sơn, sử sách mới, ghi lại tên tuổi và những hoạt động của ông. Nếu nhận định Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn sớm hơn thế, tức từ 1418 khi khởi nghĩa mới bùng nổ, hoặc từ 1416 khi mới có hội thề Lũng-nhai, hoặc sớm hơn nữa, thì vừa không có căn cứ vừa khiến người ta không hiểu tại sao Nguyễn Trãi, một người có tài năng lỗi lạc như chúng ta đều biết, mà trong 6, 7 năm liền trước 1423, Nguyễn Trãi đã không làm được một việc gì đáng kể cho phong trào Lam-sơn và suốt cả thời gian dài ấy, sử sách cũng như bản thân ông đã không thể ghi lại được một hoạt động uánh giặc cứu nước nào của ông. Trái lại, nếu nhận định cuối năm 1422, Nguyễn Trãi mới gặp Lê Lợi và mới tham gia phong trào khởi nghĩa Lam-sơn thì muộn quá, Nguyễn Trãi không có đủ thời gian để tranh thủ lòng tin của Lê Lợi và các tướng lĩnh cùng toàn thể nghĩa quân. Nếu chưa có lòng tin ấy, ông không thể đóng góp được phần mình vào chủ trương, kế hoạch rút quân từ huyện Khôi về Chí-linh, đảm nhiệm việc đàm phán với giặc để nghĩa quân có điều kiện xây dựng căn cứ địa Chí-linh, mở đầu một giai đoạn phát triển mới của phong trào, một giai đoạn phát triển mạnh mẽ, có tính chất quyết định thắng lợi của toàn bộ phong trào.

Cho nên nhận định Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi, tham gia khởi nghĩa Lam-sơn khoảng 1421—1422 là hợp lý, phù hợp với những sự thật lịch sử đã có. Như thế có nghĩa là Nguyễn Trãi chỉ gặp Lê Lợi, tham gia phong trào khởi nghĩa Lam-sơn, sau khi cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ, sau khi nghĩa quân Lam-sơn đã có nhiều năm hoạt động đánh giặc cứu nước. Chính vì vậy, trong bài biểu tạ làm năm 60 tuổi, khi nhắc lại việc ông gặp gỡ Lê Lợi và tham gia phong trào Lam-sơn, ông mới nói là : « *Viên môn trưng sách* », tức là cửa viên hiến kế, hiến sách lược đánh giặc. Cửa viên là cửa quân, mà cửa quân đây là bản doanh của Lê Lợi. Nếu như Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi khi Lê Lợi còn cày ruộng ở Lam-sơn, khi cuộc khởi nghĩa chưa hình thành, quân đội khởi nghĩa chưa tổ chức, thì sao gọi là « *Viên môn trưng sách* » được.

Do vậy, nhận định Nguyễn Trãi gặp gỡ Lê Lợi và tham gia khởi nghĩa Lam-sơn trong khoảng thời gian 1421—1422 là thỏa đáng hơn cả. Nếu giải quyết được vấn đề căn bản về

thời gian thì vấn đề địa điểm giải quyết tương đối dễ hơn, chúng ta có thể hoàn toàn dựa vào những điều ghi chép của các sử sách. Trong thời gian 1421 — 1422, Lê Lợi và nghĩa quân Lam-sơn hoạt động ở đâu, thì Nguyễn Trãi đến tìm gặp ở đấy. Nếu như thời gian ấy, Lê Lợi và nghĩa quân hoạt động ở Lam-sơn thì Nguyễn Trãi đã gặp Lê Lợi ở Lam-sơn. Trái lại nếu thời gian ấy, Lê Lợi và nghĩa quân hoạt động ở một nơi khác, tự nhiên là Nguyễn Trãi đã tới gặp Lê Lợi ở nơi khác đó, không thể gặp ở Lam-sơn. Những hoạt động của cả một phong trào đấu tranh vũ trang trong một thời gian nhất định, tại một địa điểm nhất định là một sự thật hiển nhiên, sử sách nào cũng có thể ghi chép đúng. Chúng ta không ngần ngại căn cứ vào những ghi chép của sử sách về địa điểm hoạt động của nghĩa quân Lam-sơn trong thời gian này, để xác định địa điểm gặp gỡ giữa Nguyễn Trãi và Lê Lợi.

Theo các sử sách thì trong thời gian từ cuối 1420 tới 1422, Lê Lợi và nghĩa quân Lam-sơn đã hoạt động liên tục ở vùng Lôi-giang, phía tây bắc Thanh-hóa, tức là vùng có những cứ điểm Ba-lãm, Quan-du v.v... Như vậy trong thời gian đó Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lôi-giang. Sách *Lam-sơn thực lục* của Nguyễn Trãi viết : từ sau chiến thắng Quan-du cuối năm 1420, Lê Lợi đã chiêu phủ nhân dân ở các miền trong nước, không đâu là không hưởng ứng. *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên cũng ghi như thế. Điều đó càng cho thấy rõ thêm lý do tại sao Nguyễn Trãi từ ngoài miền Bắc xa xôi (trong điều kiện thông tin, liên lạc thời đó) lại có thể tìm tới gặp Lê Lợi ở Lôi-giang vào lúc ấy.

Nhận định Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lôi-giang, không những phù hợp với một giai đoạn hoạt động nhất định trong đời sống của Nguyễn Trãi mà chính ông đã ghi chép lại trong thơ văn của ông, phù hợp với sự thật khách quan về thời gian và địa điểm hoạt động của nghĩa quân Lam-sơn, mà còn phù hợp cả với những điều đã ghi lại về ông của những người sống gần thời đại ông nhất và có quan tâm đến thân thế, sự nghiệp của ông hơn cả. Trong những người ấy, trước hết phải kể đến Lê Thánh-tôn.

Lê Thánh-tôn là người sống gần thời đại Nguyễn Trãi, rất quan tâm đến thân thế, sự nghiệp Nguyễn Trãi, đã dùng quyền lực của mình gỡ oan cho Nguyễn Trãi, khôi phục lại danh dự Nguyễn Trãi, khôi phục lại dòng họ Nguyễn Trãi và tích cực khôi phục những di sản quý báu của Nguyễn Trãi để lại cho đời sau, tức là những thơ văn của Nguyễn Trãi mà ngày nay chúng ta còn thừa hưởng. Năm 1495, khi làm bài thơ *Minh lương* đề ca ngợi những minh quân, lương tướng, tức những vua

sáng suốt, tướng hiền tài của đầu thời Lê, Lê Thánh-tôn đã ca ngợi Nguyễn Trãi trước tiên trên hết mọi « lương tướng » của thời đại. Trong bài *Minh lương*, Lê Thánh-tôn khen Nguyễn Trãi bằng một câu thơ :

*Ưu-trai tâm thượng quang Khuê tảo,
(Lòng Ưu-trai sáng như sao Khuê)*

Câu thơ đã bao hàm tất cả tấm lòng tôn quý của Lê Thánh-tôn đối với Nguyễn Trãi và trong câu thơ ngắn gọn ấy Lê Thánh-tôn cũng đã nói lên được khá rõ đạo đức, tư tưởng và sự nghiệp sáng ngời của Nguyễn Trãi.

Dưới bài thơ *Minh lương*, Lê Thánh-tôn lại tự tay ghi chú thêm :

« Thừa chỉ Quan phục hầu Nguyễn Trãi, hiệu Ưu-trai, thi đỗ từ đời Hồ. Khi Thành-tôn [Lê Lợi] mới dựng nghiệp, theo đến phò tá ở Lôi-giang, bên trong thì giúp việc trừ hoạch mưu lược ở nơi màn tướng, bên ngoài thì thảo văn từ chiếu dụ các thành, văn chương của ông làm vẻ vang cho nước, rất được vua yêu quý tin dùng ».

Có thể nói là trong 38 năm dưới triều Lê Thánh-tôn, danh dự của Nguyễn Trãi đã được khôi phục lại hẳn. Thân thể và sự nghiệp của ông đều được nhà vua và triều đình tìm hiểu và nhiều người biết đến. Tiếng tăm và uy vọng của ông lại vang lừng khắp nước, trong thời đó. Chính vì thế, 17 năm sau bài thơ *Minh lương*, Tương-dực để lại ca ngợi và phong tặng Nguyễn Trãi. Trong bài chế của Tương-dực ngày 27 tháng 6 năm Hồng-thuận thứ 4 (1512) ban tặng tước Tế văn hầu cho Nguyễn Trãi, đã có những câu như :

« ... Công thần bình Ngô khai quốc, được tặng đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tán trù bá, trụ quốc là Nguyễn Trãi, một nhà nho thể dụng, có mưu lớn kinh luân. Đức Cao hoàng khởi nghĩa Lam-sơn, gây dựng cơ đồ hưng việt, kể nhinh nhân [chỉ Nguyễn Trãi, người bề tôi của vua trước] theo về Lôi-thủy, lập nên công trạng bình Ngô. Tiếng lổi nêu cao bốn biển, mưu sáu thấy cả hai triều... Vì vậy, nay đổi tước bá, phong tước hầu, để khen cái mưu cao đã làm vẻ vang cho nước, tỏ rõ cái thực học từng cứu giúp cho đời, v.v... »

Ở đây, chúng ta chỉ đi vào một vấn đề, là Lê Thánh-tôn đã ghi chú : Nguyễn Trãi theo về phò tá Lê Lợi từ Lôi-giang, Lê Tương-dực chắc cũng theo Lê Thánh-tôn và theo sự hiểu biết về Nguyễn Trãi của người đương thời mà ghi Nguyễn Trãi theo về Lôi-thủy tức Lôi-giang. Vậy thì Lê Thánh-tôn ghi như thế, có đúng không?

Muốn biết điều đó, chúng ta cũng nên nhắc qua lại để thấy rõ Lê Thánh-tôn đã quan tâm đến Nguyễn Trãi như thế nào. Đúng ra thì Lê Thánh-tôn, tự ông, không thể hiểu biết gì về

Nguyễn Trãi, vì khi Nguyễn Trãi chết, Lê Thánh-tôn mới 2 tuổi. Năm 1460, tức là 18 năm sau khi Nguyễn Trãi chết, Lê Thánh-tôn lên ngôi vua, lập tức ông lo việc gỡ oan cho Nguyễn Trãi và cho lùng tìm con cháu Nguyễn Trãi, xem còn ai sống sót, lần tránh trong nhân dân. Bốn năm sau khi Lê Thánh-tôn lên ngôi, tức mùa thu năm 1464, người con út của Nguyễn Trãi, một người con duy nhất còn sống sót, là Anh Vũ được đưa về triều. Nhân đó, Lê Thánh-tôn rửa oan cho Nguyễn Trãi, truy tặng ông tước Tán-trù bá và hạ chiếu lục dụng người con còn sống, Anh Vũ được bổ tri huyện. Lê Thánh-tôn thường tìm đọc di văn của Nguyễn Trãi và rất mực ngợi khen. Nhưng lúc ấy, thơ văn Nguyễn Trãi đã thất lạc nhiều. Tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) Lê Thánh-tôn hạ lệnh sưu tầm hết thảy thơ văn của Nguyễn Trãi và trao trách nhiệm cho Trần-khắc-Kiểm. Trần-khắc-Kiểm đã làm công việc sưu tầm này trong suốt 13 năm, tới đầu năm 1480 thì xong, lập thành bộ « *Ưu-trai thi tập* » dâng Lê Thánh-tôn. Diễm lại một vài việc như thế để thấy rằng Lê Thánh-tôn đã đề rất nhiều công phu vào việc làm rạn rỡ công lao sự nghiệp của Nguyễn Trãi sau thời gian hai chục năm bị mai một vì chết oan. Để gỡ oan cho Nguyễn Trãi, Lê Thánh-tôn không thể không tìm hiểu và cần hiểu thật rõ, thật đầy đủ về thân thể và sự nghiệp của Nguyễn Trãi. Để đánh giá đúng công lao của Nguyễn Trãi, khôi phục được danh dự cho Nguyễn Trãi, truy tặng chức tước cho Nguyễn Trãi, Lê Thánh-tôn nhất định phải tìm hiểu Nguyễn Trãi trước hết ở những người bạn chiến đấu của Nguyễn Trãi từ thời kỳ khởi nghĩa Lam-sơn. Việc đó Lê Thánh-tôn có thể làm được dễ dàng và như ý muốn, vì khi Lê Thánh-tôn lên ngôi vua, Nguyễn Xi và Đinh Liệt là hai người tham gia khởi nghĩa Lam-sơn từ hội thề Lũng-nhai năm 1416 vẫn còn sống. Lúc ấy, chắc chắn không ai biết rõ công lao sự nghiệp và mọi hoạt động của Nguyễn Trãi từ khi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn cho tới khi chết, bằng Nguyễn Xi và Đinh Liệt. Nguyễn Xi và Đinh Liệt lại là hai người đã đưa Lê Thánh-tôn lên ngôi vua, hai đại thần đầu triều, thân tín nhất của Lê Thánh-tôn. Hai người này không thể không trình bày đầy đủ với Lê Thánh-tôn về thân thể và sự nghiệp của Nguyễn Trãi, người bạn chiến đấu cũ của họ đã bị chết oan. Sau khi Nguyễn Trãi đã được Lê Thánh-tôn truy tặng, Nguyễn Xi và Đinh Liệt vẫn còn. Nguyễn Xi sống cho tới năm 1465, Đinh Liệt sống tới năm 1470 tức là 3 năm sau khi Lê Thánh-tôn hạ lệnh sưu tầm văn thơ Nguyễn Trãi. Như vậy, chúng ta có thể tin rằng những hiểu biết của Lê Thánh-tôn về hoạt động của Nguyễn Trãi trong phong trào khởi

nghĩa Lam-sơn là đúng với sự thật vì Lê Thánh-tôn đã tiếp nhận những hiểu biết ấy từ những người bạn chiến đấu của Nguyễn Trãi, những người có mặt trong hàng ngũ nghĩa quân Lam-sơn ngay từ những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa. Do vậy, khi Lê Thánh-tôn ghi lại rằng Nguyễn Trãi đã gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang, chúng ta rất có thể tin được là đúng với sự thật. Sự ghi chép ấy còn phù hợp với những điều chúng ta đã phân tích ở trên. Lê Thánh-tôn là người đánh giá rất cao công lao Nguyễn Trãi, nếu Nguyễn Trãi đã tham gia khởi nghĩa ngay từ những ngày đầu ở Lam-sơn thì không thể nào Lê Thánh-tôn lại ghi Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang.

Một điều cũng nên chú ý là mặc dầu Lê Thánh-tôn ghi Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang, tức là thừa nhận Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn sau khi phong trào đã hoạt động được 5, 6 năm, nhưng Lê Thánh-tôn vẫn đánh giá rất cao tài đức và sự nghiệp cứu nước lớn lao của Nguyễn Trãi. Việc Nguyễn Trãi tham gia muộn vào phong trào Lam-sơn không làm ảnh hưởng tới nhận thức đúng đắn của Lê Thánh-tôn về công lao cao cả của Nguyễn Trãi đối với phong trào Lam-sơn và sự nghiệp cứu nước của dân tộc lúc ấy. Cách chúng ta 500 năm, Lê Thánh-tôn đã có thể có một nhận thức tương đối đúng đắn về Nguyễn Trãi, có lẽ nào chúng ta ngày nay, có những kiến thức mới, những nhận thức mới của thời đại bây giờ, có cái nhìn quá khứ theo quan điểm duy vật lịch sử, lại lo ngại nếu không thừa nhận Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn ngay từ những ngày đầu thì không thể đánh giá được đầy đủ vai trò và cống hiến của Nguyễn Trãi đối với sự nghiệp đấu tranh giành độc lập của dân tộc ta ở đầu thế kỷ XV. Chúng ta không lo ngại. Chỉ cần chúng ta nghiên cứu thật kỹ và tìm hiểu thật sâu sắc về Nguyễn Trãi để thấy đúng sự thật lịch sử. Đánh giá nhân vật lịch sử phải căn cứ vào sự thật lịch sử. Đánh giá đúng là do nhận thức đúng quyết định.

Người thứ hai sống gần thời đại Nguyễn Trãi là Trần-khắc-Kiểm. Trần-khắc-Kiểm làm quan trong thời Lê Thánh-tôn, năm 1467 được Lê Thánh-tôn trao trách nhiệm sưu tầm thơ văn Nguyễn Trãi, tới năm 1480 ông hoàn thành nhiệm vụ. Như vậy, Trần-khắc-Kiểm không những sống trong những điều kiện hiểu biết về Nguyễn Trãi như Lê Thánh-tôn mà có thể còn hiểu biết sâu hơn Lê Thánh-tôn, vì ông có 13 năm chuyên nghiên cứu sưu tầm tài liệu về Nguyễn Trãi. Trong quá trình sưu tầm những di cảo của Nguyễn Trãi, tức sưu tầm những tài liệu về sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi, Trần-khắc-Kiểm không thể không

tìm hiểu thân thế và sự nghiệp cứu nước của Nguyễn Trãi. Bởi vì trong việc sưu tầm, nghiên cứu về một nhân vật lịch sử, mấy công tác đó thường chẳng chịt lấy nhau, không thể tách riêng và cũng không thể chỉ chú trọng mặt này, tuyệt đối không tìm hiểu mặt kia. Nhưng, nói thế không có nghĩa là tất cả những điều Trần-khắc-Kiểm đã ghi chép về Nguyễn Trãi đều hoàn toàn đúng. Ngay những văn thơ của Nguyễn Trãi mà Trần-khắc-Kiểm đã ghi chép cũng chưa chắc đã đúng cả một trăm phần trăm với nguyên cảo của Nguyễn Trãi. Vì những văn thơ ấy đã trải qua một thời kỳ thất lạc, hoặc đã « tam sao thất bản » trước khi tới tay Trần-khắc-Kiểm, hoặc do Trần-khắc-Kiểm ghi được theo khẩu truyền. Như thế thì làm sao có thể hoàn toàn chính xác. Về thân thế Nguyễn Trãi cũng vậy, những điều Trần-khắc-Kiểm ghi chép về hoạt động và đời sống của Nguyễn Trãi trước khi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn chưa chắc đã đúng tất cả vì những điều ấy nếu không phải do chính bản thân Nguyễn Trãi ghi chép lại thì chúng ta khó biết được chính xác. Nhưng những ghi chép của Trần-khắc-Kiểm về hoạt động của Nguyễn Trãi từ khi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn cho tới khi cuộc khởi nghĩa thành công, chúng ta có thể tin là có nhiều khả năng đúng với sự thật, bởi vì như trên chúng ta đã thấy, trong thời Trần-khắc-Kiểm, vẫn còn nhiều người đã gặp Nguyễn Trãi, đã sống với Nguyễn Trãi và còn một số bạn chiến đấu của Nguyễn Trãi, từ những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa. Trần-khắc-Kiểm có đầy đủ điều kiện để xác minh những điều ghi chép của mình về hoạt động của Nguyễn Trãi trong phong trào Lam-sơn. Cho nên khi viết bộ *Ức trai thi tập*, Trần-khắc-Kiểm ghi Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang, chúng ta có thể tin là đúng. Ghi chép ấy vừa phù hợp với ghi chép của Lê Thánh-tôn, vừa phù hợp với những sự kiện lịch sử và nội dung một số thơ văn của Nguyễn Trãi như đã trình bày ở trên.

Việc Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang, Lê Thánh-tôn và Trần-khắc-Kiểm là hai người ghi chép đầu tiên và cũng là hai người sống gần thời đại Nguyễn Trãi, đã quan tâm tìm hiểu thân thế và sự nghiệp Nguyễn Trãi hơn cả. Sau này, còn nhiều người ghi chép như thế, như Lê-quí-Đôn, Phan-huy-Chú, Dương-bá-Cung v.v... nhưng họ đều sinh sau Nguyễn Trãi hàng 3, 4 thế kỷ, họ chỉ ghi chép theo người trước, nên không cần thiết dẫn chứng thêm ra đây.

Cuộc gặp gỡ giữa Nguyễn Trãi và Lê Lợi vẫn có thể có người còn phân vân: Không thấy Nguyễn Trãi tự ghi việc đó vào quyển *Lam-sơn thực lục* của ông và cũng không thấy Ngô-sĩ-Liên nói đến trong *Đại Việt sử ký toàn thư* là

bộ chính sử do Ngô-sĩ-Liên biên soạn trong thời Lê Thánh-tôn. Nhưng nếu phân tích kỹ hai sách này, chúng ta sẽ thấy hai sách ấy không ghi là phải và càng thêm tin cuộc gặp gỡ ở Lỗi-giang là có thật. Cũng vì sự thật ấy mà nội dung và phương pháp của hai sách này đã không cho phép tác giả ghi cuộc gặp gỡ đó vào tác phẩm của mình.

Nguyễn Trãi viết xong *Lam sơn thực lục* cuối năm 1431, khi Lê Lợi còn sống. Nội dung chủ yếu của *Lam-sơn thực lục* là thuật lại việc nhà vua đánh giặc, tức thuật lại những hoạt động quân sự của phong trào Lam-sơn trong 10 năm, từ 1418 đến 1428. Cho nên trong toàn tập *Lam-sơn thực lục*, phần lớn chỉ kể đến những trận đánh, và thêm một số việc có liên quan tới việc đánh giặc như việc thư từ dụ hàng giặc và việc làm *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi. Các tướng lĩnh nếu có người nào được kể đến tên cũng chỉ là trong từng trận đánh cụ thể. Ngoài hoạt động quân sự, *Lam-sơn thực lục* không hề ghi việc các tướng lĩnh tham gia nghĩa quân bao giờ, hoặc người nào lúc nào được bổ nhiệm quan chức gì v.v... Do yêu cầu nội dung của tập sách, Nguyễn Trãi đã không ghi những việc đó, không lẽ lại tự ghi cho mình là tham gia nghĩa quân lúc nào, gặp Lê Lợi ở đâu. Về phương pháp, *Lam-sơn thực lục* viết theo lối biên niên, lần lượt chép hết năm này sang năm khác, năm nào cũng chép chủ yếu là các trận đánh. Nếu Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang, thì không lẽ khi viết *Lam-sơn thực lục*, tới các năm 1421—1422, bên cạnh những trận đánh, ông lại ghi xen việc ông gặp Lê Lợi vào đó. Việc ông gặp Lê Lợi không phải là một hoạt động quân sự, không phải là diễn biến của một trận đánh, ông không thể ghi được. Trong *Lam-sơn thực lục*, Nguyễn Trãi có nói tới nghĩa quân lúc mới được tổ chức, và có nhắc đến tên một số tướng văn tướng võ đã tham gia khởi nghĩa ngay từ đầu. Nếu quả Nguyễn Trãi có mặt trong hàng ngũ những người tổ chức cuộc khởi nghĩa, thì chúng ta có thể tin rằng ông đã nhắc đến tên ông trong số những người đó, vì trong *Lam-sơn thực lục*, những việc ông làm như thảo những *quán trung từ mệnh*, soạn *Bình Ngô đại cáo* ông đều nói đến cả, huống chi việc ông tham gia tổ chức ra cuộc khởi nghĩa, sao ông lại không ghi. Truyền thuyết về khẩu hiệu viết mờ vào lá «*Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần*» nếu được tin là có thể có thật, là biện pháp tuyên truyền của Nguyễn Trãi để nêu cao sự mệnh lịch sử của nghĩa quân Lam-sơn và tự ông nhấn mạnh vai trò quan trọng của ông trong phong trào, thì chúng ta càng tin rằng nếu quả Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn ngay từ khi khởi nghĩa còn đương trong

thời kỳ tổ chức thì nhất định ông đã ghi việc đó vào *Lam-sơn thực lục*, trong danh sách những người đầu tiên dự vào cuộc khởi nghĩa. Nhưng vì ông tham gia muộn và do nội dung và phương pháp của *Lam-sơn thực lục*, ông đã không ghi.

Còn Ngô-sĩ-Liên, tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư*, cũng là người sống trong thời Lê Thánh-tôn, làm bộ sử này theo lệnh Lê Thánh-tôn. Không tiện nói nhiều về nội dung sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, về tác giả Ngô-sĩ-Liên cũng như về lòng tôn qui Nguyễn Trãi của Phan-phu-Tiên, tác giả sách *Đại Việt sử ký tục biên*, mà Ngô-sĩ-Liên đã dựa nhiều vào đó để viết phần lịch sử mười năm đánh quân Minh, vì như thế đi quá xa yêu cầu của bài này, nên chỉ xin nói tóm tắt rằng sự hiểu biết của Ngô-sĩ-Liên về Nguyễn Trãi tất nhiên cũng là sự hiểu biết của người đương thời, sự hiểu biết của Lê Thánh-tôn và Trần-khắc-Kiểm về Nguyễn Trãi. Ngô-sĩ-Liên không ghi cuộc gặp gỡ Lỗi-giang vào *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng vì những lý do như Nguyễn Trãi đã không ghi vào *Lam-sơn thực lục*. Trong cuộc khởi nghĩa Lam-sơn đã có hàng trăm tướng văn, tướng võ, không phải người nào cũng tham gia khởi nghĩa ngay từ đầu. Rất nhiều người tham gia muộn, sử không ghi thời gian, địa điểm tham gia của một người nào, không lẽ lại ghi riêng một trường hợp Nguyễn Trãi. Cho nên *Lam-sơn thực lục* và *Đại Việt sử ký toàn thư* không ghi rõ thời gian, địa điểm tham gia khởi nghĩa của Nguyễn Trãi, không có nghĩa là hai sách đó khẳng định Nguyễn Trãi đã tham gia khởi nghĩa ngay từ những ngày đầu và nó cũng không phủ nhận những ghi chép của Lê Thánh-tôn và Trần-khắc-Kiểm về việc Nguyễn Trãi gặp Lê lợi ở Lỗi-giang.

Bây giờ tới vấn đề khác: Lỗi-giang là ở đâu?

Thông thường, chúng ta đều hiểu Lỗi-giang ở thời Trần, thời thuộc Minh và trong suốt thời kỳ hoạt động của nghĩa quân Lam-sơn mà sử sách đã ghi, là chỉ một vùng ở tây bắc Thanh-hóa, trên con đường qua lại từ Thanh-hóa, cụ thể là từ Tây-dô ra bắc. Từ thế kỷ XV, XVI trở về trước, đi đường bộ từ Thanh-hóa ra Bắc, hoặc từ Bắc vào Thanh-hóa, con đường đi qua Lỗi-giang được coi là con đường thuận tiện nhất, được nhiều người qua lại nhất. Do đấy, từ thời Trần, lý sở của Lỗi-giang trở thành một thị trấn sầm uất. Cuối năm 1419 đến cuối năm 1422, Lê Lợi đã từ Lam-sơn, Chi-linh, tiến lên hoạt động ở tây bắc Thanh-hóa, chính là ở Lỗi-giang và vùng xung quanh Lỗi-giang. Hoạt động ở đây, nghĩa quân Lam-sơn có những thuận lợi: liên hệ được với quân Ai-lao, lúc ấy là đồng minh của nghĩa quân (chỉ từ cuối năm 1421 trở đi, Ai-lao mới

phản lại), tiếp xúc dễ dàng với phong trào khởi nghĩa ở ngoài Bắc và những người yêu nước từ ngoài Bắc vào, đồng thời cắt đứt được sự liên hệ, tiếp tế theo đường bộ của quân Minh giữa Đông-quan và Tây-đô. Khoảng cuối năm 1419, triều đình nhà Minh hạ lệnh sáp nhập huyện Nga-lạc vào Lôi-giang, tức là, theo lệnh này, Lôi-giang bao gồm cả vùng Ngọc-lạc, Thọ-xuân ngày nay, trong đó có Lam-sơn, quê hương của Lê Lợi.

Vì có cái lệnh này, một vấn đề được đặt ra cho chúng ta để bàn, là từ cuối 1419, Lam-sơn đã thuộc vùng Lôi-giang, các sử sách của ta ghi chép Lôi-giang đều là những sử sách viết sau 1419, cho nên Lôi-giang trong các sử sách của ta có thể là Lôi-giang với những khu vực hành chính của nó, được tổ chức theo lệnh của nhà Minh cuối năm 1419, trong đó có vùng Lam-sơn. Như thế, Lôi-giang bao gồm cả Lam-sơn. Sử sách ghi Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lôi-giang, tức là gặp ở Lam-sơn, vì Lam-sơn là Lôi-giang, Lôi-giang là Lam-sơn. Rồi từ đó, có thể đoán định thêm: Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lôi-giang tức là ở Lam-sơn, mà gặp ở Lam-sơn tức là gặp trước khởi nghĩa năm 1418, hoặc trước hội thề Lũng - nhai năm 1416. Vấn đề đặt ra như thế, có giá trị một phỏng đoán hơn là một giả thiết có căn cứ. Mà phỏng đoán lịch sử thì vấn đề đương tìm hiểu không thể sáng tỏ hơn.

Trước hết, chúng ta thấy lệnh của triều đình nhà Minh ban bố cuối năm 1419 về việc tổ chức lại huyện Lôi-giang, chưa chắc đã thành hiện thực, lệnh ấy có thể chỉ mới được ban bố trên giấy tờ và sau đó, các sử sách của triều đình phong kiến phương Bắc đã sao chép lại. Lệnh này rất khó thành hiện thực, vì từ đầu năm 1418 cho tới năm 1424, suốt một giai đoạn từ Lam-sơn Chi - linh lên tới miền tây bắc Thanh-hóa đã là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Lam-sơn. Khi nghĩa quân ở Lam-sơn, Chi-linh, khi nghĩa quân tiến lên phía tây bắc. Quân Minh không kiểm soát được vùng đó thì làm sao tổ chức lại được những khu vực hành chính trong vùng đó. Và lại từ cuối năm 1419, tức là khi triều đình nhà Minh ban bố lệnh trên, thì phần lớn miền tây bắc Thanh-hóa, trong đó có vùng Lôi-giang, đã thuộc quyền kiểm soát của nghĩa quân Lam-sơn, nhất là từ cuối năm 1420 đến cuối năm 1422, Lê Lợi đóng quân ngay tại Lôi-giang thì làm sao quân Minh lại có thể đem vùng Nga-lạc, Lam-sơn sáp nhập vào Lôi-giang được. Cho nên, chúng ta tin rằng trên thực tế, việc tổ chức lại huyện Lôi-giang theo lệnh của triều đình nhà Minh cuối năm 1419 đã không thực hiện được.

Hai là chúng ta tin rằng người xưa khi viết về Lôi-giang trong thời kỳ khởi nghĩa Lam-

sơn là chỉ vùng Lôi-giang đã được tổ chức từ thời Trần, thời Hồ, tức Lôi-giang miền tây bắc Thanh-hóa, không bao gồm vùng Lam-sơn trong đó. Các sách sử đều chép khoảng thời gian từ cuối 1420 đến cuối 1422, Lê Lợi thường đem quân từ Ba-lãm xuống đánh giặc Minh ở trại Quan-du. Quan du là huyện Quan-hóa ở phía cực tây bắc Thanh-hóa bây giờ, giáp Lào và giáp tỉnh Hòa-bình. Người ta cho rằng trại Quan-du của quân Minh lúc ấy có thể là đóng ở Hồi - xuân, huyện lỵ huyện Quan-hóa bây giờ. Hồi-xuân cách tỉnh lỵ Thanh-hóa ngày nay 127 ki-lô-mét, cách Tây-đô thời xưa khoảng 80 ki-lô-mét. Từ Hồi-xuân lên Suối Rút thuộc Hòa-bình chỉ khoảng hơn 60 ki-lô-mét. Như vậy, trại Quan-du của quân Minh khi ấy chỉ cách địa giới tỉnh Hòa-bình bây giờ khoảng trên dưới ba chục ki-lô-mét. Ba-lãm lại ở phía trên Quan-du, Lê Lợi thường từ Ba-lãm đánh xuống Quan-du. Ba-lãm ở phía trên Quan-du, tức trên Hồi-xuân, thì có thể là ở gần sát với địa giới Hòa-bình, gần Vạn-mai bây giờ. Từ cuối 1420 đến cuối 1422, Lê Lợi đóng bản doanh ở Ba-lãm. Khi viết về Ba-lãm, sử sách thường chú thích là Lôi-giang. Vậy thì Lôi-giang trong thời kỳ kháng chiến đánh Minh phải là ở vùng tây bắc Thanh-hóa, và trong thời gian 1421—1422, Nguyễn Trãi tới gặp Lê Lợi ở Lôi-giang, có thể là gặp ở đại bản doanh của nghĩa quân ở Ba-lãm. Ba-lãm hoặc Lãm-lộ, không phải là một địa điểm hành quân đi qua trong một lúc, mà là nơi nghĩa quân đã ở lâu dài, có nhiều kỷ niệm sâu sắc như núi Chí-linh vậy. Khi Lê Thái-tôn phong một bà phi của Lê Lợi là Chiêu-nghi làm Trinh-ý nguyên phi, Nguyễn Trãi làm bài chế tặng phong, có câu:

Linh sơn chi khưu phần gian nan, vu tư chủ quỹ,

Lãm lộ chi y thường lam lũ, chinh lại di phùng.
(Khi tại Linh sơn, lương thực gieo neo, thường nhờ lo chạy,

Lúc ở Lãm lộ, áo xiêm rách rưới, vẫn cậy và may).

Với vị trí của nó ở miền tây bắc Thanh-hóa, Lôi-giang mà các sử sách đã ghi, không thể bao gồm cả Lam-sơn.

Ba là chúng ta rất tin ông cha ta xưa không thể nô lệ sách vở, giấy tờ, đến nỗi rằng một vùng đất đai đã giành được ở tay quân cướp nước, lệnh của bọn cướp nước thay đổi vùng đó chỉ nằm trên giấy tờ, mà sau khi kháng chiến thành công, quân cướp nước đã bị đuổi ra khỏi bờ cõi, ông cha ta vẫn còn trở lại lệnh ấy để ghi chép vị trí đất đai của mình theo những quy định không thực hiện được của nó. Chúng ta có thể tự hào ở tinh thần tự

cường bất khuất của ông cha ta, không chỉ trên lĩnh vực đánh giặc bằng quân sự, mà cả trên các lĩnh vực khác. Bằng chứng là khi viết về Lam-sơn, quê hương của Lê Lợi và của cuộc khởi nghĩa, từ *Lam-sơn thực lục* cho đến các sách khác về sau, không một ai viết Lam-sơn thuộc huyện Lỗi-giang, mà đều viết Lam-sơn thuộc huyện Lương-giang. Nếu quả thật, những người làm sách của ta từ sau năm 1419, khi viết về Lỗi-giang, đều quan niệm Lỗi-giang bao gồm cả Lam-sơn, như lệnh của nhà Minh qui định, thì khi viết về Lam-sơn, quê hương Lê Lợi, tất nhiên mọi người đã ghi rõ Lam-sơn là thuộc huyện Lỗi-giang. Nhưng trái lại, ai cũng đều ghi Lam-sơn thuộc huyện Lương-giang. Cho nên chúng ta không thể phỏng đoán người xưa viết về Lỗi-giang là theo quan niệm Lỗi-giang bao gồm cả Lam-sơn, để đi tới nhận định các sách xưa viết Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang tức là gặp ở Lam-sơn, và đã gặp ở Lam-sơn thì phải gặp từ trước khi cuộc khởi nghĩa Lam-sơn bùng nổ, tức trước năm 1418. Phỏng đoán như thế là cưỡng ép quá. Mà cưỡng ép thì khó thấy sự thật lịch sử. Có lẽ cũng nên nói rõ là chỉ khi thảo luận, nhận định về địa điểm gặp gỡ giữa Nguyễn Trãi và Lê Lợi, mới nảy ra sự cưỡng ép này, mới có sự giải thích Lỗi-giang là Lam-sơn, còn khi trình bày những hoạt động của nghĩa quân ở Lỗi-giang các năm 1419—1422 và việc Lê Lợi đem đại quân từ Nghệ-an tiến ra đánh Tây-đô và đóng quân ở Lỗi-giang năm 1426, thì lúc này Lỗi-giang lại vẫn được coi là ở miền thượng du, tức miền tây bắc Thanh-hóa. Thật là mâu thuẫn.

Từ những trình bày ở trên, chúng ta có thể tạm kết luận được rằng: nhận định Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn khoảng những năm 1421—1422, khi Lê Lợi và nghĩa quân Lam-sơn đang hoạt động ở vùng Lỗi-giang thuộc miền tây bắc Thanh-hóa, là phù hợp với sự thật lịch sử, phù hợp với những di văn của Nguyễn Trãi, phù hợp với những ghi chép về Nguyễn Trãi của những người sống gần thời đại Nguyễn Trãi nhất, phù hợp với những hoạt động liên tục của Nguyễn Trãi trong phong trào Lam-sơn, từ năm 1423 trở đi.

Trái lại, nhận định Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn từ 1418 hoặc sớm hơn nữa là không có cơ sở đủ để tin cậy. Tuy nhiên cũng phải nói rõ là nhận định này có dựa vào tài liệu. Những tài liệu ấy là một số gia phả và một số tác phẩm của những người từ thế kỷ XVIII trở về sau ghi chép. Tác giả những tài liệu ấy sống gần thời đại chúng ta ngày nay hơn là gần thời đại Nguyễn Trãi.

Tài liệu căn bản nhất là sự ghi chép của Lê-qui-Đôn trong *Đại Việt thông sử*, viết

khoảng giữa thế kỷ XVIII. Đây là một bộ sách có giá trị, đúng như Phan-huy-Chú đã khen ngợi trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của ông. Chúng ta không phủ nhận giá trị của *Đại Việt thông sử* cũng như giá trị của nhiều tác phẩm khác của Lê-qui-Đôn. Nhưng không phải vì sách có giá trị mà khẳng định tất cả những tài liệu ghi chép trong sách đó là chính xác một trăm phần trăm. Giá trị của một quyển sách với tính chân xác của một số tài liệu ghi chép trong sách đó là hai vấn đề khác nhau, không thể vì quyển sách có giá trị mà thừa nhận tất cả những tài liệu ghi chép trong đó đều là đúng, cũng như không thể vì một vài tài liệu thiếu sót trong quyển sách đó mà phủ nhận cả giá trị của quyển sách. Chính Phan-huy-Chú, khi viết về Nguyễn Trãi trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng ghi là Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang. Mặc dầu khen và đánh giá cao *Đại Việt thông sử*, nhưng khi viết về sự gặp gỡ giữa Nguyễn Trãi và Lê Lợi, Phan-huy-Chú đã không theo tài liệu của *Đại Việt thông sử*.

Về vấn đề này, *Đại Việt thông sử* đã ghi như thế nào? Trong *Đại Việt thông sử*, Lê-qui-Đôn có ghi tên 9 người đã tới với Lê Lợi từ trước ngày khởi nghĩa Lam-sơn bùng nổ. Trong số 9 người, có tên Nguyễn Trãi. *Đại Việt thông sử* lại ghi tên 51 người làm tướng văn tướng võ trong những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa. Trong danh sách 51 người cũng có tên Nguyễn Trãi. Những ghi chép ấy có hoàn toàn đúng không. Thật ra, sự chính xác của những ghi chép ấy vẫn đáng ngờ lắm. Có thể nêu một vài thí dụ. Tại sao trong danh sách 9 người đến trước, có tên Lưu-nhân-Chú, mà đến danh sách các tướng văn tướng võ đầu tiên của nghĩa quân, lại không có tên Lưu-nhân-Chú, vậy thì Lưu-nhân-Chú đi đâu, đã đến Lam-sơn từ những ngày đầu khởi nghĩa hay chưa đến. Trong danh sách những tướng văn tướng võ đầu tiên của cuộc khởi nghĩa, tại sao không có tên Lê Thạch, Lê Lai, Lê Ngân, Nguyễn Xi v.v..., mà các sách đều chép cụ thể là những người này đã có mặt trong hàng ngũ nghĩa quân từ những trận đánh đầu tiên với quân Minh. Nếu thừa nhận Nguyễn Trãi có mặt ở Lam-sơn từ những ngày đầu khởi nghĩa cũng tức là thừa nhận truyền thuyết Nguyễn Trãi đã cùng Trần-nguyên-Hãn cùng tới Lam-sơn. Vậy mà trong danh sách các tướng văn tướng võ đầu tiên không thấy có Trần-nguyên-Hãn, cũng như không thấy có tên Phạm-văn-Xảo, Đinh Liệt v.v... Cho nên việc Lê-qui-Đôn ghi tên Nguyễn Trãi vào danh sách những người có mặt đầu tiên ở Lam-sơn chưa hẳn đã đúng với sự thật. Nhất là sự ghi chép này trong *Đại Việt thông sử* lại mâu thuẫn với chính sự ghi

chép của Lê-qui-Đôn trong nhiều sách khác của ông.

Trong sách *Toàn Việt thi lục*, Lê-qui-Đôn viết về Nguyễn Trãi, có ghi những đoạn như sau :

« Khi Thái-tổ dấy nghĩa binh, ông cầm roi ngựa đến Lỗi-giang yết kiến, dâng ba kế sách dẹp giặc Ngô, liền được vua biết tài và trọng đãi, rồi cho làm chức tuyên phụng đại phu, thừa chỉ... dự bàn mưu kế, thảo thư hịch. Trong các công thần khai quốc, ông có công vào bậc thứ nhất... Cuối đời Đại-bảo [khi vua mất], vì có người vợ vào hầu trong cung vua, nên ông bị hại. Vua Thành-tôn biết ông bị oan, nên phục lại quan trước cho ông, lại gia tặng tước Tán trù bá. Đời vua Tương-dực gia phong Tể văn hầu. Kim thượng [Lê Hiến-tôn] lại gia phong đại vương... Ông có làm những tập Ngọc đường di phạm, Ưc-trai thi tập và Quân trung từ mệnh, còn truyền ở đời. Con là Anh Vũ đậu cống sinh, làm chức đồng tri châu. Châu là Tô Giám làm chức Thừa chính sứ ở thừa tuyên An-bang ».

Như vậy là trong *Toàn Việt thi lục*, Lê-qui-Đôn đã viết về Nguyễn Trãi khá kỹ, kỹ hơn trong *Đại Việt thông sử* là một quyền sử chung, không thể viết gì nhiều cho riêng từng nhân vật. Những điều Lê-qui-Đôn viết trong *Toàn Việt thi lục* về thân thế, sự nghiệp, quan chức, dòng dõi v.v... hầu hết là đúng. Không lẽ chỉ việc viết về gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang lại là sai.

Trong một sách khác của Lê-qui-Đôn là *Kiến văn tiếu lục*, khi nói về Nguyễn Trãi, Lê-qui-Đôn cũng viết :

« Nguyễn Trãi là cháu ngoại quan Chương túc hầu nhà Trần và là con ông Nguyễn-phi-Khanh, đỗ tiến sĩ triều nhà Hồ, đã sẵn có thanh danh vị vọng. Khi vào yết kiến ở Lỗi-giang, liền được tri ngộ, viết thư gửi tướng sủng nhà Minh, thảo hịch truyền đi các lộ, đứng vào bậc nhất trong một đời... »

Như vậy là trong ba quyền sách của Lê-qui-Đôn có viết về Nguyễn Trãi, thì hai quyền viết kỹ về tiểu sử của Nguyễn Trãi và cả hai quyền ấy đều nói Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang. Trong ba sách của một tác giả cùng kể lại một sự việc, chúng ta có thể tin ở sự ghi chép trong hai quyền hơn là trong một quyền, nhất là *Kiến văn tiếu lục* lại là sách soạn xong năm 1777, tức soạn sau *Đại Việt thông sử* gần ba chục năm. Nếu ở *Đại Việt thông sử* là đúng, thì không lý do gì sau gần ba chục năm, khi viết *Kiến văn tiếu lục*, Lê-qui-Đôn lại không theo *Đại Việt thông sử*. Cũng cần nói rõ thêm rằng trong *Đại Việt thông sử*, Lê-qui-Đôn không hề nói Nguyễn Trãi tham gia

khởi nghĩa bao giờ và gặp Lê Lợi ở đâu, mà chỉ thấy sách đó, ở bảng danh sách những người tham gia khởi nghĩa đầu tiên có tên Nguyễn Trãi. Nhưng sự ghi tên Nguyễn Trãi vào danh sách đó, không biết có phải là do Lê-qui-Đôn không, hay sách đã « tam sao thất bản », người sau ghi thêm vào.

Những tài liệu khác làm cơ sở cho nhận định Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lam-sơn là một số gia phả. Ở đây, chúng ta không bàn đến giá trị, nội dung, cách viết và tính chính xác của những tài liệu ghi trong các gia phả mà đi thẳng vào vấn đề của chúng ta.

Trước hết là gia phả của nhà Lê Thụ. Thật ra thì trong chúng ta chưa ai biết gia phả nhà Lê Thụ như thế nào, mà chỉ là nói lại theo Dương-bá-Cung. Trong *Tiên sinh sự trạng khảo* Dương-bá-Cung thuật lại là trong gia phả nhà Lê Thụ có chép rằng: trước kia Lê Lợi cùng người làng là Lê Thụ mưu tính dấy quân, nhưng chưa dám làm, đến khi gặp được Nguyễn Trãi mới quyết định hẳn. Từ sự ghi chép đó, người ta nhận định Nguyễn Trãi đã gặp Lê Lợi từ trước ngày khởi nghĩa, có thể là trước cả hội thề Lũng-nhai năm 1416. Nhưng những ghi chép trong gia phả nhà Lê Thụ đã đúng chưa. Ngay bản thân Lê Thụ có phải là người tham dự hội thề Lũng-nhai, hoặc có trong số các tướng lĩnh đầu tiên của cuộc khởi nghĩa không, cũng còn là vấn đề phải nghiên cứu, vì không sử sách nào chép về Lê Thụ như vậy cả. Chính Dương-bá-Cung thuật lại như thế, nhưng Dương-bá-Cung cũng không tin. Dương-bá-Cung ở đầu thế kỷ XIX đã đề rất nhiều công phu tìm hiểu, sưu tầm, nghiên cứu về thân thế và sự nghiệp Nguyễn Trãi. Sau hơn 10 năm làm việc, Dương-bá-Cung đã hoàn thành được bộ *Ưc-trai di tập*. Cùng với bộ sách ghi chép lại tất cả văn thơ, di cáo của Nguyễn Trãi, Dương-bá-Cung có sưu tầm những tài liệu của những người khác đã viết về thân thế sự nghiệp của Nguyễn Trãi hoặc đã bình luận về công nghiệp của Nguyễn Trãi như thế nào, lập thành hai tập: *Tiên sinh sự trạng khảo* và *Bình luận chư thuyết*. Trong hai tập sách này, ai viết về Nguyễn Trãi, bình luận về Nguyễn Trãi như thế nào, dù sai, dù đúng, dù trái nhau, ông đều ghi chép cả. Ví dụ việc Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở đâu, người viết là gặp ở Lỗi-giang ông cũng chép, người viết là gặp ở Lam-sơn, ông cũng chép. Nhưng khi ông giúp việc sửa chữa bổ sung những thiếu sót trong bản gia phả của dòng họ Nguyễn Trãi, tham khảo *Quốc sử thực lục* và những tập truyện của các tác giả, biên soạn lại thành một quyền gia phả mới đầy đủ hơn, chính xác hơn, Dương-bá-Cung vẫn ghi Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang. Dương-bá-Cung đã thuật lại những ghi

chép của gia phả nhà Lê Thụ, nhưng Dương-bá-Cung vẫn nhận định vấn đề khác với những ghi chép trong gia phả đó.

Thứ hai là gia phả dòng họ Nguyễn Xi. Về Nguyễn Xi, chính trong danh sách những tướng lĩnh đầu tiên của khởi nghĩa Lam-sơn, ghi trong *Đại Việt thông sử* cũng không có tên. Nhưng chúng ta có thể tin là Nguyễn Xi đã tham gia khởi nghĩa rất sớm vì có nhiều tài liệu nói tới. Nhưng không phải vì ghi đúng về Nguyễn Xi mà khẳng định rằng tất cả những điều mà con cháu trong dòng họ ấy ghi vào gia phả về những người khác đều là đúng cả. Ngay những ghi chép của gia phả ấy về cha Nguyễn Xi là Nguyễn Biện, nếu cần, cũng phải nghiên cứu thêm, huống chi những ghi chép Nguyễn Trãi là những người xa xôi với dòng họ ấy. Gia phả dòng họ Nguyễn Xi chép Nguyễn Biện, cha Nguyễn Xi đã tham gia khởi nghĩa Lam-sơn từ rất sớm. Nhưng cho tới nay, chúng ta vẫn không thấy sử sách nào nói đến tên Nguyễn Biện trong thời kỳ nghĩa quân Lam-sơn đánh giặc Minh. Như vậy thì có gì để đáng tin những ghi chép về Nguyễn Trãi trong gia phả này.

Thứ ba là gia phả dòng họ Lưu-nhân-Chủ. Trong đó có ghi tên 18 người dự thề Lũng-nhai và theo gia phả này, 18 người ấy là: Lê Lai, Lê Thận, Lê-văn-An, Lê-văn-Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lưu Trung, Lê Liễu, Bùi-quốc-Hung, Lê Hiên, Võ Uy, Nguyễn Trãi, Lưu-nhân-Chủ, Trịnh Võ, Phạm Cuồng, Lê Lý, Đinh Lan, Trương Chiến.

Trong số 18 người có tên Nguyễn Trãi. Nhưng chính cái danh sách 18 người ghi trong gia phả nói đây, đã đủ tin chưa. Đó vẫn còn là vấn đề phải nghiên cứu thêm. Có những người, nhiều sách khác nói là đã tham gia hội thề Lũng-nhai và quả thật họ đã có tên tuổi và trách nhiệm chỉ huy ngay từ những trận đánh đầu tiên, như Đinh Lễ, Đinh Liệt, Nguyễn Xi, Phạm Vãn v.v... thì không có tên trong danh sách, mà lại có tên Lưu Trung, cha Lưu-nhân-Chủ, một nhân vật chưa thấy sử sách đáng tin cậy nào nói đến. Cho nên bản danh sách 18 người này không có tính khẳng định một sự thật lịch sử. Tên Nguyễn Trãi có trong đó vẫn là vấn đề để nghiên cứu.

Về những gia phả có nói tới Nguyễn Trãi thì còn nhiều và trong đó cũng có nhiều điều cần bàn lại. Phải những bài báo riêng mới bàn được hết.

Viết tới đây đã dài, tôi thấy cần phải kết thúc bài này. Để kết luận, tôi xin nói gọn lại tất cả những ý kiến đã trình bày ở trên là: căn cứ vào những di văn của Nguyễn Trãi, căn cứ vào những ghi chép của những người sống gần

thời đại Nguyễn Trãi có quan tâm tìm hiểu thân thế và sự nghiệp Nguyễn Trãi, căn cứ vào lịch sử chiến đấu của nghĩa quân Lam-sơn và căn cứ vào những hoạt động cụ thể của Nguyễn Trãi trong phong trào đó, chúng ta có thể nhận định Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn khoảng những năm 1421—1422, tức là tham gia muộn và đã gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang.

Nhưng đây mới chỉ là nhận thức đơn thuần về mặt sự thật lịch sử. Một vấn đề quan trọng hơn đặt ra cho kết luận này là nhận định Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn muộn như thế có làm giảm giá trị và hạ thấp vai trò của Nguyễn Trãi trong phong trào khởi nghĩa Lam-sơn không? Đó là điểm mấu chốt trong vấn đề chúng ta đang thảo luận.

Nói đầy đủ về vai trò và những cống hiến của Nguyễn Trãi trong phong trào Lam-sơn, hoặc đánh giá vai trò và những cống hiến của ông là công việc của một quyển sách hoặc nhiều luận văn nghiên cứu khác. Ở đây, để kết luận cho bài này, tôi chỉ phát biểu một vài ý kiến sơ lược như sau.

Nhận định Nguyễn Trãi tham gia muộn vào phong trào Lam-sơn, không những không làm giảm giá trị của Nguyễn Trãi, mà trái lại, còn cho thấy rõ hơn tài năng lỗi lạc và vai trò thật to lớn của Nguyễn Trãi trong phong trào Lam-sơn, nó góp phần quyết định những thắng lợi hoàn toàn và mau chóng của phong trào.

Như chúng ta đều biết, phong trào Lam-sơn từ khi bùng nổ cho tới hết năm 1422, trải 5 năm đấu tranh liên tục, vẫn chỉ là một phong trào khởi nghĩa địa phương, hoạt động trong một phạm vi nhỏ bé là miền tây phủ Thanh-hóa. Mặc dầu Lê Lợi và các tướng sĩ đều hết lòng yêu nước, bền bỉ đấu tranh, quyết tâm đánh giặc, dưng cảm hy sinh, đã đánh những trận thắng lợi rất oanh liệt, nhưng sau 5 năm chiến đấu, phong trào Lam-sơn vẫn chưa phát triển hơn được bao nhiêu so với những ngày đầu khởi nghĩa, về các mặt lực lượng vũ trang, trình độ tổ chức, địa bàn hoạt động v.v... Trong cả thời gian dài đó, nghĩa quân Lam-sơn lúc nào cũng ở trong tình trạng một đội quân lưu động, khi đánh chỗ này, khi chạy nơi khác, không ở yên chỗ nào và đã mấy lần phải rút về Chí-linh, quân tàn, lương hết. Như vậy, trong 5 năm đầu của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, nghĩa quân vẫn còn ở trong giai đoạn cố gắng bảo tồn mình, chưa có khả năng đánh bại được giặc. Nhưng với sự có mặt của Nguyễn Trãi trong hàng ngũ nghĩa quân, từ năm 1423 trở đi tình hình đổi khác. Đầu năm 1423, lần đầu tiên thực hiện đường lối vừa đánh vừa đàm của Nguyễn Trãi và Nguyễn Trãi đã đích thân đảm nhiệm việc đàm phán với giặc, tạo nên một thời kỳ tạm thời hòa hoãn. Núi Chí-linh

trong năm 1423 không còn là nơi ẩn náu tạm bợ, chốc lát. Trong thời gian hòa hoãn, nghĩa quân Lam-sơn có điều kiện xây dựng vùng Chi-linh — Lam-sơn thành một căn cứ địa an toàn. Tại đó, trong gần hai năm, nghĩa quân đã quyên tiền mộ lính, tập hợp «manh lệ» bốn phương, tổ chức lại quân đội, chuẩn bị lương thực khí giới, rèn luyện tướng sĩ, giáo dục toàn quân tinh thần nhân nghĩa, xả thân vì nước, xây dựng lực lượng nghĩa quân thành một đạo quân «*phụ tử chi binh nhất tâm*» (1), «*trên dưới cùng lòng, anh hùng hết sức, quân sĩ cùng luyện, khí giới cùng tinh, vừa cày ruộng vừa đánh giặc...*» (2), như Nguyễn Trãi đã nói. Đạo quân đó sẽ là đạo quân bách chiến bách thắng, quyết định vận mệnh của quân thù, đánh đuổi chúng ra khỏi đất nước thân yêu của dân tộc. Căn cứ địa Chi-linh — Lam-sơn đã có một tầm quan trọng rất lớn trên bước đường chuyển biến của phong trào Lam-sơn sang một giai đoạn phát triển mới. Trong lịch sử đấu tranh cách mạng của dân tộc ta — kể cả chiến tranh giải phóng và chiến tranh nông dân —, vấn đề xây dựng căn cứ địa lần đầu tiên xuất hiện trong phong trào Lam-sơn và ở giai đoạn quan trọng này. Đó là một sáng kiến qui báu của nghĩa quân Lam-sơn, rút ra từ thực tiễn chiến đấu trong 5 năm qua, và trong sáng kiến này đã có phần đóng góp của Nguyễn Trãi về tư tưởng chỉ đạo chiến tranh. Những hoạt động của Nguyễn Trãi trong phong trào Lam-sơn đã biểu hiện đầu tiên ở công cuộc xây dựng căn cứ địa Chi-linh — Lam-sơn, mà núi Chi-linh là trung tâm của căn cứ địa, do đấy đã có một loạt bài *Chi-linh sơn phú* của Nguyễn Trãi, Nguyễn-mộng-Tuân và có thể còn của nhiều văn thần khác nữa, đề nhớ lại, ca ngợi, ghi công núi Chi-linh.

Nhưng xây dựng căn cứ địa, phát triển lực lượng, không phải là dễ thủ hiềm, mà dễ hoạt động và phải hoạt động. Vậy lúc nào là lúc hoạt động, lúc nào là lúc nghĩa quân phải ra khỏi căn cứ để tiến đánh quân thù. Nguyễn Trãi là người rất coi trọng vấn đề thời cơ, ông thường nói : «*Thời cơ, thời cơ, chờ nên dễ lỡ*» (1). Thời cơ đó là lúc quân ta đã mạnh thật sự và quân địch đã yếu thật sự. Sau gần hai năm ở căn cứ địa, nghĩa quân Lam-sơn, về tổ chức, huấn luyện và trang bị, nhất định hơn xưa, nhưng cái mạnh của nghĩa quân không phải ở số lượng, ở khả năng vật chất. Theo Nguyễn Trãi, khi ở căn cứ địa Chi-linh—Lam-sơn, số lượng nghĩa quân chỉ khoảng mấy trăm (2), hoặc theo Nguyễn-mộng-Tuân «số quân không đầy nửa vạn» (3). Dù mấy trăm hay mấy nghìn, quân như thế không phải là đông. Cái mạnh của nghĩa quân là mạnh về tinh thần. Cái mạnh cơ bản ấy, Nguyễn Trãi

thấy rất rõ và đã nhấn mạnh khi ông nhận định : «*Sinh nhục tử vinh, tri ngã quân chi khả dụng*» (6) (Sống nhục không bằng chết vinh, biết rõ quân ta dùng được). Cái yếu của địch lúc này, Nguyễn Trãi cũng nhận thấy rất rõ, mặc dầu địch có hàng chục vạn quân đóng khắp nơi. Cái yếu của địch biểu hiện trên nhiều mặt, ở đây chỉ nói tới một biểu hiện cụ thể nhất. Những lần trước, mỗi khi nghĩa quân rút về Chi-linh, giặc đều đem quân đến vây lùng sục sạo, càn quét rất dã man, làm cho nghĩa quân phải gian nan, vất vả rất nhiều mới thoát khỏi bàn tay đầm máu của chúng. Lần này, sau khi hòa hoãn ít lâu, giặc phản bội, cho Phương Chính đem đại quân tiến công Chi-linh, Nhưng khác trước, Chi-linh đã là một căn cứ địa vững chắc, khí thế nghĩa quân đã lớn mạnh. Phương Chính có đại quân trong tay, nhưng chỉ đành đóng quân từ xa, không dám bén mảng tới gần, không dám xông xáo, sục sạo như trước. Nguyễn Trãi đã mấy lần gửi thư thách thức, mắng nhiếc Phương Chính (7). Khi thì ông mắng nó «*khư khư cầm đại binh, năn nã không tiến, để cho quân lính nhiễm lam chương, dịch lệ mà chết, đó là tội ai?... mà y muốn đánh thì nên tiến quân giao chiến...*». Khi thì ông dọa : «*Nếu mày không lui, ta sẽ đem quân quyết chiến...*». Nhưng, mặc dầu bị chửi mắng, Phương Chính đành cùng đại quân của nó «*án binh bất động*», không dám tiến công. Đây là cái yếu thật sự của giặc mà ông đã nhìn thấy và ông cũng đã nắm đúng thời cơ hoạt động. Thời cơ ấy là vào nửa cuối năm 1424.

Thấy được cái yếu của địch, cái mạnh của ta, nắm được thời cơ hoạt động, nhưng hoạt động như thế nào, phương hướng chiến lược ra sao. Đem mấy trăm quân hay vài nghìn quân ra đối chọi với đại quân của Phương Chính thì phần đánh nhanh thắng nhanh chưa chắc bảo đảm. Đem quân tiến đánh Tây-đô, nơi tập trung lực lượng lớn của địch thì rất khó thắng. Lại đưa quân lên hoạt động ở miền tây bắc Thanh-hóa, thì kinh nghiệm 5 năm qua là không lợi và lúc này lại càng không lợi sẽ bị giặc từ hai mặt, Đông-quan và Tây-đô, đánh kẹp lại. Hơn nữa, lui mãi vào trong rừng, trong núi, không phải là một phương hướng hoạt động lâu dài, nó không thể cho phép

(1) Tức là : «*một lòng tướng sĩ cha con*», trong *Bình Ngô đại cáo*.

(2) *Quân trung từ mệnh tập*. — Thư số 35.

(3) *Quân trung từ mệnh tập*. — Thư số 34.

(4) *Quân trung từ mệnh tập*. — Thư số 33.

(5) *Chi-linh sơn phú* của Nguyễn-mộng-Tuân

(6) *Chi-linh sơn phú* của Nguyễn Trãi.

(7) *Quân trung từ mệnh tập*. — Thư số 4, 5, 6

phong trào mở rộng phạm vi ra toàn quốc. Muốn mở rộng phong trào, phải đánh xuống trung nguyên, xuống vùng đồng bằng, mới thu được đất đai, giành được nhân lực vật lực, lập được chính quyền, xây dựng được hậu phương rộng lớn để đánh bại hãn quân thù. Đánh xuống đồng bằng lúc ấy chính là đánh xuống phía nam, đánh vào Nghệ-an, Diễn-châu, đánh vào Tân-bình, Thuận-hóa. Đánh xuống phía nam cũng là đánh vào nơi sơ hở nhất của địch. Tại đây, lực lượng địch vừa mỏng, vừa yếu. Phần thắng có thể nắm chắc. Đó là phương hướng chiến lược đúng đắn nhất, thích hợp với thời cơ và hoàn cảnh chiến đấu lúc ấy. Sau này, khi kháng chiến thành công, Nguyễn Trãi đã khẳng định một lần nữa phương hướng chiến lược đánh xuống trung nguyên là rất đúng, ông đã nói:

*Nghĩa kỳ nhất hướng trung nguyên chỉ,
Miếu loạn tiên tri đại sự thành.*

(Hạ qui Lam-sơn — bài thứ hai)

(Cờ nghĩa một khi hướng về trung nguyên mà tiến,
Thì đã biết trước rằng việc lớn của nước nhà thế nào cũng thành công).

Từ việc xây dựng căn cứ địa, củng cố lực lượng, tạo cho mình một thế mạnh hơn địch, cho tới việc nắm được thời cơ, định được phương hướng chiến lược đúng, Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam-sơn đã đưa công cuộc đánh giặc cứu nước sang một giai đoạn phát triển mới, giai đoạn tiến công liên tục, đánh đâu thắng đấy, khi tiến vào Nam, khi đánh ra Bắc, chỉ trong vòng hơn 3 năm, đánh đuổi được hết quân xâm lược ra khỏi đất nước. Trong hơn 3 năm chiến đấu ấy, Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam-sơn đã vận dụng linh hoạt một nghệ thuật quân sự rất tài tình để đánh thắng địch: *tránh giặc mạnh, đánh giặc yếu, chặn giặc bằng phục binh, đánh giặc bằng kỳ binh, hoặc tiến công khi bất ngờ v.v...* nên đã thành công rất rực rỡ trong chiến lược cơ

bản của cuộc chiến tranh cứu nước lúc ấy là *«lấy ít đánh nhiều, lấy yếu thắng mạnh»* (1)

Bên cạnh những hoạt động đánh giặc bằng vũ khí, Nguyễn Trãi đã liên tục vận dụng đường lối *«đánh vào lòng người»*, vừa địch vận vừa ngụy vận, kết hợp với những chiến lược, chiến thuật hãm thành thu đất, vây thành diệt viện của ông, tạo cho nghĩa quân Lam-sơn điều kiện mau chóng tiến tới thắng lợi hoàn toàn. Trong quá trình chiến đấu, tổng số quân đội hai bên, có tới trên dưới triệu người, kể cả quân địch, quân ngụy và nghĩa quân, vậy mà vẫn thực hiện được nguyên tắc đánh nhanh, thắng nhanh, tỷ lệ thương vong rất ít so với những cuộc chiến tranh lớn khác.

Trong tất cả những thành công rực rỡ của nghĩa quân Lam-sơn như trình bày sơ lược ở trên, rõ ràng Nguyễn Trãi đã góp phần cống hiến rất lớn. Và qua giai đoạn hơn 3 năm chiến đấu về sau của nghĩa quân Lam-sơn, chúng ta thấy vai trò của Nguyễn Trãi trong phong trào Lam-sơn thật là quan trọng vô cùng.

Cho nên nhận định Nguyễn Trãi tham gia muộn vào phong trào khởi nghĩa Lam-sơn là đúng với sự thật lịch sử và không hề làm giảm giá trị của Nguyễn Trãi. Trái lại, nhận định đó cho chúng ta thấy rõ hơn tài năng lỗi lạc của Nguyễn Trãi và tác dụng to lớn của ông trong cuộc chiến tranh đánh giặc cứu nước rất vĩ đại của dân tộc chúng ta ở đầu thế kỷ XV.

Đầu tháng 3 năm 1967

(1) ... *thiết phục xuất kỳ, ty nhuệ thừa tề, dĩ quả địch chúng, dĩ nhược chế cường* (Bia Vĩnh-lăng).

— *Dĩ nhược chế cường, hoặc công nhân chi bất bị,*

Dĩ quả địch chúng, thường thiết phục dĩ xuất kỳ.

(Binh Ngô đại cáo)



VÀI NÉT VỀ GIÁO DỤC Ở VIỆT-NAM TỪ KHI PHÁP XÂM LƯỢC ĐẾN CUỐI CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

NGUYỄN ANH

Trong tạp chí N.C.L.S. số 96 chúng tôi đã đăng bài « Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở V.N. » của bạn Nguyễn-trọng-Hoàng. Tạp chí N.C.L.S. số này chúng tôi đăng bài « Vài nét về giáo dục ở V. N. từ khi Pháp xâm lược đến cuối chiến tranh thế giới lần thứ I » của bạn Nguyễn Anh. Tuy cùng nói về giáo dục của thực dân Pháp ở V. N., nhưng mỗi bài đề cập đến những mặt khác nhau, đều nhằm góp phần tìm hiểu về vấn đề này.

Tạp chí N.C.L.S.

Đề góp phần tìm hiểu vấn đề giáo dục ở Việt-nam thời cận đại, chúng tôi viết bài này nhằm mấy điểm sau đây :

1 — Nêu lên một cách khái quát những bước đi của thực dân Pháp trong lãnh vực giáo dục ở Việt-nam từ những ngày đầu cho đến khi chúng bãi bỏ hẳn nền giáo dục cũ với chế độ khoa cử của nó và thay thế bằng một nền giáo dục thực dân.

2 — Điềm qua quá trình và nội dung đấu tranh của nhân dân ta chống chính sách giáo dục của thực dân Pháp trong giai đoạn này.

Hai điểm trên có liên quan mật thiết với nhau. Đề cho vấn đề được giải quyết một cách sáng tỏ, chúng tôi không tách thành hai mặt riêng biệt để nghiên cứu, mà sẽ trình bày chung trong từng thời kỳ ngắn.

Với bài này chúng tôi sẽ dừng lại ở những năm cuối chiến tranh thế giới lần thứ I là những năm về giáo dục có nhiều biến chuyển lớn. Chúng tôi lấy việc bãi bỏ nền giáo dục cũ và việc ban hành một qui chế chung về giáo dục (Règlement général de l'I. P.) làm mốc chấm dứt giai đoạn đầu.

TÌNH HÌNH GIÁO DỤC Ở VIỆT-NAM TỪ SAU KHI PHÁP XÂM LƯỢC CHO ĐẾN NĂM 1886 *

Nhân dân ta có truyền thống hiếu học. Dưới thời phong kiến ở nước ta giáo dục là một công cụ của giai cấp thống trị để truyền bá tư tưởng Nho giáo, đào tạo những người giúp việc đắc lực cho nhà nước phong kiến. Cho đến đầu thế kỷ thứ XIX, trước sự phát triển của khoa học và nền văn hóa giáo dục tiến bộ trên thế giới, cùng với nhà nước phong kiến triều Nguyễn, nền giáo dục đó đã đi vào con đường lạc hậu và phản động. Nó trở thành một chướng ngại lớn cho sự phát triển trí tuệ dân tộc, một tai họa nghiêm trọng đối với vận mệnh của tổ quốc.

Một số nho sĩ thức thời như Nguyễn-trường-Tộ, Phạm-phú-Thứ v.v... đã nhiều lần lên án và đề nghị cải cách giáo dục, nhưng các vua

nhà Nguyễn không nghe theo, họ vẫn duy trì giáo dục như cũ cho đến khi thực dân Pháp sang.

Trước sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân Pháp, nền giáo dục phong kiến dần dần biến đổi, cả về mặt hình thức tổ chức cũng như nội dung, để sau đó nó biến mất hẳn trong quá trình phát triển của lịch sử, nhường chỗ cho một nền giáo dục nô dịch của thực dân.

* Viết về tình hình giáo dục ở Việt-nam trong thời kỳ này, chúng tôi có sử dụng một số tài liệu do bạn Ngô-văn-Hòa đã sưu tầm được và bổ sung cho. Chúng tôi xin cảm ơn bạn Ngô-văn-Hòa (N.A.).

Nói tình hình giáo dục ở Việt-nam từ sau khi thực dân Pháp xâm chiếm cho đến năm 1886 có nhiều biến đổi chủ yếu là nói ở Nam-kỳ, còn ở Bắc và Trung-kỳ tình hình chưa có gì khác trước lắm.

Ở Bắc-kỳ ngoài một vài trường của bọn cha cố trong hội Truyền giáo đối ngoại Pháp mở, dạy chữ quốc ngữ và chữ la-tin, thì hầu như không có gì thay đổi (1). Vì ở đây thực dân Pháp chưa xâm chiếm được. Sau khi hiệp ước Pa-tơ-nốt (Patenôtre) đã ký (1884), thực dân Pháp đã chính thức đặt được ách đô hộ của chúng trên cả nước Việt-nam, nhưng ở Bắc và Trung-kỳ chúng vẫn chưa rảnh tay để nắm lấy ngành giáo dục. Trong khi ấy ở Nam-kỳ giáo dục có nhiều biến đổi.

Sau khi đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam-kỳ thực dân Pháp đã tiến hành củng cố bộ máy cai trị của chúng và vươn tay đến các mặt chính trị, kinh tế, và văn hóa giáo dục. Cho đến khi đánh chiếm xong Nam-bộ, trên khắp các lãnh vực chúng vẫn gặp rất nhiều khó khăn, chủ yếu là nhân dân Nam-bộ đã chiến đấu chống bọn xâm lược không phải chỉ bằng gậy tày dao mác, bằng súng đạn, mà cả bằng ngòi bút, bằng các hình thức bất hợp tác, tày chay, bài trừ mọi ảnh hưởng của chúng.

Ngay từ đầu, để khắc phục một khó khăn rất lớn về chính trị và để thực hiện mục đích thực dân của chúng, chúng đã đề ra cho giáo dục một nhiệm vụ: « dạy chữ Pháp để người ta hiểu mình và đào tạo những người cộng tác bản xứ » (2). Người cộng tác lúc này chủ yếu là thông ngôn. Ban đầu chúng phải đem từ Pê-năng Nam-đương sang một số cha cố và lấy thêm một ít người công giáo Việt-nam để làm thông ngôn. Nhưng bọn này chỉ biết tiếng la-tinh, nên chỉ có thể thông ngôn cho bọn sĩ quan bằng tiếng la-tinh. Bọn sĩ quan lại dốt tiếng la-tinh, nên tác dụng của thông ngôn rất hạn chế. Do đấy việc đào tạo thông ngôn đã trở thành một vấn đề sinh tử của thực dân Pháp trong lúc này.

Ngoài thông ngôn, bọn chúng còn cần những người trí thức để làm tay sai cho chúng trong các ngành chính trị, kinh tế, văn hóa. Tuyệt đại đa số các sĩ phu, những người trí thức có uy tín trong nhân dân, đều chống giặc, bất hợp tác với giặc. Họ tìm cách xa lánh chúng, hoặc bỏ vùng địch sang vùng kiểm soát của triều đình, hoặc bỏ về các làng mở trường dạy học, giáo dục tinh thần yêu nước bài Pháp cho trẻ em.

Một khó khăn nữa cho bọn Pháp là chúng và tay sai chỉ biết chữ quốc ngữ (3) và chữ Pháp, trái lại nhân dân ta và sĩ phu lại chỉ

biết chữ Nho. Muốn ra một thông cáo chúng phải dịch từ chữ Pháp ra quốc ngữ, rồi lại dịch từ quốc ngữ ra chữ Nho. Nhưng đây chưa phải là điều căn bản. Điều mấu chốt và cũng là một mối lo ngại lớn đối với thực dân là một khi chữ Nho còn được sử dụng và truyền bá, thì theo chúng, tinh thần quật khởi của nhân dân Nam-kỳ còn bùng lên không bao giờ tắt. Mối lo ngại của chúng một phần nào có căn cứ đúng. Lúc này tiêu biểu cho tinh thần chống Pháp của nhân dân Nam-kỳ là các sĩ phu yêu nước. Chữ Nho còn là một công cụ đắc lực được các sĩ phu sử dụng để truyền bá tư tưởng yêu nước và bài Pháp. Đề đối chọi với chữ Pháp và chữ quốc ngữ đang là công cụ được thực dân và tay sai sử dụng để chống lại chúng ta, không có cách nào khác, các sĩ phu và nhân dân còn phải bảo vệ và duy trì chữ Nho — một công cụ đã sẵn có trong tay từ trước.

Với những lý do trên, bọn thực dân chủ trương phổ biến sâu rộng trong nhân dân ta chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Chúng hy vọng với chữ quốc ngữ và chữ Pháp, nhân dân ta sẽ hiểu người Pháp, « biết ơn » người Pháp, không chống đối người Pháp và, như thế, chúng có thể loại trừ được chữ Nho cùng ảnh hưởng của các sĩ phu trong dân chúng.

Để giải quyết nhu cầu thông ngôn, ngày 21-9-1861 chúng ra nghị định thành lập trường thông ngôn lấy tên là trường Bá-đa-lộc, do cố đạo Cơ-róc (Croc), thông ngôn riêng của Sác-ne (Charner), làm hiệu trưởng. Nhưng trước mắt nhân dân ta bấy giờ, kẻ nào đi học chữ Pháp là những kẻ vong tổ, phản quốc. Nhân dân ta cũng như các sĩ phu ngăn cấm không cho con em mình theo học. Không đủ học sinh chúng phải lấy cả linh bộ hay linh thủy vào học.

Bo-na (Bonard) thống đốc Nam-kỳ (1861 — 1864) hy vọng sẽ nắm được các sĩ phu bằng cách khôi phục lại chế độ khoa cử ngày trước ở các tỉnh đã chiếm được. Việc thi cử học

(1) Trong phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi không có ý giới thiệu phần giáo dục cho người Pháp và các trường của giáo hội, mà chủ yếu giới thiệu về giáo dục áp dụng cho người Việt-nam. Chúng tôi chỉ đề cập đến vài nét khi cần thiết. (N.A.).

(2) Alberti — *L'Indochine d'autrefois et d'aujourd'hui*, p. 696.

(3) Về chữ quốc ngữ xin tham khảo bài: « Mưu đồ chính trị của A-lếch-xăng đơ Rốt và vấn đề chữ quốc ngữ, của Hoàng-văn-Lân và Đặng-huy-Vận — Tạp chí N.C.L.S., số 63 tháng 6-1964.

hành không bắt buộc phải có chữ Pháp hay chữ quốc ngữ. Nhưng dự định của Bô-na không thực hiện được. Nó đã gặp phải sự phản đối của một số trong bọn thực dân vì chúng sợ: « Ít người Pháp có thể kiểm soát được việc học hành và xuất bản sách, nhờ đó mà một số thầy đồ không bỏ lỡ cơ hội để khuấy rối dân chúng và kích thích họ chống lại chúng ta » (1). Không những chúng vì sợ mà không thực hiện, các sĩ phu cũng tấy chạy, không hưởng ứng, nên chủ trương của Bô-na thất bại.

Ngày 16-7-1864 chúng lại ra nghị định thành lập một số trường tiểu học ở các tỉnh để dạy chữ quốc ngữ và dạy toán. Chúng cho in các mẫu chữ viết tập, sách giáo khoa làm tài liệu giảng dạy. Nhưng nhà trường vẫn không thu hút được người học. Chúng lại chủ trương « kéo về các trường của chúng ta những trẻ em bản xứ ở các vùng lân cận bằng các phần thưởng, các khuyến khích và bằng văn ảnh những quyền lợi gắn liền với một nền giáo dục chắc chắn và thực dụng » (2). Chúng thường tiền cho học sinh biết đọc và biết viết; tổ chức triển lãm (1866) trưng bày các bài luận của các em học sinh và thưởng tiền. Chúng lại giúp đỡ tiền nong và tạo điều kiện cho việc thành lập các trường dòng, lợi dụng lòng mộ đạo của người công giáo, hồng thu hút họ vào trường để đào tạo thành thông ngôn thư ký. Cho đến năm 1866 chúng mở được 47 trường với tổng số học sinh là 1.238 người.

Ngoài ra, chúng còn gửi sang Pháp một số học sinh từ con cái những tên tay sai trung thành. Năm 1867 chúng gửi đi 12 học sinh, La Gơ-răng-đi-e (La Grandière) lại gửi thêm 15 học sinh, đô đốc Ô-i-ê (Ohier) càng chú ý tới việc này, hẳn gửi tăng con số học sinh sang Pháp lên 80 người.

Ngày 10-7-1871, chúng ra nghị định thành lập một trường sư phạm thuộc địa (école normale coloniale) để đào tạo giáo viên và nhân viên công sở. Năm 1873 chúng mở trường Hậu bổ đào tạo tham biện chủ tỉnh do Luy-rô (Luro) làm hiệu trưởng. Trường này nhằm đào tạo đội ngũ tay sai không những ở Nam-kỳ mà còn chuẩn bị cho việc xâm chiếm Bắc, Trung-kỳ sau này. Nhưng rồi cũng không đủ học sinh vì « rất hiếm những người có điều kiện mong muốn » (3) nên phải lấy cả hạ sĩ quan và lính tập vào học (!).

Các trường của thực dân thì như vậy, trong lúc đó về phía nhân dân ta, ở nông thôn, các thầy đồ vẫn tiếp tục mở trường dạy con em học và thu hút được nhiều học sinh. Đây là một mối lo ngại đối với chúng.

Trước tình hình đó, chúng ban hành một qui chế giáo dục vào tháng 11-1874 (4). Đây là bản qui chế đầu tiên.

Với bản qui chế này chúng cấm các trường tư không được mở cửa nếu không được phép của chính quyền. Các trường này phải đặt dưới sự kiểm soát của chúng vì chúng sợ giáo viên dạy học sinh « làm loạn ». Nhưng ở các trường của thầy đồ, « các học trò vẫn tiếp tục học ở các trường theo lối cũ » (5). Muốn kiểm soát các trường làng nhưng lại sợ phản ứng mạnh của nhân dân. Chúng tìm cách mua chuộc dụ dỗ. Nhà trường được bọn chủ tỉnh « thăm viếng » luôn và thầy đồ nào dạy thêm chữ quốc ngữ sẽ được hưởng thêm 200 phơ-răng một năm.

Bản qui chế 1874 chia nền giáo dục ra làm hai bậc: tiểu học và trung học. Bậc tiểu học bãi bỏ các trường dạy quốc ngữ ở làng, mà tập trung về 6 trường: Sài-gòn, Chợ Lớn, Mỹ-tho, Vĩnh-long, Bến-trơ, Sóc-trang. Thời gian học 3 năm. Chương trình: học đọc viết chữ quốc ngữ, chữ Nho, chữ Pháp, số học. Cuối bậc có một kỳ thi, thi viết và vấn đáp. Người đầu sẽ được theo học ở bậc trên hay đi làm việc với số lương 360 phơ-răng một năm. Bậc trung học dạy ở trường Sát-xơ-lu Lô-ba (Chasseloup Laubat) thay cho trường sư phạm trước. Thời gian học 3 năm, dạy tiếng Pháp, chữ quốc ngữ, toán, địa lý, lịch sử (không dạy lịch sử Việt). Cuối bậc có một kỳ thi. Người đầu có thể đi dạy với số lương 600 phơ-răng một năm, hay làm thư ký thông ngôn lương 1000 phơ-răng một năm. Chúng còn chủ trương dạy học chữ Nho trong nhà trường và dùng học bổng để lôi kéo học sinh.

Kết quả uy tín của nhà trường thực dân không tăng lên mà còn có chiều hướng giảm sút vì:

« Chương trình năm 1874 còn kém rất xa so với chương trình ở các trường chữ Nho » (6). Chúng bậc đãi giáo viên nên họ thường gửi đơn xin thôi nghề dạy học: « Các bức thư hàng ngày gửi tới tôi [thống đốc — N.A. chú], trong đó họ xin thôi nghề giáo dục » (7). Còn học sinh thì « Tôi [thống đốc — N.A. chú] chắc chắn rằng phần lớn trong các trường chúng ta, rất nhiều học sinh là những kẻ vô phúc do

(1) P. Vial — *L'instruction publique en Cochinchine* p. 8.

(2) P. Vial — Tài liệu đã dẫn trang 12.

(3) Shreiner — *Abrégé d'histoire d'Annam*, p. 336.

(4) Đăng trong *Bulletin de la direction de l'intérieur*, năm 1874.

(5) Alberti — *L'Indochine d'autrefois et d'aujourd'hui*, p. 697.

(6) P. Cultru — *Histoire de la Cochinchine Française*, tr. 268.

(7) Thông tư số 12 ngày 11-3-1876 — *Bulletin de la direction de l'intérieur*.

các làng thuê học (1)... và sự mất tín nhiệm hoàn toàn của chúng ta» (1).

Trong tình hình đó chúng lại phải đỡ trợ thường tiền mỗi học sinh mỗi tuần 25 xu và cho nghỉ một số ngày, nghĩa là chính chúng cũng phải thuê học sinh đi học!

Cuối cùng, qui chế 1874 tỏ ra không có hiệu lực, chúng buộc phải đề ra một bản qui chế mới do La-phông (Lafont) ký ngày 17-3-1879 (2). Với bản qui chế này, tổ chức giáo dục cũ được thay thế bằng một hệ thống giáo dục mới chia làm 3 cấp I, II và III.

Các trường cấp I còn được gọi là trường hàng tổng (écoles cantonales), trường cấp II còn gọi là trường hàng quận (écoles d'arrondissements), trường cấp III còn gọi là trường trung học, có hai trường Sát-xơ-lu Lô-ba và trường Bá-đa-lộc. Trong thời gian chưa có cấp III thì trường Sát-xơ-lu Lô-ba tạm dạy cấp II.

Về thời gian và chương trình thi cấp I học 3 năm, học tiếng Pháp, 4 phép tính, chữ quốc ngữ chỉ yêu cầu đọc thôi. Cuối năm thứ 3 có một kỳ thi lên cấp II. Cấp II học 3 năm, học tiếng Pháp, toán, chữ Nho, chữ quốc ngữ, lịch sử và địa lý. Chữ Nho và chữ quốc ngữ học 2 ngày trong 1 tuần, còn các ngày khác học các môn khác bằng chữ Pháp. Cuối cấp II có một kỳ thi lên cấp III, ai đậu thì được cấp bằng sơ học (brevet élémentaire). Cấp III học 4 năm, học các môn như cấp II nhưng đi sâu hơn. Hết cấp có một kỳ thi, tốt nghiệp văn bằng cao học (brevet supérieur).

Về tổ chức, các trường vẫn đặt dưới quyền chỉ huy của giám đốc sở Nội vụ và bọn chủ tỉnh như bản qui chế giáo dục năm 1874 đã qui định.

Nhưng «Nghị định của La-phông không vượt khỏi lãnh vực lý thuyết. Lơ-mi-rơ đơ Vile (Le myre de Villers) không đồng ý với La-phông, hẳn quyết định bãi bỏ gần như hoàn toàn chữ Nho. Người ta đưa giáo viên từ Pháp sang, đề phổ biến tiếng Pháp» (3) và «kết quả văn tầm thường, học sinh tỏ ra tồi và dốt nát» (4).

Nhà trường thiếu sách giáo khoa, thiếu giáo cụ, chất lượng giáo viên kém. Nhà trường đặt dưới quyền chỉ huy của bọn chủ tỉnh, nhưng bọn này lại không chú ý đến giáo dục như Bơ-dăng-xông (Besançon) đã báo cáo: «Bọn họ [chủ tỉnh — N.A. chú] là những người chỉ huy tuyệt đối ở các vùng của họ... Họ có quyền sinh sát đối với những người dân bản xứ... Vậy họ có quyền lợi khi đề cho người dân An-nam ở trong tình trạng hoàn toàn dốt chữ Pháp. Một người dân An-nam nếu là nạn nhân của sự hà lạm của chính quyền thì họ không có phương tiện gì trong tay để kêu lên cấp

trên» (5)... Về giáo viên «họ [chủ tỉnh—N.A. chú] không nhận đơn xin, không phải của giáo viên người Pháp mà cả giáo viên người An-nam có bằng bởi vì các giáo viên này biết tiếng Pháp và có thể tố cáo họ, điều này họ cần tuyệt đối tránh» (6). Còn chương trình học thì «họ làm đi làm lại tùy theo sở thích của họ, nghĩa là thường không có chương trình gì cả» (7).

Cho đến năm 1886 ở Nam-kỳ có 17 trường do người Âu cầm đầu, 10 trường nam, 7 trường nữ, 48 giáo viên Pháp và 78 giáo viên Nam dạy cho 1.829 học sinh của 10 trường nam, và 25 giáo viên nam nữ Pháp và 13 giáo viên Nam dạy cho 992 học sinh của 7 trường nữ. Các trường quận do xứ thuộc địa đài thọ nhưng còn một số lớn trường làng do ngân sách địa phương đài thọ và một số trường khác tồn tại bằng tiền phụ cấp của các làng và các tư nhân. Có 16 trường hàng quận với 24 giáo viên Pháp và 51 giáo viên Nam dạy 1553 học sinh, 219 trường hàng tổng với 270 giáo viên Nam dạy 10.441 học sinh; 91 trường xã với 91 giáo viên Việt và 3.416 học sinh. Tổng cộng 27.473 học sinh (8).

Tóm lại trong hơn 20 năm, thực dân Pháp đã cố gắng nhiều để nắm lấy giáo dục nhằm phục vụ âm mưu xâm lược, và chế độ thống trị của chúng. Chúng có lập nên một số trường và tập hợp được một số học sinh, nhưng cũng chẳng làm được là bao và kết quả rất tầm thường: «Vài trăm người An-nam nói tiếng Pháp, vài ngàn người nói sai tiếng Pháp đó là những hồi bấp, kéo xe v.v... Dân chúng còn lại thì không biết tiếng An-nam lẫn tiếng Pháp. Chúng ta phải hiểu rằng những người An-nam vẫn nói tiếng của họ, nhưng họ không biết viết và biết đọc nữa, vì những lẽ trên mà tôi nói rằng chúng ta đào tạo ra những người vô học» (9).

Một điểm đặc biệt lưu ý là trong lúc tình hình nhà trường của thực dân như vậy, thì

(1) Thông tư số 52 ngày 25-6-1877 — Tài liệu đã dẫn trên.

(2) Đăng trong *Bulletin officiel de la Cochinchine*.

(3) và (4) *L'enseignement en Indochine* par MXXX (1935) — Tư liệu đánh máy của Viện Sử học.

(5) J. Besançon—Rapport sur l'enseignement en Indochine.

(6) và (7) J. Besançon — tài liệu đã dẫn.

(8) Theo con số của Paullus và Bouinais trong *La France en Indochine* và của Paul Bonnetain trong *L'extrême Orient*.

(9) Rodier — *Quinzaine coloniale* số 10-5-1907

nhà trường của các thầy đồ ở nông thôn vẫn tồn tại, mặc dù bị thực dân Pháp chèn ép, dụ dỗ, mua chuộc.

Theo con số của chúng, cho đến ngày 1-1-1886 ở Nam-kỳ vẫn còn 426 thầy đồ với một số học sinh là 8.496 (1). Đem so với tổng số 27.473 học sinh (trong đó có 3.567 học sinh của 68 trường của giáo hội) đi học lúc bấy giờ, con số học sinh của các thầy đồ vẫn chiếm một tỷ lệ đáng kể: 31%.

Việc dạy chữ Nho cũng như học chữ Nho lúc này, trong một chừng mực nhất định có nghĩa là phản đối nền giáo dục của thực dân Pháp cũng như phản đối thực dân Pháp.

* *

Diễn lại, qua thời kỳ từ khi thực dân Pháp xâm lược cho đến năm 1886, bọn võ quan cai trị, cũng như các tên văn quan kế tiếp, đã

tìm mọi cách, từ dò dẫm từng bước đi đến chỗ đưa ra những qui chế về giáo dục. Nhưng vẫn không đạt được kết quả như chúng mong muốn. Âm mưu loại trừ chữ Nho cùng ảnh hưởng của các sĩ phu ra khỏi nhân dân của chúng không đạt kết quả. Trường học của chúng thiếu học sinh, chỉ đào tạo ra một số tay sai kém năng lực. Ngay từ những ngày đầu nhân dân ta và các sĩ phu đã anh dũng đấu tranh bằng nhiều hình thức để bài trừ ảnh hưởng của thực dân Pháp và chiến đấu cho một nền giáo dục dân tộc độc lập.

Bắt đầu từ 1886, sau khi đánh chiếm được Bắc và Trung-kỳ (hiệp ước 1884), thực dân Pháp cử Paul Bert, một tên văn quan, giữ chức tổng sứ (résident général) ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ. Song song với việc củng cố và mở rộng bộ máy cai trị, về phương diện văn hóa giáo dục cũng được thực dân chú ý hơn, và do đó giáo dục bước vào một thời kỳ mới.

THỜI KỲ TỪ 1886 ĐẾN NHỮNG NĂM CUỐI CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ I

Sau hiệp ước Pa-tơ-nốt, thực dân Pháp đặt được nền thống trị của chúng ở Việt-nam. Tuy vậy nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước, vẫn liên tục nổi dậy chống lại chúng suốt từ Nam chí Bắc. Đối với thực dân Pháp, lúc này là làm sao nhanh chóng đào tạo tay sai để ổn định và mở rộng bộ máy cai trị của chúng ra Bắc-bộ và Trung-bộ. Mặt khác chúng cần nhanh chóng xoa dịu tinh thần chống Pháp của nhân dân ta, của tầng lớp sĩ phu phong kiến đang phất cao ngọn cờ cần vương chống Pháp từ sau hiệp ước 1884. Chúng cần nhanh chóng ổn định tình hình, đào tạo tay chân, chuẩn bị điều kiện cho công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất kể từ khi Pôn Đu-me (Paul Doumer) sang làm toàn quyền Đông-dương (1897).

Về phía chúng ta, giai cấp phong kiến đã phân hóa rõ rệt. Về căn bản, chúng đầu hàng, cam tâm làm tay sai cho giặc, còn một số ít tiến bộ vẫn sôi sục căm thù giặc và yêu nước thiết tha. Có người đứng lên cùng nhân dân chiến đấu chống giặc bằng gươm bằng súng như Phan-dình-Phùng, Nguyễn-thiện-Thuật, Tống-duy-Tân v.v... Có người sau rút kinh nghiệm ở các cuộc đấu tranh đã qua, học tập kinh nghiệm và noi theo bước đi của các nước láng giềng, đã tìm phương cứu nước bằng con đường mới. Họ chú trọng nhiều đến việc giáo dục lòng yêu nước thương nòi, mài sắc ý chí căm thù giặc. Họ tìm cách mở mang dân trí, đưa dân tộc lên con đường văn minh tiến bộ, tạo điều kiện đánh đuổi giặc

nước thắng lợi. Tiêu biểu là Phan-bội-Châu và Phan-chu-Trinh.

Những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX là những năm xã hội ta đang trải qua những biến đổi lớn. Bên trong, cùng với việc đầu tư khai thác thuộc địa và mở rộng bộ máy cai trị của thực dân, những biến chuyển lớn đã diễn ra trong cơ sở kinh tế và trong các tầng lớp xã hội. Một tầng lớp mới ra đời: tầng lớp tiểu tư sản, công chức. Một số nhà kinh doanh công thương nghiệp xuất hiện. Nhà trường của thực dân cũng đã đào tạo được một số người gọi là « tân học ». Bên ngoài thì ảnh hưởng của phong trào cải lương cải cách ở một số nước Á đông như Nhật-bản, Trung-hoa dội sang. Tư tưởng dân chủ tư sản Tây phương bằng nhiều đường đã thâm nhập vào nước ta. Những biến đổi quan trọng trên là cơ sở cho những chuyển biến về tư tưởng của tầng lớp sĩ phu phong kiến yêu nước và tiến bộ.

Trong tình hình đó, chế độ giáo dục đã lỗi thời của nhà nước phong kiến triều Nguyễn cùng với chế độ khoa cử của nó đã được thực dân Pháp triệt để lợi dụng, duy trì, làm chỗ dựa để phát triển giáo dục thực dân. Nói rõ hơn, nếu như trong thời kỳ trước, chữ nho còn là một công cụ được các sĩ phu sử dụng chống

(1) Theo Paullus và Bouinais, sách đã dẫn. Con số 426 thầy đồ 8.496 học sinh của Pháp để lại, chắc chắn còn thấp so với sự thật.

lại thực dân, thì bước sang thời kỳ này nó đã mất hết tác dụng tích cực. Trong tình hình mới, đề mua chuộc và tranh thủ sự hợp tác của các tri thức phong kiến, thực dân lại chủ trương duy trì giáo dục cũ. Xóa bỏ chữ Nho cùng chế độ khoa cử lúc này tức là xóa bỏ một trong những đặc quyền đặc lợi của những kẻ đã là chỗ dựa căn bản của chúng. Chúng thực hiện một âm mưu rất quỷ quyệt. Đuy-mu-chi-ê (Dumoutier) đã nói toạc ra : « Chúng ta biết rõ rằng không phải là thủ tiêu hẳn nó (giáo dục phong kiến — N.A. chú), như người ta đã đề nghị, làm như thế chẳng khác gì phế bỏ sông Hồng vì nó cũng bắt nguồn từ Trung-quốc, mà phải tóm lấy nó, thu thập nó để có lợi cho chúng ta » (1). Thực dân Pháp vừa lợi dụng nó lại muốn vừa cải biến nó. Các sĩ phu yêu nước tiến bộ đã nhận thấy rõ âm mưu của địch nên cũng không ưa gì nó, sẵn sàng chôn vùi nó mà không hề luyến tiếc. Tuy hai bên đều cùng muốn có những thay đổi về giáo dục, nhưng mỗi đảng lại nhằm một mục đích khác nhau. Cuộc đấu tranh đã mang một màu sắc mới và đã diễn ra một cách gay gắt trong lãnh vực văn hóa giáo dục ở thời kỳ này.

Mở đầu cho đường lối giáo dục của thực dân Pháp trong thời kỳ này chúng ta có thể kể đến Pôn Be (Paul Bert), y giữ chức tổng sứ Bắc Trung-kỳ từ năm 1886. Pôn Be là người rất am hiểu vấn đề giáo dục. Y thành lập một cơ quan thanh tra giáo dục, phát triển giáo dục nhằm mục đích : « Nhanh chóng thiết lập mối quan hệ trực tiếp càng nhiều càng tốt giữa dân tộc An-nam với chúng ta (thực dân Pháp) bằng cách truyền bá sự thông dụng tiếng Pháp cũng như sự hiểu biết những phong tục và khoa học của chúng ta... »

« Việc dạy chữ Pháp sẽ tạo điều kiện dễ dàng cho việc học chữ quốc ngữ... Cũng cần phải có một giáo trình về chữ Nho. Nếu trẻ con An-nam rời khỏi nhà trường của chúng ta mà không biết đọc và viết những chữ Nho thông dụng... họ sẽ trở thành những người ngoại quốc trong xứ sở của họ, và sau hết các trường của chúng ta sẽ không chiêu tập được ai vào học... »

...« Việc dạy cho người bản xứ đọc và viết chữ quốc ngữ đối với chúng ta là một lợi ích lớn; công chức, thương gia của chúng ta có thể học nó rất dễ, và những mối liên hệ giữa chúng ta với người bản xứ cũng sẽ trở nên rất thuận tiện... » (2).

Qua đoạn văn trong bức thư của Pôn Be, ta thấy rõ âm mưu quỷ quyệt của y. Y chủ trương phổ cập chữ Pháp, chữ quốc ngữ, truyền bá ảnh hưởng của chúng trong nhân dân ta, nhưng y cũng không quên chữ Nho rất cần thiết trong lúc này cho những người do chúng đào

tạo ra, ấy là chúng ta chưa nói đến ý đồ dùng chữ Nho để « câu » học sinh vào trường của chúng mà y đã nói toạc ra như trên. Y chủ trương trước mắt vừa phát triển mở rộng trường lớp, vừa cải tổ dần dần giáo dục cũ để đi đến thủ tiêu hẳn, nhưng làm khôn khéo, êm dịu như đường lối chính trị « cộng tác » mà y đang chủ trương.

Để thực hiện âm mưu quỷ quyệt trên, tháng 7-1886 y ký nghị định thành lập Bắc-kỳ hàn lâm viện, trụ sở ở Hà-nội. Tổ chức này tập hợp các phần tử tri thức, lôi kéo các sĩ phu nhằm mục đích truyền bá tư tưởng và ảnh hưởng của Pháp, tạo điều kiện phổ cập chữ Pháp trong dân chúng. Tháng 11-1886, khi vào Huế, y chủ trương thành lập một trường hoàng gia (école royale) để dạy cho các vua quan Nam triều học chữ Pháp.

Trước khi Pôn Be sang, toàn Bắc-bộ chỉ có vài ba trường học của thực dân (3). Một năm sau ở đây đã có 1 trường thông ngôn (4), 9 trường tiểu học cho nam sinh, 4 trường tiểu học cho nữ sinh, 1 trường tự do dạy vẽ và 117 trường dạy chữ quốc ngữ tự do (5).

Nhưng chủ trương cải tổ giáo dục của Pôn Be cũng như tổ chức Hàn lâm viện của y không thực hiện và tồn tại được vì chúng thấy : « Phải dừng lại trước việc cải tổ nền giáo dục cổ truyền vì những cải cách đó chưa chín muồi » (6).

Pôn Be chết, bọn quan cai trị kế tiếp y tiến hành phát triển giáo dục, nhưng nhịp độ có chậm hơn. Xét thấy cần phải nhanh chóng đào tạo quan lại, phổ biến chữ Pháp cho bọn này, chúng cho mở thêm trường Quốc tử giám (1896) và trường Hậu bổ (1897). Đu-me sang làm toàn quyền Đông-dương (từ tháng 2-1897 — 3-1902), để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa, y đẩy mạnh giáo dục hơn nữa. Năm 1898 Đu-me lập trường Viễn Đông (Ecole française d'Extrême Orient) còn nhằm mục đích lãnh đạo cuộc cải cách giáo dục khi thời cơ đến. Cũng năm này một nghị

(1) G. Dumoutier — *L'instruction publique au Tonkin*.

(2) Thư của Paul Bert trong *Avenir du Tonkin* 10-7-1886.

(3) Ngày 12-3-1885 tướng Brière de l'Isle ra quyết định lập ở một số thủ phủ các tỉnh Bắc kỳ một trường tiểu học và đã lập được 1 trường ở Hà-nội và 1 trường ở Lạng-sơn.

(4) Trường thông ngôn thành lập tháng 1-1886 ở phố Jean Dupuis sau chuyển ra Yên-phụ.

(5) (6) G. Dumoutier — *Les débuts de l'enseignement français au Tonkin*.

định của toàn quyền Đông-dương quyết định trong chương trình các kỳ thi hương phải có môn chữ quốc ngữ và chữ Pháp, nhưng chưa bắt buộc.

Tiếp theo Đu-me là toàn quyền Bô (Beau), y theo vết cũ và tích cực đẩy mạnh công cuộc giáo dục hơn, mở đầu một thời kỳ gọi là « Chinh phục tinh thần » (conquête morale) của thực dân Pháp. Bô làm hăng hơn. Y quyết định từ 1903 chữ quốc ngữ và chữ Pháp phải trở nên bắt buộc trong các kỳ thi trường Nam. Tháng 11-1905 y ra một nghị định thành lập Nha học chính Đông-dương. Đến năm 1906 Bô đưa ra một kế hoạch « cải cách » giáo dục mạnh mẽ qua các nghị định ngày 8-3 và 6-5-1906. Chủ trương của Bô thực hiện ở Bắc và Nam-kỳ; ở Trung-kỳ thì, thực dân giết dây, vua quan Nam triều hoạt động: Một chỉ dụ của nhà vua ngày 31-5-1903 thừa nhận nền giáo dục Pháp — Việt ở Trung-kỳ và một Bộ Học được thành lập năm 1908 ở Huế.

Nghị định ngày 8-3-1906 thành lập một hội đồng cải lương học chính bản xứ. Hội đồng này có nhiệm vụ nghiên cứu những vấn đề cải tổ nền giáo dục cũ, cải cách các kỳ thi hương ở Bắc và Trung-kỳ. Nghị định ngày 16-5-1906 hoàn chỉnh nghị định trên bằng cách thành lập ở mỗi xứ của Đông-dương một ủy ban cải lương học chính.

Nội dung cụ thể những điểm cải cách năm 1906 của toàn quyền Bô như sau (1):

a — Giáo dục bậc tiểu học trước đây phó mặc cho thôn xã hay cho tư nhân, nay phải trở thành của nhà nước với tên là đệ nhị cấp (tiểu học) và đệ tam cấp (trung học).

b — Chương trình học phải sửa đổi, thêm vào bên cạnh việc học như ngày trước những điều khẩn yếu của khoa học Tây phương và những tri thức thực hành thông dụng nhất.

Người ta chia nền giáo dục cũ ra làm 3 bậc: sơ cấp: ấu học; đệ nhị cấp: tiểu học; đệ tam cấp: trung học.

Bậc ấu học: trường hàng tổng mở cho nam nữ sinh đặt dưới quyền kiểm soát của huấn đạo và giáo thụ.

Bậc tiểu học: bậc này đặt ở phủ huyện, trong các trường của huấn đạo hay giáo thụ. Học chữ Nho và chữ quốc ngữ.

Bậc trung học: bậc này đặt ở tỉnh lỵ, trong nhà trường của đốc học. Chương trình học gồm một phần chữ nho, một phần chữ Việt và một phần chữ Pháp (2).

Học sinh tốt nghiệp bậc trung học được dự kỳ thi hương, 3 năm 1 khóa.

Thi hương.— Kỳ thi này vẫn theo hình thức và nghi lễ như trước. Gồm có 4 môn thi:

— Môn chữ Nho và văn sách gồm có 5 đầu bài khác nhau.

— 1 kỳ môn chữ Việt.

(1) Theo M.P. Cordier — *Notions d'administration indochinoise* Paris — 1911.

Chương trình học của bậc ấu học gồm có một phần chữ Nho (học chữ nho, đạo lý, sử) và một phần chữ Việt (học chữ quốc ngữ, cách tri, vệ sinh, tổ chức hành chính v.v...). Cuối bậc này có một kỳ thi gọi là tuyển, đầu gọi là tuyển sinh. Thi gồm có 3 bài viết:

1 — Chép 1 bài chữ Nho dễ, dịch ra chữ quốc ngữ (2 giờ).

2 — 1 bài toán pháp sơ đẳng (1 giờ rưỡi).

3 — 1 bài luận nhỏ bằng quốc ngữ về một vấn đề địa lý, vệ sinh hay khoa học (1 giờ rưỡi).

Chương trình học bậc tiểu học gồm có phần chữ Nho và chữ quốc ngữ.

Phần chữ Nho gồm có đạo đức và văn học cổ điển (tứ thư), lịch sử Trung-quốc và lịch sử Việt. Bài tập viết chữ Nho phụ diễn các bài mục của chương trình học. Bãi bỏ bài tập làm thơ và câu đối.

Phần chữ Việt gồm: lịch sử và văn hóa thế giới và địa lý đại lược, một phần đặc biệt dành cho nước Pháp và xứ Đông-dương; khoa học; học tập kỹ về ngôn ngữ Việt-nam thông tục.

Cuối bậc có một kỳ thi hàng tỉnh gọi là khảo khóa. Hàng năm có kỳ thi do đốc học chủ trì. Người đầu gọi là khóa sinh.

Các môn thi gồm có:

1 — 1 bài luận chữ Nho về một đề tài luân lý hay lịch sử.

2 — 1 bài luận tiếng Việt.

3 — 1 bài dịch chữ Nho sang Việt, hay dịch ngược Việt — Nho. Ngoài ra còn có môn Pháp văn không bắt buộc.

Giáo dục bậc trung học, chương trình gồm một phần chữ Nho, một phần chữ Việt và một phần chữ Pháp. Phần chữ Nho gồm có đạo đức và văn học cổ điển (ngũ kinh) lịch sử và hành chính Việt-nam (tổ chức lục bộ). Bài tập gồm các báo cáo, luận v.v... Hủy bỏ bài tập làm thơ. Phần chữ Nho do đốc học đảm nhiệm. Phần tiếng Pháp còn giao phó cho giáo viên trường Pháp — Việt của tỉnh lỵ đảm nhiệm chịu sự kiểm soát của đốc học. Các giáo viên này còn đảm nhiệm phần tiếng Việt gồm có: địa lý, lịch sử và khoa học (toán, khoa học và bài tập: viết, luận, toán, và tập dịch).

Kết thúc bậc học này là 1 kỳ thi *hạch* ở tỉnh, mở hàng năm. Người đầu gọi là thi sinh và được dự kỳ thi hương.

— 1 kỳ môn dịch từ Pháp sang Việt và chữ Nho sang chữ Pháp.

— 1 kỳ phúc hạch để chọn cử nhân gồm một bài luận chữ Nho, 1 bài luận tiếng Việt và một bài dịch chữ Pháp sang chữ Nho. Tùy theo thứ bậc người đậu chia làm 2 bậc: cử nhân và tú tài.

Thi hội và thi đình chưa có gì thay đổi, còn đợi kết quả của việc cải cách 3 bậc giáo dục vừa kể trên.

Cải cách của toàn quyền Bô còn chú ý đến việc đào tạo giáo viên. Các lớp sư phạm thường xuyên mở ở Hà-nội theo nghị định ngày 30-7-1907 để đào tạo giáo viên bậc ấu học ở các làng. Riêng đối với giáo viên bậc tiểu học và trung học còn gặp khó khăn vì: « Quả thật nếu như ở bậc ấu học việc đào tạo giáo viên và nhà trường chúng ta không gặp trở ngại của hoàn cảnh và tổ chức cũ, thì ngược lại, ở các bậc giáo dục trên chúng ta lại thấy trước mắt một tổ chức hoàn chỉnh và rất xưa cũ không có thể sửa đổi một cách nhanh chóng và một số lớn người có danh vọng không muốn cải cách hay hoàn bị trong một thời gian ngắn » (1). Do đó đối với giáo viên bậc này cụ thể là các giáo thụ, huấn đạo, đốc học, chúng chủ trương « chuyên môn hóa các quan viên ngạch giáo dục » (2). Chủ trương này xuất phát từ tình hình trước đây trong ngạch quan chức phong kiến, chức nghiệp giáo dục chưa tách khỏi chức nghiệp hành chính, nghĩa là chưa được chuyên môn hóa. Cũng vì lẽ cần phải đào tạo riêng một ngạch quan lại về giáo dục nên trường Hậu bổ từ năm 1909 đã có một khu sư phạm bên cạnh khu hành chính.

Xét như trên chúng ta thấy rõ âm mưu của thực dân Pháp là tích cực lợi dụng nền giáo dục phong kiến, kết hợp giáo dục phong kiến với giáo dục thực dân. Chúng đã dùng giáo dục phong kiến làm chỗ dựa để tạo điều kiện cho giáo dục thực dân phát triển. Chúng tiến hành cải tổ về mặt hình thức, còn nội dung vẫn duy trì hệ thống tư tưởng nho giáo, đồng thời diêm cho nó một nội dung mới, có vẻ khoa học, mới mẻ, nhưng thực ra chỉ là một nội dung nhằm nô dịch quần chúng. Cái gọi là cải cách giáo dục của toàn quyền Bô thực chất chỉ là một sự tiến hành củng cố bộ máy cai trị thực dân phong kiến của chúng thể hiện trên lãnh vực văn hóa giáo dục.

Suy cho cùng, cải cách giáo dục của toàn quyền Bô cũng như của các tên cai trị kế tiếp cũng chỉ là mở rộng phạm vi thực hiện trên cơ sở những chủ trương mà Pôn Be đã vạch ra từ trước.

Cải cách giáo dục năm 1906 của thực dân không phải tất cả đều « thuận buồm xuôi gió ».

Nó đã gặp nhiều khó khăn, nhất là ở Trung Bắc - kỳ như Cơ - lô - buy - cấp - xki (Klobukowski) đã thú nhận: « Ở Trung và Bắc-kỳ sự can thiệp của chúng ta rất khó khăn... Trong các tỉnh của vương quốc An-nam cũ đã có một tổ chức [giáo dục] rất xưa cũ do từng lớp văn thân điều khiển tỏ ra chống lại ý đồ của chúng ta » (3). Đặc biệt là ở Trung-kỳ, phong trào của năm 1908 đã khiến cho cải cách của thực dân không tiến hành được, mãi đến năm 1909 mới tiếp tục.

Ngoài ra chúng còn gặp những khó khăn về trường lớp và đặc biệt là sách giáo khoa. Chúng đã từng mở những kỳ thi biên soạn sách giáo khoa. Nhưng « khốn thay những kỳ thi biên soạn sách giáo khoa bằng chữ Nho và chữ quốc ngữ cho phù hợp với chương trình năm 1906 không đem lại một kết quả nào. Không phải là thiếu người dự thi, mà là không có một cuốn giáo khoa nào đáng được thừa nhận » (4).

Nói đến hoạt động giáo dục của thực dân trong thời kỳ này chúng ta còn phải kể đến một sự kiện là cuối năm 1907 toàn quyền Bô đã cho mở cửa một trường « đại học » gọi là Học qui Tân trường. Việc làm này của y nhằm hai mục đích:

1 — Thỏa mãn đòi hỏi của tầng lớp « tân học », tầng lớp « thượng lưu trí thức » mới, đồng thời đào tạo tay chân có trình độ cao.

2 — Truyền bá ảnh hưởng của Pháp ở Á Đông; Cạnh tranh với trường Đông kinh nghĩa thực, ngăn cản phong trào xuất dương của thanh niên ta lúc bấy giờ do Phan-bội-Châu đề xướng.

Nhưng rồi cái quái thai « nửa cũ, nửa mới », « dở Tây dở Đông », cái tổ chức ọp ẹp ấy sớm bị chết yểu. Chúng vội vã thủ tiêu nó cũng như khi vội vã đề ra nó. Đến năm 1912 Xa-rô (Al. Sarraut) lại mở cửa trường đại học. Cơ-lô-buy-cấp-xki và Xa-rô vẫn tiếp tục đường lối của toàn quyền Bô, chúng mở thêm trường trung học Hà - nội, còn trường Pôn Be lại dùng cho cả học sinh người Việt cùng học.

Chúng ta đã biết, cho đến những năm cuối chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp đã áp dụng cho người Việt-nam hai nền giáo dục: nền giáo dục cũ có cải cách và nền giáo dục mới gọi là giáo dục Pháp-Việt. Cùng với hai nền giáo dục này xuất hiện hai

(1), (2) M.P. Cordier — Sách đã dẫn.

(3) Klobukowski — Discours prononcé à l'ouverture de la session ordinaire du Conseil supérieur 27-11-1909.

(4) BEFEO, Janvier-Juin 1907, p. 179.

lớp người : « tân học » (1) và cựu học. Hai lớp này bài xích lẫn nhau. Đoạn văn trích dẫn sau đây sẽ tỏ rõ ràng và sắc nét về mối quan hệ giữa hai lớp người do giáo dục của thực dân thời kỳ này tạo nên : « Một hố sâu ngăn cách học sinh của hai nền giáo dục. Vì say mê văn học người Trung-hoa cho nên đến thời gian gần đây các quan lại vẫn tiếp tục dạy dỗ con cái họ nền văn hóa thủ cựu đối lập lại văn hóa Tây phương. Ngược lại, phần lớn những bồi bếp, người chạy giấy, ký lục, những viên chức nhỏ vì muốn nhanh chóng kiếm một việc làm, ngay cả một việc thấp nhỏ nhất cho con cháu, họ sẵn sàng từ bỏ quá khứ của mình để giành lấy lợi ích riêng, họ tập nập gửi con đến học ở các trường Pháp—Việt đông đúc của chúng ta. Được hiểu biết đôi chút về tiếng Pháp (vì hiểu biết của chúng còn rất sơ đẳng; không một kẻ trong bọn chúng hiểu biết tường tận ngôn ngữ của chúng ta, và không có thể làm nổi một bài dịch nghiêm túc), những học sinh này phù hợp với chức vụ hành chính hơn con cái của các văn thân chuyên chú nền giáo dục cũ. Song lẽ giá trị tài năng lại thuộc về bọn sau [con cái văn thân — N.A. chú]. Điều đó dẫn đến kết quả là trong một bộ phận dân chúng, bộ phận đáng chú ý nhất trong xứ Viễn Đông — tầng lớp thượng lưu trí thức — sôi lên một sự bất bình nghiêm trọng làm tăng cường sự không hiểu biết đáng tiếc giữa hai dân tộc [Pháp—Nam — N.A. chú], điều đó gần gũi với các cuộc phiến loạn gần đây... » (2).

Hiện tượng song song tồn tại hai nền giáo dục như trên là một điều bất hợp lý. Nó bị dư luận không những của người bản xứ mà cả của người Pháp không tán thành. Và lại từ những ngày đầu xâm lược chúng đã toan xóa bỏ giáo dục cũ ngay, nhưng không xong vì « vô chính trị ». Đến nay, sau bao nhiêu bước chuẩn bị, con bài « giáo dục phong kiến » đã đến lúc có thể thay thế bằng con bài « giáo dục Pháp—Việt » cho có vẻ « mới », có vẻ « tiến bộ », phù hợp với chiêu bài « truyền bá văn minh » hơn.

Để tạo điều kiện cho việc xóa bỏ hoàn toàn nền giáo dục cũ, và việc thống nhất giáo dục bản xứ, A. Sa-rô đã chủ trương tổ chức ra một loại trường sơ đẳng bản xứ (école élémentaire indigène) ở Trung và Bắc-kỳ làm cơ sở chung. Với loại trường này những học sinh tốt nghiệp bậc ấu học của chương trình cải cách giáo dục cũ của toàn quyền Bô, gọi là tuyển sinh, với môn quốc ngữ bắt buộc, có thể theo học được. Ở trường này học sinh học tiếng Pháp như là một môn phụ. Với những sách giáo khoa mới bằng chữ quốc ngữ « sẽ sửa chữa những sai lầm chính của khoa học và văn hóa cũ ». Trong lúc đó học sinh ở trường Pháp—Việt vẫn học

chữ quốc ngữ, học lịch sử, lễ nhạc, và chữ Pháp có sâu hơn (3).

Sau một thời gian thăm dò, thực dân Pháp đã quyết định bãi bỏ nền giáo dục cũ cùng với chế độ khoa cử của nó. Khóa thi cuối cùng của trường Nam vào năm 1915 và của Trung-kỳ là 1918. Một chỉ dụ của vua nhà Nguyễn ngày 14-6-1919 tuyên bố bãi bỏ hoàn toàn các trường học chữ Nho và thay vào đó bằng hệ thống trường Pháp—Việt. Triều đình Huế giao các trường học và giao việc thi cử cho thực dân. Chỉ còn hai trường thuộc quyền Nam triều là trường Hậu bổ, phụ thuộc vào trường luật Hà-nội và trường Quốc tử giám.

Theo con số thống kê không đầy đủ của thực dân để lại thì tình hình giáo dục dành cho người Việt ở Việt-nam vào năm 1916 như sau (4) :

(Xem bảng trang 48)

Giáo dục bản xứ : năm 1915 ở Bắc - kỳ bậc ấu học có 14.124 học sinh, bậc tiểu học có 3.901 học sinh. Ở Nam và Trung-kỳ chúng ta chưa rõ.

Về thi cử cũng theo số liệu không đầy đủ chúng ta mới được biết, bậc tiểu học trường Pháp—Việt năm 1916 ở Bắc-kỳ có 280 người tốt nghiệp trong số 547 thí sinh. Bậc trung học Pháp—Việt ở Nam-kỳ 45 người tốt nghiệp trong số 82 thí sinh, và Trung-kỳ 7 tốt nghiệp trong số 23 thí sinh.

Kỳ thi hương ở trường Nam năm 1915 có 1.886 thí sinh, trong số đó 40 người đậu cử nhân và 120 tú tài (5)

Về giáo dục chuyên nghiệp thì từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, thực dân Pháp đã mở hàng loạt trường dạy nghề. Các loại trường này nhằm đào tạo thợ chuyên môn, hoặc đốc công, đáp ứng cho nhu cầu mở rộng công nghiệp của chúng ở Việt-nam, và để thay thế cho số thợ đáng lý phải đem từ Pháp sang vừa tốn kém lại vừa xa lạ với

(1) Cần phân biệt khái niệm « tân học » theo tinh thần thực dân chủ nghĩa này với khái niệm « tân học » mang ý nghĩa tiến bộ mà các sĩ phu yêu nước đang khuyến khích động viên mọi người học tập. (N.A.).

(2) Tam Dao — « L'enseignement en Indo-chine » — *La revue indigène* — N° 91, 30-12-1913.

(3) Theo tài liệu đã dẫn — *Revue indigène* N° 91.

(4) Những con số này căn cứ vào tài liệu trong « Rapport au Conseil de Gouvernement session ordinaire de 1916 » của Gouvernement général de l'Indochine.

(5) Theo tài liệu của Gouvernement général đã dẫn.

Giáo dục Pháp — Việt

	TIỂU HỌC		TRUNG HỌC	
	Trường lớp	Học sinh	Trường lớp	Học sinh
Nam-kỳ	Trường tiểu học các tỉnh, trường ở Sài-gòn khoảng 798 trường	51.137	3 trường: Mỹ-tho, Gia-định, Sát-xơ-lu Lô-ba.	353
Bắc-kỳ	Bắt đầu mở ở một vài tỉnh: 36 trường (1)	4.620 (1)	Trường Bảo hộ	600 (1)
Trung-kỳ	Dạy ở 2 loại trường: trường làng có 1 đến 3 lớp, ở đô thị trường kiêm bị đủ 4 lớp.	?	Trường Quốc học	67

Việt-nam. Để đáp ứng cho thương nghiệp, chúng cũng cần có những thợ thủ công sử dụng nguyên liệu địa phương, sản xuất ra những mặt hàng mới cung cấp cho thị trường Âu Mỹ.

Cơ-lô-buy-cốp-xki đã từng nói: « Giáo dục chuyên nghiệp có một nguồn tư bản rất quan trọng ở một xứ kỹ nghệ địa phương và kỹ nghệ Âu châu đang phát triển rầm rộ » (2).

Đầu tiên chúng mở một vài trường như trường kỹ nghệ Sài-gòn (1898), trường Hà-nội (1898) và trường Bách công ở Huế (1899). Riêng trường Bách công ở Huế do chính phủ Nam triều thành lập và trợ cấp nhưng có một hiệu trưởng người Pháp do khâm sứ Trung-kỳ chỉ định. Trường này dạy các nghề rèn, lắp, nguội, tiện, đúc, mộc, chạm, đóng xe, nề, đổ đá, sơn, vẽ v.v... Nhà trường có khoảng gần 100 học sinh (3). Sau đó lần lượt ở Nam-kỳ chúng mở thêm một số trường mỹ nghệ như trường Thủ-dầu-một (1905) dạy các nghề thêu, khâu và vẽ, trường Biên-hòa (1907), gồm 3 ban: trang sức, gỗ và sắt; trường Hà-tiên, trường Sa-đéc (1907) làm các mặt hàng bằng đồng mồi, một nguyên liệu sẵn có của địa phương; trường Cần-thơ dạy nghề thêu.

Ở Bắc-kỳ chúng mở thêm các trường Nam-định, Hải-phòng, đào tạo thợ ngành gỗ và sắt. Trường nông nghiệp ở Hưng-hóa dạy khoảng 30 trẻ con lai, mỗ coi, « hoang », nhằm « sử dụng có ích cho công cuộc mở đồn điền ở Bắc-kỳ ». Trường Sơn-tây dạy nghề làm quạt, đan mây.

Tuy gọi là các trường kỹ nghệ, nhưng thực ra trong thời kỳ này chỉ là những lớp chuyên nghiệp phụ vào các xưởng sửa chữa của nhà nước, hoặc là bên cạnh những xưởng sửa chữa đó chúng lập thêm các lớp kỹ nghệ thực hành. Còn các trường gọi là mỹ nghệ thực ra chỉ là những tổ chức chuyên sản xuất các mặt

hàng theo thị hiếu của khách mua và sản xuất theo đơn đặt của con buôn. Nhà trường là những tổ chức kinh doanh do một người Pháp có toàn quyền điều khiển (4).

Năm 1902 chúng ra nghị định thành lập một trường thuốc (école de médecin) do Y-éc-xanh (Yersin) làm giám đốc. Lúc đầu chúng định đặt trường ở Sài-gòn, nhưng sau vì để có lợi cho chúng trong việc truyền bá ảnh hưởng của Pháp ở Bắc, Trung-kỳ cũng như ở Á Đông hơn, nên chúng quyết định đặt ở Hà-nội. Nhưng rồi học sinh thì kém tiếng Pháp, thiếu kiến thức phổ thông, phương tiện, trường lớp, dụng cụ thiếu nên cũng không đạt được kết quả như chúng mong muốn (5).

(1) Những con số này thiếu trong báo cáo đã dẫn, chúng tôi phải tạm thời bổ sung bằng con số của Klobukobwski năm 1909, chắc chắn đến năm 1916 con số này đã thay đổi nhiều.

(2) Klobukobwski — tài liệu đã dẫn.

(3) Theo tài liệu của Direction général de L'I.P. trong *Le centre de formation professionnelle de Huế*. Hà-nội — 1931.

(4) Theo Francisque Vial — *Le problème humain de l'Indochine*. Paris—1939.

(5) Trường này lúc đầu có dạy thêm khoa thú y và khoa hộ sinh, đến năm 1914 mở thêm khoa dược. Cho đến năm 1917, tức là 16 năm sau kể từ ngày thành lập, nhà trường đào tạo được 79 y sĩ và 51 hộ sinh; bình quân mỗi năm được gần 5 y sĩ và hơn 3 hộ sinh cho toàn Đông dương! Nếu chỉ dành riêng cho Việt-nam thì con số còn thâm hại hơn nữa. — Tài liệu rút trong *L'école de plein exercice de Médecine et de Pharmacie de l'Indochine* của Direction générale de l'instruction publique trưng bày ở triển lãm thuộc địa quốc tế tại Pa-ri năm 1931.

Các loại trường chuyên nghiệp kể trên ngoài việc đáp ứng cho công cuộc khai thác thuộc địa của chúng trong những năm hòa bình, nó còn được thực dân Pháp sử dụng để phục vụ cho chiến tranh trong những năm 1914-1918.

Trong đại chiến lần thứ nhất riêng trường Bách công ở Huế cũng đã đóng góp cho Pháp được « 400 thợ gửi sang Pháp làm việc ở các công binh xưởng chính » (1). Trường kỹ nghệ Sài-gòn năm 1915 cung cấp được 9 thợ thượng hạng cho Pháp, năm 1916 tuyển 16 thợ cho ngành pháo binh Pháp trong các xưởng ở chính quốc, và từ tháng 3-1916 nhà trường bị trưng dụng và tích cực sản xuất tạc đạn (2).

Đặc biệt là trường y, năm 1916 có 45 trợ y sĩ và 12 nữ hộ sinh, các trợ y sĩ này đặt dưới quyền sử dụng của nhà chức trách quân sự để phục vụ trong các đội quân ở Đông-dương (3).

Tóm lại, trong thời kỳ này thực dân Pháp đã rảnh tay can thiệp vào lãnh vực giáo dục một cách mạnh mẽ hơn, nhưng cũng trong thời kỳ này chúng lại gặp phải sức chống cự mãnh liệt của nhân dân ta hơn.

* * *

Như trên chúng tôi đã nói, cục diện đấu tranh đã diễn ra gay gắt trong lĩnh vực giáo dục ở thời kỳ này. Trong thời kỳ trước chúng ta mới chỉ thấy những biểu hiện bất hợp tác, tẩy chay nhà trường của thực dân, và tiếp tục mở trường ở nông thôn để các thầy đồ, các sĩ phu dạy dỗ con em của nhân dân. Bước sang thời kỳ này, tiến lên một bước cao hơn, hoạt động đấu tranh của nhân dân ta đã đi vào tổ chức, không những trong nước mà lan cả ra nước ngoài. Nội dung của phong trào cũng không phải chỉ dừng lại ở chỗ nhằm bảo vệ một nền giáo dục sẵn có, cổ truyền, mà đã tiến lên nhằm đấu tranh cho một nền giáo dục độc lập, dân chủ (tư sản) và tiến bộ. Tiêu biểu là hoạt động của các sĩ phu trong phong trào Đông du, Đông kinh nghĩa thực.

Trước tình hình mới, các sĩ phu, những người được đào tạo nên trong nền giáo dục cổ truyền của dân tộc, những người tiêu biểu cho ý thức dân tộc lúc bấy giờ đang giương cao ngọn cờ cứu nước và đã tìm mọi cách để cứu nước. Họ nhìn về trước, rút kinh nghiệm đấu tranh của các sĩ phu trong phong trào cần vương, ngó về phía sau, đàn con em của tổ quốc đang đứng trước nguy cơ bị thực dân đồng hóa, đầu độc, dẫn đến thảm họa « diệt chủng ». Họ ngó sang láng giềng, học tập kinh nghiệm của nước bạn. Họ thấy không thể không chú ý đến việc giáo dục cho nhân dân, « nâng cao dân

tri, chấn hưng dân khí », không thể không học tập các nước văn minh tiên tiến.

Nhưng học ở đâu? học như thế nào? làm sao để học được? và học những gì? là những vấn đề đề ra cho các sĩ phu suy nghĩ.

Nền giáo dục thủ cựu của ta thì không thể trông cậy gì được nữa. Lối văn chương cử nghiệp chỉ đào tạo nên những người: « Năm ba câu bát cổ đông dài, trừ cử nghiệp chuyên ngoài chi nỏ biết! » (4). Nhà trường của thực dân Pháp thì lại càng nguy hiểm hơn. Nó chỉ « dạy người Nam để biết tiếng Tây » còn các nghề hay thì lại « không thầy dạy khôn », « còn ngờ ngẩn » hoặc « thợ thần biết chi » (5). Các sĩ phu thấy cần phải xuất dương tìm học.

Trước mắt các sĩ phu lúc bấy giờ Nhật-bản của Minh trị Thiên hoàng đang tiến mạnh trên con đường phát triển chủ nghĩa tư bản và là nước « đồng văn đồng chủng » là nơi có thể học tập được. Do đó, một phong trào Đông du được Phan-bội-Châu đề xướng đã làm sôi nổi dư luận một thời. Năm 1905 cụ đã đưa 3 thanh niên đầu tiên sang Nhật, đến năm 1907 có hơn 100 người (40 người Nam-kỳ, hơn 60 người Trung Bắc-kỳ), đến năm 1908 có hơn 200 người (100 người Nam-kỳ, 50 người Trung-kỳ và 40 người Bắc-kỳ) (6). Mục đích của việc du học là học tập kiến văn của nước Nhật, chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa chống Pháp. Phong trào Đông du đã được nhân dân ta, nhất là nhân dân Nam-kỳ, tích cực hưởng ứng. Nhân dân hoặc góp tiền, hoặc ra sức cổ vũ, vận động nhân dân cho con em sang Nhật. Phong trào Đông du đã làm cho thực dân Pháp hoảng sợ. Chúng phải ngoắc tay với chính phủ Nhật để phá hoại phong trào. Học sinh của ta phải trục xuất khỏi đất Nhật.

Ở đây chúng tôi không phân tích chủ trương của Đông du về mặt chính trị (thực ra phong trào Đông du là một phong trào chính trị nhiều hơn là phong trào văn hóa giáo dục), mà hãy thừa nhận ở đây một biểu hiện của tinh thần quật khởi, một biểu hiện tốt đẹp của truyền thống dân tộc ta trong lãnh vực giáo

(1) Direction générale de l'instruction publique — *Le centre de Formation professionnel de Huế* — p.13.

(2) (3) Tài liệu của Gouvernement général de l'Indochine đã dẫn ở trên.

(4) « Bài hát khuyên nhà nho » (1907) — *Văn thơ cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX* của Đặng-thai-Mai, tr. 295—296.

(5) Dẫn theo Đặng-thai-Mai, sách đã dẫn trang 62.

(6) *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* tập III tr. 23.

dục. Ý thức dân tộc, truyền thống hiếu học sẵn có từ ngàn năm của dân tộc ta đã thúc đẩy những người quan tâm đến tiền đồ của đất nước phải thoát khỏi vòng kiềm chế của thực dân tìm đường học tập, gắn liền việc học tập với việc cứu nước.

Phong trào Đông du đã có ảnh hưởng rộng lớn, có tác dụng thúc đẩy và lôi cuốn các sĩ phu văn thân trong nước.

Tháng năm năm bình ngô, Thành-thái thứ 18 (1906), một cuộc bãi khóa đầu tiên nổ ra trong kỳ thi hương ở Thừa-thiên. Xương danh và xếp bảng vừa xong thì tin Phan-bội-Châu đã sang Nhật và gửi bài «Đề tỉnh quốc dân ca» về. Thí sinh chuyển tay nhau đọc, có người còn sao chép lại. Trong lúc sĩ khí đang lên, các thí sinh mở cuộc đấu tranh bằng một vụ kiện quan trường bất công. Kết quả cuộc đấu tranh đã thắng (1). Tiếp đến, kỳ thi hội khoa đình vị (1907) ở Huế, đề «chào đón» các vị tân khoa, ở Phú-vân lâu xuất hiện đôi câu đối: «Bảng vàng bia đá còn lấy làm vinh ư? Lạ lòng thay góc trời Đông Á hai mươi thế kỷ còn ôm tục xấu — Thù nước nhục vua đã không buồn hỏi nữa! Đau đớn nỗi tháng 3 mùa xuân, vài trăm sĩ tử lao xuống hố Tần» (2).

Qua những sự việc trên, chúng ta thấy cuộc đấu tranh của nhân dân ta đã nổ ra ngay trong những kỳ thi của nền giáo dục phong kiến đang được thực dân Pháp duy trì.

Phong trào Đông du đặc biệt phát triển mạnh mẽ ở Nam-kỳ, còn ở Bắc và Trung-kỳ lại có một phong trào mở trường dạy học. Đề giáo dục lòng yêu nước, tuyên truyền tư tưởng canh tân, các sĩ phu yêu nước tiến bộ đã lợi dụng chủ trương phổ biến chữ Pháp, chữ quốc ngữ, chủ trương «cải cách» giáo dục của thực dân để mở cửa một loạt trường tư thục. Lớn nhất là trường Đông kinh nghĩa thực.

Nhà trường mở cửa tháng 3-1907 ở hàng Đào Hà-nội do Lương-văn-Can làm hiệu trưởng, Nguyễn Quyền làm giám học. Sáng lập viên còn có các ông: Đào-nguyên-Phổ, Phạm-tuấn-Phong, Đặng-kinh-Luân, Dương-bá-Trạc, Lê Đại, Vũ Hoàn, Hoàng-lăng-Bi. Nhà trường không học từ thư ngũ kinh, mà học thêm các môn địa lý, sử ký, cách trị, vệ sinh, chữ quốc ngữ, chữ Nho và cả chữ Pháp. Đặc biệt với Đông kinh nghĩa thực chữ quốc ngữ được hết sức chú trọng. *Văn minh tân học sách*, một luận án về phương châm đường lối giáo dục của nhà trường Đông kinh nghĩa thực đã nêu lên «sáu đường» (3) nhằm mở mang dân trí. Trong đó đường lối số một là: «Dùng văn tự nước nhà». *Văn minh tân học sách* viết: «Phàm người trong nước đi học nên lấy chữ quốc ngữ làm phương tiện đầu tiên,

để cho trong thời gian vài ba tháng đàn bà trẻ con cũng đều biết chữ; và người ta có thể dùng quốc ngữ để ghi việc đời xưa, chép việc đời nay, và thư từ thì có thể chuốt lời và đạt ý» (4). Đề đấu tranh thuyết phục đám hủ nho tin tưởng ở khả năng và hiệu lực của chữ quốc ngữ, các sĩ phu đã «hao phí khổ tâm» rất nhiều. Ấy là chưa nói đến trong thực tiễn giảng dạy và phổ biến chữ quốc ngữ khó khăn còn đến mức nào. Nhưng rang rỡ thay, với Đông kinh nghĩa thực chữ quốc ngữ rõ ràng đã phát triển phong phú và đã trở thành một phương tiện rất hiệu nghiệm để giáo dục, cổ vũ mọi người. Trong thời kỳ đầu thực dân bãi bỏ chữ Nho, dạy chữ Pháp và chữ quốc ngữ, các sĩ phu Nam-bộ chống lại kịch liệt và duy trì chữ Nho. Đến bảy giờ chúng triệt để dạy chữ Pháp, duy trì lối học khoa cử, các sĩ phu lại chống lại và đấu tranh cho chữ quốc ngữ. Vấn đề ở đây là tùy theo tình hình và âm mưu của địch mỗi thời kỳ có khác nhau, tùy theo yêu cầu mới của thời đại, các sĩ phu đã đấu tranh dành lấy từ tay quân thù một phương tiện thuận lợi nhất và hiệu nghiệm nhất cho việc mở mang dân trí, truyền bá tư tưởng yêu nước. Nội dung giảng dạy của nhà trường Đông kinh nghĩa thực nhằm mục đích giáo dục tinh thần yêu nước, cổ động mọi người lên đường thực nghiệp; đả kích thói u mê hủ lậu của những người còn đắm say trong văn chương cử nghiệp, trong lễ thói phong kiến lạc hậu; truyền bá và kêu gọi mọi người học tập văn minh tiến bộ (tư sản) để tiến lên cứu nước.

Trường Đông kinh nghĩa thực là một đồn giăng mạnh vào hệ tư tưởng Nho giáo cũng như lễ giáo đạo đức phong kiến lạc hậu đang được thực dân duy trì. Trường Đông kinh nghĩa thực, dưới một hình thức giáo dục mới, là ngọn gió quạt bùng lên trong lòng nhân dân ta tinh thần yêu nước, tinh thần học tập, tự cường để đánh đuổi giặc nước. Có thể nói nhà trường là «một quả đấm ngang sườn» những tổ chức giáo dục cả cũ lẫn mới

(1) Trần-huy-Liệu—«Phong trào cách mạng qua thơ văn» N.C.L.S. số 2 tháng 4-1959.

(2) Trần-huy-Liệu—«Phong trào cách mạng qua thơ văn» N.C.L.S. số 3 tháng 5-1959 — Nguyễn văn cầu đối bằng chữ Nho, lời dịch của Trần-huy-Liệu.

(3) «Sáu đường» ấy là: 1 — dùng văn tự nước nhà; 2 — hiệu đính sách vở; 3 — sửa đổi phép thi; 4 — cổ võ nhân tài; 5 — chấn hưng công nghệ; 6 — mở tòa báo.

(4) *Văn minh tân học sách* xem trong: Đặng-thai-Mai — *Sách đã dẫn*, phần văn tuyên, tr. 169—170.

mà thực dân Pháp đang « cải cách » hay « phát triển ».

Nhà trường có đến 400, 500 học sinh chia làm 8 lớp, và có nhiều chi nhánh ở một số tỉnh miền Bắc: Hà-đông, Bắc-ninh, Sơn-tây, Phúc-yên, Hưng-yên, Hải-duyên, Nam-định.

Trong lúc này ở miền Nam Trung-bộ cũng có phong trào mở trường dạy học do các sĩ phu chủ trương. Nội dung cũng giống như Đông kinh nghĩa thực ở Hà-nội nhưng phạm vi nhỏ hẹp hơn. Ở Quảng-nam có 3 trường lớn: trường Diên-phong (do Phan-thúc-Duyên làm hiệu trưởng), trường Phúc-bình (do Trần Hoàn làm hiệu trưởng) và trường Phúc-lâm (do Lê Cơ làm hiệu trưởng), mỗi trường có đến 70—80 học sinh. Riêng làng

Phúc-lâm có hai trường, một trường nam và một trường nữ (1).

Nhà trường dạy học theo lối mới là sản phẩm của thời đại, của phong trào cách mạng ở nước ta trong những năm đầu thế kỷ XX. Sớm dự đoán thấy hậu quả « nguy hiểm » của các nhà trường này, thực dân Pháp đã vội vàng ra lệnh đóng cửa. Trường Đông kinh nghĩa thực chỉ tồn tại được gần tám tháng. Các yếu nhân của phong trào lần lượt bị bắt.

Phong trào mở trường dạy học dù có bị đàn áp, chấm dứt; thực dân Pháp dù có tiến hành nhồi sọ, đầu độc tư tưởng nhân dân ta, nhưng truyền thống hiếu học kết hợp với truyền thống yêu nước của nhân dân ta vẫn tồn tại và phát huy mạnh mẽ.

KẾT LUẬN

Trở lên trên chúng tôi đã trình bày khái quát quá trình phát sinh, phát triển của giáo dục ở Việt-nam từ khi Pháp xâm lược cho đến những năm cuối chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Tiếp theo tiếng súng xâm lược là cái dây thông lọng vô hình của thực dân Pháp nhằm nô dịch nhân dân ta. Dây thông lọng này được ngụy trang bằng hình thức tổ chức giáo dục của chúng với chiêu bài đẹp đẽ: « truyền bá văn minh », « khai hóa » v.v...

Nhưng chúng vấp phải dân tộc ta, một dân tộc đã có truyền thống đấu tranh anh dũng, đã có hàng mấy ngàn năm văn hiến. Chúng tưởng chừng có thể dễ dàng thuận tiện khi tiến vào lãnh vực giáo dục. Chúng hy vọng đem cái gọi là « văn minh Tây phương » để ve vãn và lung lạc tinh thần của nhân dân ta. Nhưng chúng đã nhầm, húc đầu vào núi. Từ các võ quan thủy sư đồ đốc ban đầu như Bô-na, Đuy-pe-rê, La-phông cho đến loại văn quan sau này như Pôn Be, Bô, Cơ-lô-bu-cốp-xki, Xa-rô, đã thay chân nhau ngót nửa thế kỷ (1861—1917), đưa hết qui chế này đến qui chế khác, rồi đến « cải cách », mà kết quả vẫn không đáng kể như chúng đã thú nhận.

Nói cho đúng, chúng có làm được một số việc: thực dân hóa nền giáo dục phong kiến, rồi đi đến chỗ thủ tiêu nền giáo dục cũ; lập ra một nền giáo dục nô dịch mới, đào tạo được một số tay chân. Nhưng điều mà chúng mong muốn nhất là dùng giáo dục để làm cho nhân dân ta « cảm » cái « công ơn khai hóa »

của chúng và phục tòng chúng thì lại không đạt được. Trừ một số ít người cam tâm làm tay sai cho chúng, còn tuyệt đại đa số nhân dân ta trong thời kỳ này vẫn tập hợp và chiến đấu dưới ngọn cờ cứu nước của các sĩ phu yêu nước và tiến bộ. Trong địa hạt giáo dục, một địa hạt có vẻ như hòa bình mà cũng nổ ra đấu tranh gay gắt, cũng đã từng đổ máu. Suốt trong thời gian non một nửa thế kỷ nhân dân ta đã không ngừng chống chính sách giáo dục của thực dân Pháp và đấu tranh từng bước cho một nền giáo dục dân tộc độc lập, dân chủ (tự sản) tiến bộ. Cuộc đấu tranh đã diễn ra từ những hình thức bất hợp tác, tẩy chay nhà trường của thực dân, đến việc tìm học ở nước ngoài và mở trường dạy học theo lối mới. Truyền thống anh dũng của nhân dân đã biểu hiện rất sáng ngời trong lãnh vực giáo dục: không khur khur giữ lấy cái cũ đã lạc hậu, biết kịp thời học tập, tiếp thu những cái mới mẻ tiến bộ của thời đại; biết kết hợp việc học tập với việc cứu nước, và biết học tập kẻ thù để đánh trả lại kẻ thù.

Trong đen tối của thời kỳ lịch sử này nói chung và của giáo dục ở Việt-nam thời kỳ này nói riêng, ngọn lửa nhóm lên từ truyền thống tốt đẹp của dân tộc vẫn sáng ngời không bao giờ tắt để rồi bùng lên trong một giai đoạn đấu tranh quyết liệt tiếp nối.

(1) Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng Việt-nam tập III.

TỔNG-DUY-TÂN VỚI PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN THANH-HÓA HỒI CUỐI THẾ KỶ XIX (1886 — 1892)

ĐINH-XUÂN-LÂM — ĐẶNG-HUY-VÂN

Trong số các nhà văn thân lãnh đạo phong trào yêu nước chống Pháp tỉnh Thanh-hóa hồi cuối thế kỷ XIX nổi bật lên một nhân vật xuất sắc cả về hai mặt đạo đức và tài năng, được những người đương thời vô cùng quý mến và tin theo. Nhân vật xuất sắc đó chính là Tổng-duy-Tân (1).

Ông sinh năm Mậu tuất (1838) tại thôn Bồng-trung, huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa (nay thuộc xã Vĩnh-tân, huyện Vĩnh-lộc). Lớn lên trong một gia đình nhà nho nghèo tại một địa phương nổi tiếng khoa mục (2), ngay từ hồi còn trẻ theo học tại quê nhà ông đã tỏ ra rất chăm học và có nhiều năng khiếu. Năm Ất sửu (1865), lúc đã 28 tuổi, ông ra Nam-định thụ giáo Hoàng giáp Tam-đăng Phạm-văn-Nghị là một vị sĩ phu nổi tiếng yêu nước bấy giờ (3). Đến khoa thi hương năm Canh ngọ (1870), ông đậu á-nguyên. Năm năm sau, đến khoa thi hội năm Ất hợi (1875), ông đậu tiến sĩ đệ tam giáp. Tháng 10 năm Bính tí (1876), ông được bổ nhiệm đi làm tri phủ Vĩnh-tường (thuộc tỉnh Vĩnh-phúc ngày nay). Nhưng chỉ được hai năm, đau lòng trước cảnh giặc Pháp ngày càng lấn lướt đề mở rộng phạm vi chiếm đóng mà triều đình phong kiến lại ngày càng đi sâu vào con đường khuất phục đầu hàng, nhân lấy cơ hội nuôi mẹ già ông cương quyết từ quan về quê mở trường dạy học năm Mậu dần (1878). Sau đó, tổng đốc Sơn-tây là Vũ-trọng-Bình đã dâng sớ về triều xin trọng dụng ông. trong sớ có câu: «Tiến sĩ Tổng-duy-Tân hiện về quê chung dưỡng, nhưng xét phong độ đoan chính, thực đoan minh mẫn. Khi làm tri phủ Vĩnh-tường, chính trị không hà khắc mà bọn cường hào sợ hãi, nhân dân nhờ đó mà yên ổn làm ăn. Tại chức không bao lâu mà nhân dân đều nhớ, xin thăng chức án sát một tỉnh lớn» (4). Mặc dù sớ này đã được triều đình phê chuẩn,

trước sau ông vẫn một mực cương quyết từ chối.

Nhưng ông cũng chỉ ở nhà dạy học được ít lâu thì được Tôn-thất Thuyết lúc đó là Binh bộ thượng thư tại triều đình Huế nhân về nghỉ bệnh tại nhà riêng ở tỉnh lỵ Thanh-hóa, vì mến tài đức của ông nên đã đặc cách bổ nhiệm ông giữ chức đốc học ngay ở tỉnh nhà. Tiếp đó, ông lại được cử làm thương biện tỉnh vụ rồi chánh sứ sơn phòng tỉnh Thanh-hóa.

Sau khi vụ phản công vào căn cứ giặc Pháp trong đêm mồng 4 rạng ngày mồng 5 tháng 7 năm 1885 (tức đêm 22 rạng ngày 23 tháng 5 năm Ất dậu) của quân và dân ta ở Huế bị thất bại, giặc Pháp thừa thắng đánh chiếm luôn thành Huế vào ngày mùng sáng hôm đó. Tôn-thất Thuyết là người cầm đầu phái kháng chiến trong

(1) Hiếu là Báo-tiêu, thụy là Trung-liệt.

(2) Bồng-trung nằm trên tả ngạn sông Mã, phía trên là làng Bồng-thượng, phía dưới là làng Bồng-hạ. Nơi đây ngày xưa nổi tiếng về Nho học nên đã có câu: «Nghệ Đông-thành, Thanh Đông-biện» (Đông-biện là tên cũ của làng Bồng).

(3) Phạm-văn-Nghị (1805—1880) người làng Tam-đăng, huyện Đại-an tỉnh Nam-định. Đậu hoàng giáp năm 1837. Năm 1858, nghe tin giặc Pháp đánh chiếm Đà-nẵng, ông đã tổ chức một đội quân gồm toàn nho sĩ kéo vào Huế xin được đánh giặc. Nhưng giặc Pháp đã kéo vào Gia-định, ông và các nghĩa quân lại xin vào Nam. Cả hai lần đề nghị đều bị triều đình gạt bỏ, ông đành kéo quân về. Sau này, khi Pháp đánh ra Bắc, ông đã cầm đầu phong trào yêu nước chống Pháp tỉnh Nam-định.

(4) Đại Nam thực lục chính biên — Đệ tứ kỷ

triều bấy giờ bắt buộc phải rước vua Hàm-nghi ra khỏi thành chạy ra phía Bắc. Tới sơn phòng tỉnh Quảng-trị (Tân sở), vua Hàm-nghi xuống chiếu Cần vương (13-7-1885) kêu gọi nhân dân cả nước nổi dậy đánh giặc cứu nước, và liền đó đã nhanh chóng phát động một cao trào chống Pháp mạnh mẽ suốt từ Nam ra Bắc. Tại Thanh-hóa, ngay sau khi nghe tin kinh thành Huế thất thủ và tiếp nhận được chiếu Cần vương, Tổng-duy-Tân đã sẵn sàng tích cực tham gia vào phong trào yêu nước chống Pháp ngay một dâng cáo và lan rộng trong tỉnh. Để che mắt bọn quan lại đầu tỉnh đã sẵn có tư tưởng hàng Pháp (1), hành động đầu tiên của ông là lợi dụng chức vụ chánh sứ sơn phòng của mình để chính thức làm giấy xin cho phép mộ thêm quân lính với lý do để giữ vững đồn sơn phòng, ngăn ngừa mọi sự loạn lạc có thể xảy ra trong tình hình mới, nhưng chính là để tăng cường lực lượng kháng chiến trong tỉnh một khi quân giặc kéo tới. Số lính sơn phòng vì vậy lên tới hơn 300 người. Liền sau đó, ông quyết định dời về quê nhà là làng Bồng-trung giương cao cờ nghĩa, phối hợp với phong trào chung đang lên mạnh trong toàn tỉnh (2). Tại đây, dựa vào địa thế có sông Mã án ngữ trước mặt, có dãy Hùng-lĩnh che chở sau lưng, ông đã cùng các đồng chí tâm đắc của mình như Cao Điền (3), Nguyễn-sự-Chi (4) ra sức xây dựng gấp rút một căn cứ chống Pháp vững chắc và lâu dài về sau (5). Đại bản doanh của nghĩa quân đặt ngay tại nhà riêng của Tổng-duy-Tân.

Quang cảnh làng Bồng - trung từ đó đổi thay một cách nhanh chóng. Năm gian đình rộng giữa làng trở thành trường rèn khi giới, đúc binh khí, tại đây một số đồng thợ rèn các nơi được tập trung về làm việc suốt ngày đêm nào nhiệt. Thanh niên trai tráng trong vùng nô nức kéo tới tụ nghĩa và ngày đêm hăng hái luyện tập chiến đấu. Đáng chú ý là đồng bào thiếu số trong vùng gồm toàn những tay thiện xạ sử dụng cung nỏ rất giỏi cũng tới gia nhập nghĩa quân rất đông. Các nhà giàu có trong vùng cũng sốt sắng đóng góp tiền của, gạo thóc cho nghĩa quân.

Nghĩa quân Vĩnh-lộc ngay từ buổi đầu xây dựng đã bị kẻ thù tìm mọi cách dập tắt trong máu lửa. Trưa ngày mồng 3 tháng 11 năm 1885, giặc Pháp đã kéo 40 tên vừa Âu-Phi vừa ngụy do tên giám binh tỉnh Thanh-hóa chỉ huy đi hai chiếc xuồng máy từ tỉnh lỵ ngược dòng sông Mã kéo lên. Đến trước cửa đình Bồng-trung, chúng đổ bộ và ồ ạt xông vào làng. Nhưng chúng đã vấp phải sức chiến đấu mãnh liệt của nghĩa quân: nhất tề các hiệu lệnh trống, mõ, chiêng, thanh la, tù và đều vang lên báo động, liền sau đó là hàng loạt

đạn súng kíp, súng khai hậu, tên nỏ, giáo mác... từ trong bãi dàu rậm chạy dài theo bờ sông phóng mạnh ra, hai tên giặc đã phải đền mạng, bỏ lại bên mình hai khẩu súng. Hoàng

(1) Bọn quan lại đầu tỉnh Thanh-hóa lúc đó như tổng đốc Nguyễn Thuật, án sát Vương-duy-Trình đều có tư tưởng đầu hàng giặc Pháp từ trước nên đã sẵn sàng bắt tay, với chúng ngay sau khi thành Thanh-hóa bị mất (25-11-1885).

(2) Cùng với nghĩa quân Vĩnh-lộc nổi dậy lúc đó, còn có Nguyễn Phương ở Tĩnh-gia, Phạm Bành và Hoàng-bật-Đạt ở Hậu-lộc, Đỗ-đức-Mậu ở Quảng-xương, Lê-ngọc-Toản ở Nông-cống, Cầm-bá-Thước ở Thường-xuân...

(3) Cao Điền: người làng Trinh-sơn, huyện Hoàng-hóa (Thanh-hóa), trước là suất đội ở đội Vũ-lâm, tham gia nghĩa quân Vĩnh-lộc trong thời gian còn ở đồn Sơn phòng và trở thành cánh tay đắc lực của Tổng-duy-Tân. Sau khi Tổng-duy-Tân bị bắt, ông đã tìm đường vào giúp Phan-đình-Phùng ở Hà-Tĩnh; đến khi cụ Phan mất (cuối năm 1895), ông đã vượt ra Bắc để gia nhập nghĩa quân Yên-thế, nhưng bị bắt ở Bắc-giang gần Yên-thế ngày 16 tháng 1 năm 1896.

(4) Nguyễn-sự-Chi: người cùng làng với Tổng-duy-Tân. Đậu cử nhân và được bổ làm tri phủ Lý-nhân tỉnh Hà-nam (nay thuộc tỉnh Nam-hà) nên thường được gọi là cụ phủ Lý. Tham gia cuộc khởi nghĩa Hùng-lĩnh, cụ giữ chức tán tương quân vụ nên còn được gọi là cụ tán Lý. Sau khi nghĩa quân bị thất bại trong trận Vạn-lại (1889), cụ bị giặc Pháp bắt trong lúc đang tìm đường ra Bắc gặp Đề Thám để cùng mưu đồ việc lớn. Sau đó, giặc Pháp và tay sai đã thả cụ và dụ dỗ ra làm quan, nhưng cụ đã cương quyết khước từ, sau mất vì tuổi già tại thôn Thọ-lộc, huyện Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa.

(5) Hùng-lĩnh là tên một dãy núi thuộc xã Vĩnh-hùng, huyện Vĩnh-lộc, chạy dài phía sau làng Bồng, nối liền với rừng núi tỉnh Thanh-hóa là phần chi phía bắc của dãy Trường-sơn. Một điểm cần khẳng định là Tổng-duy-Tân phát cờ chống Pháp đầu tiên tại vùng Hùng-lĩnh, thuộc huyện Vĩnh-lộc, chứ không phải thuộc huyện Nông-cống như nhiều sách báo trước đây vẫn nói. Sau này, trên bước đường phát triển của cuộc khởi nghĩa, địa bàn hoạt động của nghĩa quân mới mở rộng dần và bao gồm cả vùng Nông-cống. Đứng về mặt thời gian, cuộc khởi nghĩa Hùng-lĩnh đã bắt đầu từ trước khi có cuộc chiến đấu ở Ba-đình, và sau khi Ba-đình thất bại thì nó đã tiếp tục và phát triển lên một trình độ cao hơn.

hốt, cả bọn vội rút xuống xuống tháo chạy về tỉnh lỵ.

Đêm hôm đó, nghĩa quân ăn mừng chiến thắng đầu tiên. Trong cuộc họp này, trước mặt đông đủ ba quân, Tổng-duy-Tân đã chỉ vào người con trai đầu của ông là Tống-nhữ-Mai và nói như sau: «Tôi xin hiến cả thắng con tôi cho Tổ quốc». Và ngay sáng hôm sau, Nhữ-Mai được phái lên vùng thượng du tìm thêm các tay thiện xạ về bổ sung cho đội nghĩa quân, rồi lại đi ra Bắc bắt liên lạc với các sĩ phu văn thân các tỉnh cùng nhau phối hợp đánh Pháp và tìm đường sang Trung-quốc sớm khi giới cho nghĩa quân (1).

Từ sau chiến thắng đó, thế lực nghĩa quân Vĩnh-lộc ngày càng lớn mạnh, ăn nhịp với các toán nghĩa quân khác trong tỉnh. Bước sang năm 1886, phong trào chống Pháp tỉnh Thanh-hóa trên đà phát triển mạnh mẽ thấy cần thống nhất lại một mối để có thêm lực lượng đối phó lại kẻ thù hung ác ngày càng điên cuồng đẩy mạnh can quét khủng bố. Vào giữa năm đó, các sĩ phu văn thân yêu nước trong tỉnh đã cùng nhau họp mặt ngay tại đình làng Bồng-trung để bàn bạc kế hoạch đẩy mạnh phong trào chống Pháp trong tỉnh, và biến gập Thanh-hóa thành một căn cứ vững chắc cho phong trào chung trong toàn quốc. Chính hội nghị này đã quyết định xây dựng gấp căn cứ Ba-dinh vừa nhằm bảo vệ « cửa ngõ » vào miền Trung, vừa nhằm làm bàn đạp toa ra đánh địch ở đồng bằng. Hội nghị này còn giao cho Tống-duy-Tân nhiệm vụ đóng quân ở Phi-lai (nay là xã Hà-thái, huyện Hà-trung), và Trần-xuân-Soạn nhiệm vụ đóng quân ở Quảng-hóa (Vĩnh-lộc ngày nay) để hỗ trợ cho Ba-dinh và giữ mối liên hệ giữa Ba-dinh với căn cứ Mã-cao đã được xây dựng và cũng cố từ trước ngay phía sau lưng Ba-dinh (nay thuộc xã Yên-lâm, huyện Yên-dĩnh), vào nơi tiếp giáp hai miền trung và thượng du tỉnh Thanh-hóa.

Nhưng như chúng ta đều biết, trước sức tấn công ác liệt và dồn dập của quân thù, các căn cứ Ba-dinh và Mã-cao không thể chống đỡ được lâu dài. Ba-dinh mất ngày 21 tháng 1 năm 1887, Mã-cao ngày mồng 2 tháng 2 năm 1887. Phong trào chống Pháp tỉnh Thanh-hóa đến đây trải qua những ngày tháng gay go gian khổ nhất. Giặc Pháp đã tiến hành một cuộc khủng bố trắng trên quy mô lớn để uy hiếp đồng bào yêu nước trong tỉnh. Đặc biệt đối với những người cầm đầu phong trào, chúng càng điên cuồng tìm cách lùng bắt và tàn sát. Nhiều người bị hy sinh như Phạm Bành, Đinh-công-Tráng, Hoàng-bật-Đạt, Nguyễn Phương, Đồ-đức-Mậu, Hà-văn-Mao, Lê-khắc-Thảo; một số bị giặc bắt đi đày rồi bị chết trong tù như Nguyễn-đôn-Tiết (2)

có người phải chạy sang Trung-quốc để nương mình rồi chết già bên đó như Trần-xuân-Soạn. Còn Cao Điền, Tôn-thất Hàm, Cầm-bá-Thước đã phải tạm thời ẩn náu trong nhân dân, chờ cơ hội khác lại nổi dậy chống Pháp (3). Riêng Tống-duy-Tân lúc đầu cũng định chạy sang Trung-quốc tìm Tôn-thất Thuyết để cùng lo việc đánh giặc cứu nước (4); nhưng việc đi lại lúc này rất khó khăn, giặc Pháp và tay sai tìm mọi cách ngăn đường bịt lối đi về của những người yêu nước nên ông phải tạm lánh tại nhà người em vợ hai là ông Phúc ở phủ Thường-tín, tỉnh Hà-dông (nay là huyện Thường-tín, tỉnh Hà-tây). Nhưng chỉ được một thời gian sau thì bị người cùng làng làm tay sai cho giặc Pháp là án sát Đỗ Các đem quân vây bắt. Ông phải trốn lên vùng Thạch-thất, tỉnh Sơn-tây (nay là huyện Thạch-thất, tỉnh Hà-tây) tạm trú trong nhà người quen, mai danh ẩn tích, ngày tháng vỡ đất trồng rau như một nông dân bình thường của địa phương. Nhưng ông cũng chỉ ẩn náu ở đây được 3 năm, và đến khoảng đầu năm 1889 lại bị lộ lần nữa. Việc Tống-duy-Tân lần này bị lộ lại xảy ra sau khi vua Hàm-nghi bị giặc Pháp bắt được ít lâu (tháng 11 năm 1888). Trong tình hình đó, ông đã quyết định trở về miền thượng du tỉnh Thanh-hóa tìm gặp một số người lãnh đạo cũ của phong trào còn sót lại như Cao Điền, Tôn-thất Hàm, Cầm-bá-Thước, để cùng nhau tìm cách nhóm lại ngọn lửa kháng chiến trong tỉnh (1889). Với uy tín

(1) Tống-nhữ-Mai đậu cử nhân năm 1884, sau bị bệnh nặng rồi chết giữa rừng ngày 18 tháng 8 năm Bình tuất (1886) vào lúc 28 tuổi.

(2) Xin xem bài *Nguyễn-đôn-Tiết, một thủ lĩnh của phong trào Cần vương tỉnh Thanh-hóa của Hương-Sơn và Thái-Vũ* (N. C. L. S. số 92 tháng 11-1966).

(3) Theo Daufès, tác giả cuốn *La garde indigène de l'Indochine de sa création à nos jours* (Avignon 1934 — Tập 2, trang 18) thì sau khi Mã-cao thất thủ, Trần-xuân-Soạn, Tống-duy-Tân và Cao Điền đã chia tay nhau mỗi người một ngả, Tống-duy-Tân và Cao Điền đã chạy ra vùng Vĩnh-bảo (Sơn-tây — Daufès chú thích), tại đây có lẽ hai người đã được Đốc Khoát là một chỉ huy phong trào ở địa phương đón tiếp, sau đó lại trở về Thanh-hóa.

(4) Delvaux trong bài *Quelques précisions sur une période troublée de l'histoire d'Annam* (B. A. V. H. N° 2 — Avril — Juillet 1941, p. 290), viết rằng vào khoảng tháng 10-1889 Tống-duy-Tân có sang Trung-quốc tìm gặp Tôn-thất Thuyết, sau đó có lưu lại trên đất Trung-quốc 5 tháng mới trở về Trung-kỳ.

của mình, Tổng-duy-Tân trở về Thanh-hóa đã đem lại niềm tin tưởng và phấn khởi chung cho đồng đội. Ngọn cờ Hùng-lĩnh một lần nữa lại phất phới tung bay. Tổng-duy-Tân trước kia chỉ mới là người chỉ huy nghĩa quân riêng vùng Hùng-lĩnh và chỉ giữ một vai trò nhất định trong cuộc khởi nghĩa Ba-dình thì đến nay đã trở thành người chỉ huy chính của toàn bộ phong trào trong tỉnh. Về tổ chức của nghĩa quân, mỗi huyện đều có một cơ linh từ 200 người trở lên, lấy tên huyện để gọi, như Tổng-Thanh cơ (Tổng-sơn — là tên cũ của huyện Hà-trung —, Thanh-hóa), Nông-Thanh cơ (Nông-cống — Thanh-hóa...). Phải khẳng định rằng phong trào chống Pháp tỉnh Thanh-hóa được khôi phục lại trong hoàn cảnh tan rã của phong trào chung cả nước đã có một ý nghĩa quan trọng trong cuộc đấu tranh chung lúc đó. Nghĩa quân Hùng-lĩnh ngay sau khi được xây dựng lại đã bắt mối liên hệ khá mật thiết với nghĩa quân Hương-sơn do Phan-đình-Phùng chỉ huy ở phía Nam (1) và với nghĩa quân sông Đà do Nguyễn-đức-Ngữ chỉ huy (2). Việc thống nhất được đến một trình độ nhất định phong trào chống Pháp từ Nam chí Bắc đã có tác dụng làm cho lực lượng của bản thân từng toán nghĩa quân mạnh lên rất nhiều, đồng thời cũng đẩy phong trào chung phát triển thêm một bước so với trước. Trong hoàn cảnh đó, nghĩa quân Hùng-lĩnh đã lớn mạnh nhanh chóng, và mở rộng địa bàn hoạt động bao gồm hai bên bờ sông Mã, rồi liên tiếp đánh thắng nhiều trận lớn, như hai trận Văn-động (Nông-cống) vào các ngày 8-10 và 11-10 năm 1889, Đa-bút (Vĩnh-lộc) ngày 2-11 cùng năm đó.

Nhưng cuối cùng xét thấy trong điều kiện kẻ thù chiếm ưu thế rõ rệt về vũ khí mà lực lượng của mình lại mới trong bước đầu tập hợp và xây dựng, cố thủ một nơi chỉ dẫn đến nhiều tổn thất nặng nề, nghĩa quân đã bí mật rút khỏi vị trí Đa-bút về đóng ở Phố Cát (huyện Thạch-thành) là một vùng rừng núi hiểm trở nằm giữa hai tỉnh Thanh-hóa—Ninh-bình, sau đó ít lâu lại dời về hoạt động ở miền tây bắc Thanh-hóa. Chính trong cuộc di chuyển lớn này, Tổng-duy-Tân có làm hai bài thơ sau đây:

*Chinh phu tình huống họa nan chân,
Cảnh thuộc đông thiên lật lộn thân.
Lao tòng xuất xa, chu lực nuyết (3),
Tình đồng hiệp khoáng, Sở tam quân (4)
Sư hành tịch thượng vô lam chương,
Trừ vận duy trung hữu quý thần.
Cục ngoại y thủy, dụng dị khan,
Mạn tương sách hồ thi khu mẩn.*

(Đông thiên sư quá Đồng-cổ sơn tác)

Tạm dịch:

Tình cảnh chinh phu khó vẽ xong,
Hưởng đương rét mướt giữa trời đông.
Thời Chu xuất trận thua gian khổ,
Quân Sở thần tình rét được bông.
Lam chương như không càng vượt trước,
Quý thần mưu tính giúp bên trong.
Ai người ngoài cuộc thời coi rẻ
Xưa muỗm sẵn hùm ví đáng không.

(Làm trong lúc mùa đông hành quân qua núi Đồng-cổ)

*Đông thiên lật lộn sóc phong suy,
Điều đầu (5) truyền thanh lậu chuyển tri.
Mạn ngoại nà tri khuê từ thiết,
Mạn tương quých (6) thiết thuyết thù ly.*

(Bắc tái chinh phụ dạ hàn khuê tư)

Tạm dịch:

Trời đông gió bắc thổi heo may,
Tiếng đầu truyền xa canh chuyển chảy.
Dần thượng biết đầu tình phòng ẩm,
Vô tình chìm nọ liu lo bay.»

(Đêm rét trong phòng khuê nhờ chồng ngoài ải Bắc)

Nghe tin Tổng-duy-Tân đã về miền núi rừng tây bắc Thanh-hóa, nhiều toán quân cũ của Trần-xuân-Soạn lâu nay ăn náu chờ thời nay đều tìm đến. Lực lượng nghĩa quân nhờ đó đã lớn mạnh lên nhiều so với trước, và đã đẩy mạnh hoạt động trong ba huyện Yên-định, Thọ-xuân, Nông-cống. Giặc Pháp vô cùng lo sợ trước tình hình đó, và đã thấy « cần phải hành

(1) Xem bài: « Một số tài liệu bằng chữ viết vừa mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ — Tĩnh (N.C.L.S. số 51, tháng 6-1963).

(2) Xem bài: « Tìm hiểu thêm về mối liên hệ giữa hai đội nghĩa quân Hùng-lĩnh và sông Đà trong những năm 1891-1892 qua một số tài liệu mới » (N.C.L.S. số 87, tháng 6-1966).

(3) Bài thơ Xuất xa trong Kinh Thi tả nỗi vất vả của người chinh phu hành quân vào tháng 6.

(4) Quân nước Sở gặp trời rét trên đường đi, Thần công Vu Thần nói: « Vua đi tuần vô về khuyên nhủ thì ba quân đều như mặc thêm áo bông ». Ý nói tình gắn bó giữa người chỉ huy và binh lính dưới quyền.

(5) Điều đầu: một thư dụng cụ bằng đồng, xưa dùng trong quân đội ban ngày để thổi còi, nhưng ban đêm lại dùng để đánh hiệu cầm canh lúc đi tuần.

(6) Quých: chim báo la hay chim bồ chao thót rợn rợn vào buổi sáng.

động gấp đề vùng này khỏi chịu ảnh hưởng của sự việc thảm hại đó (chỉ các cuộc thất bại của Pháp ở Vân-động, Đa-bút — T.G), dưới con mắt của dân chúng thì sự việc đó có thể trở thành trận thắng lớn (của nghĩa quân) (1). Đề đối phó lại, chúng đã quyết định tăng cường lực lượng tấn công đề hồng sớm tiêu diệt nghĩa quân. Nhưng dựa vào địa thế lợi hại và nhất là lòng dân nhiệt tình giúp đỡ, nghĩa quân đã linh hoạt di chuyển trên một địa bàn rộng lớn, chủ động tránh các mũi công kích ác liệt của địch, rồi nhằm lúc chúng sơ hở nhất đề nhanh chóng và kịp thời phản công tiêu hao chúng. Nhiều trận kịch chiến đã diễn ra giữa quân đôi bên, như trận Vạn-lại (xã Xuân-minh, huyện Thọ-xuân) ngày 30-11-1889, trận Yên-lược (xã Xuân-thiên, huyện Thọ-xuân) ngày 2-12-1889, trận Nông-cổng đêm mồng 5 rạng ngày mồng 6 tháng 3 năm 1890, trận Yên-lãng (xã Xuân-yên, huyện Thọ-xuân) ngày 29-3-1890, trận Thanh-khoái (thuộc huyện Thọ-xuân giáp Ngọc-lạc) ngày 29-5-1890. Sau trận Thanh-khoái, Tống-duy-Tân chủ trương bí mật rút lui về Cửa Đạt (châu ly Thường-xuân) đề củng cố lực lượng. Nhưng địch vẫn bám sát, và cuộc tấn công của chúng bắt đầu từ mồng 6-10-1890. Nghĩa quân lại phải rút về An-lãm (châu Thường-xuân) vào cuối năm 1890.

Trong hai năm qua (1889—1890), nghĩa quân Hùng-lĩnh đã liên tục anh dũng chiến và lập nên nhiều chiến công oanh liệt. Nhưng cũng qua các đợt chiến đấu sống mái với kẻ thù tàn bạo, hàng ngũ nghĩa quân không sao tránh khỏi những tổn thất đáng kể. Hơn nữa, vì phải chiến đấu trong điều kiện cực kỳ gian khổ, luôn luôn phải di động hành quân ban đêm, trong mưa rét gió bão, lương thực, thuốc men, quần áo lại thiếu thốn, nên số người đau ốm, sức khỏe bị sút kém ngày càng tăng lên nhiều. Ngay chính Tống-duy-Tân cũng luôn luôn đau ốm mà thuốc men không có, con của cụ phải gửi từ nhà lên mới được 3 đồng cân quế (2). Mặt khác, mặc dù có sự liên hệ giúp đỡ lẫn nhau từ trước với phong trào ở hạ lưu sông Đà và Nghệ—Tĩnh, sự liên hệ đó cũng còn nằm trên phương diện giấy tờ nhiều hơn, cho nên trong thực tế cuộc chiến đấu của nghĩa quân Hùng-lĩnh bước vào những năm 1891-1892 ngày càng lâm vào tình trạng cô lập bị địch bao vây. Nhất là từ sau trận đánh Thanh-khoái, địa bàn hoạt động của nghĩa quân càng bị thu hẹp lại. Đành rằng nhân dân với lòng yêu nước thù giặc nồng nàn của họ vẫn luôn luôn thiết tha đến việc ủng hộ bồi dưỡng cho phong trào, nhưng trong hoàn cảnh chính quyền địch đã được củng cố, đồn bốt chúng đóng dày đặc khắp nơi, việc tiếp tế cho nghĩa quân tất nhiên ngày một khó khăn hơn lên.

Tống-duy-Tân và những người lãnh đạo rất lo lắng trước sự sa sút của phong trào và đã họp bàn nhiều lần đề tìm cách thoát khỏi tình hình đó. Hội nghị cuối cùng đã quyết định ba chủ trương lớn sau đây:

— Gây lại một phong trào yêu nước chống Pháp trong nhân dân trên cơ sở phát động lòng tin tưởng vững chắc của họ vào thắng lợi.

— Tìm mọi cách phối hợp chặt chẽ hơn nữa với phong trào Nghệ—Tĩnh và nhất là với phong trào vùng hạ lưu sông Đà.

— Phải tăng cường việc vận động ngoại viện.

Trong công tác động viên nhân dân Thanh-hóa, như trên đã nói, những người lãnh đạo phong trào chống Pháp ở Thanh-hóa cũng như các sĩ phu văn thân cầm đầu phong trào các nơi khác hồi đó đều thấy cần bịt kín việc Hàm-nghi bị bắt, đồng thời đẩy mạnh truyền ruyền rằng việc mưu viện của Tôn-thất Thuyết, Trần-xuân-Soạn ở Trung-quốc đã có kết quả, quân đội của phong kiến Trung-hoa và quân đội nước Phổ đã kéo sang nước ta và đang đánh Pháp ở Bắc-kỳ. Đặc biệt họ còn lấy danh nghĩa vua Hàm-nghi xuống dụ nói rõ việc rời xa giá ra Bắc và định đô ở Thanh-hóa mặc dù vua Hàm-nghi đã bị giặc Pháp bắt từ năm 1888 (3). Trong các tờ tư của Tống-duy-Tân gửi các đốc binh châu Lang-chánh,

(1) *Lịch sử quân sự xứ Đông-Pháp* (Histoire militaire de l' I.F.) — Hà-nội 1931.

(2) Thư của con cụ Tống-duy-Tân tên là Biền gửi cho cụ (không thấy đề ngày tháng): « Kính thưa nghiêm phụ

« Mới rồi anh Sóc về nhà cho biết nghiêm phụ không may se mình, con giận rằng mình không sinh ra hai cánh bay đến đề hầu sức khỏe và mang theo 3 đồng cân quế đề điều thuốc. Còn như tháng 6, kỳ định về nếu có hoãn lại xin cho tin biết đề con được tới hầu thăm... ».

(Theo tài liệu của nhóm nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung).

(3) Tờ dụ đứng tên vua Hàm-nghi gửi ra Thanh-hóa, đề ngày 16 tháng giêng năm Hàm-nghi thứ 8 (1892) có đoạn viết:

« Nước nhà gặp lúc rui ro, giặc Tây xâm lấn, trải tám năm lại giờ Trẫm phải mông trần ở ngoài. Nay may lòng trời phúc nước, bên trong thì lòng người hưởng ứng, bên ngoài thì ngoại viện xuất sư. Nếu trẫm không một phen ngự giá thân chinh thì sao làm cho phần khởi lòng người được. Nền đã định ngày 15 tháng giêng năm nay làm lễ tế cáo trời đất, ngày 16 xuất quân, đã thông dụ cho thần thứ nhân dân Nam Bắc hai kỳ đều biết... ».

cho nguyên tri huyện Hoành-bồ ở Yên-định, cho châu trưởng Quan-hóa... trong năm 1892 đều lấy nội dung trên để động viên nhân dân đóng góp lương thực. Trong thư gửi cho ông Đặng... (?) châu Mai-sơn ngày 20 tháng 3 (1892). Tổng-duy-Tân viết:

« ... Đã năm sáu năm nay Bản sai theo vị phụ chánh thân thần (chỉ Tôn-thất-Thuyết — T.G.) qua Bắc cầu viện. Hiện giờ, bên Thiên triều đã cấp cho binh hỏa. Nước Đại Đức hứa sẽ xuất quân. Các vị Hoàng Thăng-Lợi, Nguyễn Triệu-Trung (1) do đường Văn-nam về. Vị tả quân đô thống Trần đại nhân (chỉ Trần-xuân-Soạn — T.G.) quản đốc toàn doanh quân đội « Tân tự » do Đông-triều đến. Bản sai cùng Nguyễn đại nhân (chỉ Nguyễn-đức-Ngũ — T.G.) phó tướng quân thứ đạo Hà-Ninh qua Tân-châu và Lai-châu đóng chờ » (2).

Về việc cầu viện nước ngoài, ngoài việc đặt hy vọng vào Thiên triều và nước Phổ (3), các người cầm đầu phong trào hồi đó còn chú ý đến Xiêm là nước có mâu thuẫn sâu sắc với Pháp vì Pháp đương âm mưu tranh chiếm nước Lào, một thuộc quốc của Xiêm lúc ấy. Trong thư gửi vua Xiêm của đảng Cần vương — tức của nghĩa quân Nam Bắc hai kỳ — sau khi nêu lên lòng căm phẫn của nhân dân ta đã nhất tề nổi dậy « chặt cây làm giáo, dựng cần làm cờ, chi giết giặc phục thù đã lên đến cực điểm », các tác giả bức thư đã giải thích việc sa sút của phong trào chống Pháp như sau:

« Nhưng phủ khổ thành tri chót đã bị giặc Pháp chiếm cứ. Lại bị bọn gian thần Nguyễn-văn-Tường, Nguyễn-hữu-Độ, Nguyễn-trọng-Hợp, Hoàng-cao-Khải bán nước cầu vinh, cam tâm theo giặc giả cách lập quốc quân để lừa dối tai mắt người, nhân dân nước chúng tôi tuy không phải tâm phục, nhưng vì thế bách không theo không được, đến nỗi lũ chúng tôi đảng viện ngày một cô, tài lực ngày một kiệt quệ, khi giới không đủ, hầu như không còn chỗ đứng chân ».

Bức thư còn viết tiếp:

« Tôn-thất thuyết là thân thần văn minh diện đại học sĩ nước chúng tôi qua Trung-hoa cầu cứu, lâu nay không hiểu vì sao mà tin tức vẫn chưa có. Chúng tôi muốn tìm nơi giúp đỡ, bây giờ chỉ còn trông mong vào quý quốc. Ngày xưa đức Thế tổ Cao hoàng đế nước chúng tôi (chỉ Gia-long Nguyễn Ánh) trong khi gặp quốc nạn may nhờ được quý quốc giúp đỡ cho mượn thành Vọng-các để chiêu binh mãi mã, do đó mà thành công khôi phục lại được nước nhà. Nhân dân nước chúng tôi đến nay còn ca tụng công đức mãi mãi (!) » (4). Cuối cùng, yêu cầu vua Xiêm « hoặc cho nơi nương tựa, hoặc cấp cho quân hỏa binh lương » (4).

Bức thư này được viên tri huyện Mân-duy (nay thuộc đất Lào) chuyển tới soái doanh

(1) Hoàng Thăng-Lợi và Nguyễn Triệu-Trung theo chúng tôi có lẽ là Hoàng Than-Lợi và Nguyễn Triệu-Trọng trong cuốn *Lịch sử quân sự xứ Đông-Pháp* có ghi lại, mà ông Trần-văn-Giàu trong cuốn *Chống xâm lăng tập III* và các tác giả cuốn *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập II, giáo trình của trường Đại học Tổng hợp phiên âm là Hoàng Thân-Lợi và Nguyễn Triệu-Trọng. Đây là hai thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp rất mạnh mẽ ở vùng Lào-cai, Tuyên-quang, Yên-bái, Cao-bằng trong thời kỳ Cần vương. Theo Pu-vuốc-vin tác giả cuốn *Deux années de lutte* (1890 — 1891) và cuốn *Etudes coloniales* cũng một số tài liệu khác của Pháp thì Hoàng Thân-Lợi nguyên là tướng nhà Thanh cũ.

(2) Trong các tờ mật tư khác, nội dung tuyên truyền nói chung cũng giống như trên. Tờ mật tư của Tổng-duy-Tân gửi châu trưởng Quan - hóa ngày 29 tháng 3 năm Hàm - nghi thứ 8 (1892) có đoạn viết:

« Nước nhà gặp vận rủi ro, giặc Pháp xâm lấn. Năm sáu năm nay, bản sai theo vị phụ chánh thân thần Tôn thất (chỉ Tôn-thất-Thuyết—T.G.) sang Bắc cầu cứu. Hiện giờ Thiên triều đã cấp cho quân lính, nước Đại Đức cũng hứa sẽ xuất quân. Viện binh có hơn 10 vạn, chia đóng từ huyện Hạ-hòa trở lên. Vị Tả đô thống Trần đại nhân (chỉ Trần-xuân-Soạn — T.G.) sẽ đóng tại Đông-triều, vị Tả thị lang Nguyễn đại nhân (chỉ Nguyễn-thiện-Thuật — T.G.) về đóng tại Long-châu, chờ ngày tấn công. Bản sai cùng vị phó tướng đạo Hà-Ninh Nguyễn Quý-dài (chỉ Nguyễn-đức-Ngũ — T.G.) thống lĩnh biên binh đi trước mở đường nghênh giá. Quân nhà vua đi đến chỗ nào không hề phạm đến chiếc kim sợi chỉ của nhân dân. Bây giờ cần nhất là vấn đề lương thực. Quý chức vốn dòng thổ hào, tấm lòng trung nghĩa khi nào phai lạt được. Vậy nên mật sức nhân dân các tổng, dự bỏ quân lương, quy trừ trước tại một địa điểm. Quý chức cần hiểu thị cho nhân dân trong hạt không nên cự lại mệnh lệnh triều đình để tự mang tiếng xấu ». Tham khảo thêm tờ thông báo cho các thân hào huyện Thụy-nguyên (Thiệu-hóa), thông báo này không thấy ghi ngày, tháng.

(3) Các sĩ phu lúc đó cho là nước Phổ (tức nước Đức) có thể giúp đỡ ta là vì nước Đức có mâu thuẫn với Pháp. Trước thời kỳ Cần vương cũng đã có nhiều quan lại, sĩ phu đặt vấn đề này.

(4) Xem thư của đảng Cần vương cầu cứu vua Xiêm (không đề ngày tháng) — Tài liệu của nhóm Nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung sưu tầm và phiên dịch.

của Xiêm đóng ở Vạn-tượng để rồi chuyển tới vua Xiêm (1). Nhưng cuộc vận động nước Xiêm giúp không đem lại kết quả vì thực tế nước Xiêm lúc này cũng đương bị thực dân Pháp và các nước đế quốc phương Tây khác uy hiếp nghiêm trọng. Cho tới năm 1893, sau khi Pháp đã xâm chiếm nước Lào, việc vận động Xiêm viện trợ đã không thể thành hiện thực mà sự ủng hộ giúp đỡ của nhân dân miền núi Thanh-hóa vùng giáp Lào đối với nghĩa quân, cũng bị hạn chế rất nhiều (2).

Đồng thời để có danh nghĩa chính thức thực hiện việc phối hợp chặt chẽ giữa nghĩa quân Hùng-lĩnh với nghĩa quân sông Đà, Phan-dình-Phùng lấy danh nghĩa vua Hàm-nghi đã phong cho Tống-duy-Tân chỉ huy toàn bộ phong trào Bắc-kỳ. Nhưng tình hình lúc này cũng đã thay đổi, mối liên hệ giữa Thanh-hóa và vùng hạ lưu sông Đà đã gặp nhiều khó khăn do sự vây cắt của địch. Trước những khó khăn ngày một lớn như vậy, Tống-duy-Tân chủ trương rút lui về những căn cứ bí mật để củng cố lực lượng nên lại từ An-lâm bí mật chuyển về làng Vinh vào đầu năm 1891. Đây là một làng Mường thuộc Thường-xuân vừa có địa thế hiểm trở núi cao rừng rậm, vừa có nhân dân hết lòng ủng hộ và giúp đỡ nghĩa quân. Nhưng quân Pháp thấy rõ những khó khăn của nghĩa quân nên quyết đẩy mạnh việc đàn áp. Ngày 21 tháng 2 năm 1891, chúng kéo tới làng Vinh vào lúc một giờ trưa. Nghĩa quân đóng ở chân bên kia một ngọn núi gần làng. Không dám mạo hiểm tiến vào một nơi không biết địa thế, giặc Pháp cho lính đi sục sạo trong rừng để bắt dân dẫn đường. Nhưng khi được tin quân Pháp đến, đồng bào Mường ở đây đã trốn cả vào trong rừng sâu. Sau 3 giờ tìm kiếm, chúng mới tìm được lý trưởng và bắt dẫn đường. Chúng phải vượt núi, vừa đi vừa chặt cây để mở đường. 5 giờ chiều chúng mới lên được đỉnh núi, và còn phải đi xuống núi, vì nghĩa quân đóng dưới chân núi. Giặc Pháp cố gắng hành quân bí mật để bất ngờ đánh úp nghĩa quân. Nhưng nghĩa quân đã được nhân dân báo từ trước và sẵn sàng ứng chiến. Họ đã hăng hái chặn đánh địch làm chúng bị tổn thất khá nặng. Nhưng vì lực lượng nghĩa quân lúc này còn non yếu đang cần có thời gian để củng cố lại nên họ đã bí mật rút lui để bảo toàn lực lượng. Giặc Pháp cũng không dám sục sạo ban đêm nên hạ lệnh đóng quân. Ngày 22 tháng 2, được bọn tay sai báo tin nghĩa quân đóng ở làng một con ngòi cạnh gần làng Vinh, chúng liền tiến đánh. Chúng chia quân làm 2 đội, một đội theo lòng ngòi đi xuống, một đội xuyên rừng đi tiến lên. Mục đích của cuộc hành quân là bao vây Cao Điền và Tống-duy-

Tân giữa hai gọng kìm và triệt đường rút lui của họ.

Sau một giờ hành quân khó khăn vất vả, giặc Pháp tiến đến chỗ nghĩa quân đóng. Vừa mới rút về nơi đây đêm hôm qua, Tống-duy-Tân và Cao Điền đang huy động nghĩa quân xây dựng công sự thì địch kéo tới, hai ông phải ra lệnh cho nghĩa quân rút lên núi. Một trận ác chiến đã diễn ra buổi sáng hôm đó. Nghĩa quân bị bao vây hai mặt phải mở đường rút về Hòn Mông. Về Hòn Mông chưa được bao lâu, Tống-duy-Tân lại bị tấn công. Rõ ràng là quân thù biết rõ những khó khăn lớn lao của nghĩa quân nên quyết tiêu diệt. Tống-duy-Tân phải tạm thời cho nghĩa quân phân tán ra làm nhiều toán. Sau một thời gian chiến đấu liên tục, luôn luôn bị truy kích, nghĩa quân bị tổn thất nặng nên cần được củng cố lại hàng ngũ. Tống-duy-Tân lại bí mật rút lui về vùng Trịnh-vạn (châu Thường-xuân) vừa là quê hương, vừa là căn cứ chống Pháp cũ của Cầm-bá-Thước, để hàn gắn lại những tổn thất vừa qua và tranh thủ xây dựng lại phong trào. Đồng thời, lúc này hơn lúc nào hết, ông thấy cần thực hiện một sự liên kết thực sự và chặt chẽ giữa hai lực lượng nghĩa quân Hùng-lĩnh và sông Đà để cùng nhau phối hợp tác chiến hiệu quả. Nhưng như chúng ta đã biết (3), lúc này nghĩa quân sông Đà cũng đang dồn dập gặp nhiều khó khăn nên sự giúp đỡ đối với nghĩa quân Thanh-hóa lúc đầu hầu như không có gì. Mãi cho tới cuối tháng 3 năm 1892, Đốc Ngừ mới rút quân vượt sông Mã đi sâu vào địa bàn hoạt động của nghĩa quân Hùng-lĩnh. Nhưng đây chỉ là một cuộc rút quân bất đắc dĩ để tránh khỏi bị quân thù tiêu diệt. Mặc dù vậy, liền sau khi nghe tin nghĩa quân sông Đà đã vào đất Thanh-hóa, Tống-duy-Tân đã vội phái một đội nghĩa quân đi đón gặp Đốc Ngừ để phối hợp chiến đấu. Chính do sự phối hợp giữa hai lực lượng nghĩa quân Thanh-hóa và sông Đà mà nghĩa quân đã đánh thắng một trận lớn với giặc

(1) Xem tờ bẩm của viên thổ tri huyện Mán-duy gửi Tống-duy-Tân đề ngày 9 tháng 5 năm Hàm-nghi thứ 8 (1892).

(2) Trong tờ bẩm của thổ tri huyện Mán-duy gửi Tống-duy-Tân có đoạn viết: « ... Duy huyện chúng chúng tôi đã bị bọn gian đạo nước Xiêm-la bá chiếm không thân bài yết các vị được nên chúng tôi cũng chưa rõ sự thể triều đình nước nhà ra sao ?... » (theo tài liệu sưu tầm và bản dịch của nhóm Nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung).

(3) Xem bài: « Tìm hiểu thêm về mối liên hệ giữa hai đội nghĩa quân Hùng-lĩnh và sông Đà... » (N.C.L.S. số 87, tháng 6-1966).

Pháp do tên Pennequin chỉ huy ở Niên-kỷ (tổng Thiết-ống, châu Quan-hóa; nay là xã Thiết-ống, huyện Bá-thước) vào ngày 18-5-1892, gây cho giặc Pháp nhiều thiệt hại đáng kể về người và vũ khí.

Chiến thắng Niên-kỷ có làm cho quân dân Thanh-hóa phấn khởi. Nhưng một trận thắng của một đạo quân đang lâm vào tình trạng bị bao vây, truy kích, không thể nào nhất đán khôi phục lại phong trào. Sau trận đó, Đốc Ngừ thấy không thể lưu lại Thanh-hóa lâu hơn nữa, và phải tìm cách gấp trở về căn cứ cũ để xây dựng lại lực lượng, đợi lúc có thời cơ sẽ trở lại Thanh-hóa. Nhưng sau đó ông bị giết ngày 7-8-1892, nên ý định trên không có điều kiện thực hiện. Kết quả là nghĩa quân Hùng-lĩnh vẫn nằm trong vòng bế tắc, và ngày càng chông chát thêm nhiều khó khăn hơn. Căn cứ Trịnh-vạn của nghĩa quân bị địch bao vây cần đi quét lại rất ác liệt. Để thoát khỏi thế o ép đó, Tổng-duy-Tân cũng đã có ý định tự mình kéo quân ra Bắc không đợi Đốc Ngừ đưa quân vào Thanh-hóa (8-1892) (1). Nhưng chờ mãi vẫn không có tin tức gì của Đốc Ngừ, tiền thối hai đường đều khó và xét thấy không có điều kiện tiếp tục chiến đấu nữa, vào khoảng tháng 9-1892, Tổng-duy-Tân họp quân sĩ lại để nói rõ tình thế, rồi tuyên bố giải tán nghĩa quân sau khi đã ân cần khuyên nhủ mọi người về quê làm ăn không cộng tác với giặc. Một số lớn khi giới được đem cất dấu, số lượng thực còn lại đem phân phát cho mọi người trước khi chia tay. Còn Tổng-duy-Tân và Cao Điền thì rút vào hang Niên-kỷ.

Miền này núi rừng rất hiểm trở, trước đây là căn cứ chống Pháp của Hà-văn-Mao. Hang ở trên núi cao không có lối đi lên. Muốn đi vào hang, phải vòng phía sau để trèo lên đỉnh rồi mới lần xuống cửa hang ở lưng chừng núi. Cửa hang hẹp tối, nhưng phía trong rộng sáng và dài tới 2 cây số, trước hang là một cánh đồng bùn lầy cỏ rậm (2).

Tổng-duy-Tân ở đây cùng hai nghĩa quân, được nhân dân cung ứng cơm gạo, cá khô, và do Bang Khiêm tức Trịnh-văn-Khôi tiếp tế (3). Cao Điền cùng một số nghĩa quân đóng ở một ngọn núi gần đấy. Quân Pháp hết sức lùng bắt hai người mà không được. Nhân dân tung tin Tổng-duy-Tân, Cao Điền đã sang Trung-quốc hay vào Nghệ-Tĩnh rồi để đánh lạc hướng truy nã của địch. Nhưng tên tay sai đắc lực cho địch làm tri huyện Cẩm-thủy là Cao-ngọc-Lễ đã đánh hơi thấy. Cao-ngọc-Lễ người làng Bồng-thượng (xã Vĩnh-hùng, huyện Vĩnh-lộc) (4), là học trò của Tổng-duy-Tân và được cụ diu dắt cho ngay khi cụ còn làm đốc học, thương biện tỉnh vụ, chánh sứ sơn phòng, rồi

có tham gia nghĩa quân làm chức điều bổ quân thứ để chữa bệnh cho quân lính, nhưng sau ra hàng làm tay sai cho giặc. Tên này dò biết chỗ ở của Tổng-duy-Tân và báo cho công sứ Thanh-hóa vây bắt (5).

Ngày 20 tháng 9 năm 1892, Bu-lốt-sơ (Boulloche) kéo quân đi truy nã, có đem theo Trương Lương là em vợ Hà-văn-Mao và Hà-triều-Nguyệt là con Hà-văn-Mao dẫn đường. Đến Điền-lư, hấn đề Hà-triều-Nguyệt ở lại, còn tự mình cùng Trương Lương kéo đến nhà chánh tổng xã Thiết-ống là Hà-văn-Huệ (6). Hà-văn-Huệ và bố ông trước đây có tham gia phong

(1) Giặc Pháp còn đặt vấn đề là có thể lúc này Tổng-duy-Tân đang dự tính một cuộc tổng khởi nghĩa vào ngày mùng 1 tháng 10 âm lịch (11-1892)—A. de Pourville—Etudes coloniales III—*La politique indochinoise*—Paris 1894.

(2) Về sau có người làm thơ vịnh việc Tổng-duy-Tân ẩn hang Niên-kỷ như sau:

« Mượn chốn hang sâu ẩn bóng già,
Mật mù non nước biết đâu là.
Buồn thay bạch nhật hang u uất,
Đau nỗi hoàng hôn bóng xế tà.
Rừng Việt ngồn ngang trăm thú dữ,
Gió Tây khô héo vạn loài hoa.
Biết đem tâm sự cùng ai ngổ,
Nghe xuôi lòng đây những xót xa ».

(3) Bang Khiêm chính tên là Trịnh-văn-Khôi người làng Bần-thủy (nay là xã Vĩnh-thịnh, huyện Vĩnh-lộc) đã từng giữ chức bang biện coi việc quân lương cho nghĩa quân Hùng-lĩnh. Sau bị Pháp bắt chém ngay hôm chúng bắt giải cụ Tổng về đồn sơn phòng Vĩnh-lộc để hòng uy hiếp cụ. Đầu của Bang Khiêm bị Pháp bêu suốt 3 ngày tại chợ Giảng.

(4) Chính tên là Trương, nhưng vì trùng tên với viên phụ chính đại thần Nguyễn-văn-Trường nên đổi là Lễ.

(5) Các cụ bộ lão ở Bồng-trung và Bồng-thượng kể lại như sau: Lễ nghe tin Tổng-duy-Tân còn ở Thanh-hóa, liền cho vợ giả cách đi chợ Kênh (Bần-thủy) để vào nhà Trịnh-văn-Khôi dò xét. Khôi với Lễ là bạn học nên vẫn có đi lại với nhau. Vợ Lễ thấy phơi chiếc áo lụa mới liền lần la hỏi chuyện và được vợ Trịnh-văn-Khôi thật thà kể là chồng mình vẫn tiếp tế cho Tổng-duy-Tân ở Niên-kỷ. Sau đó, tên Lễ còn cho người nhà giả danh mang hàng (muối, cá khô, thuốc lá) lên vùng Thiết-ống đổi chác với đồng bào thiếu số để kiểm tra lại cho chắc chắn rồi mới báo cho Pháp kéo quân lên bắt. Những tài liệu khác nói rằng Tổng-duy-Tân trốn ở miền Sơn-dương, bọn Pháp tìm mãi không thấy; sau Cao-ngọc-Lễ lợi dụng tình thầy trò đi lại thăm biết chỗ ở của cụ rồi đem giặc đến bắt.

(6) Theo nhân dân kể lại thì là Hà-văn-Cải

trào chống Pháp được nghĩa đảng Cần vương tin cậy, và bây giờ nhà ông vẫn là nơi đi về của nghĩa quân. Địch kéo đến đúng lúc Cao Điền cùng một số nghĩa quân đang ở nhà Hà-văn-Huệ, nhưng Huệ đã biết tin từ trước nên đã kịp thời cho người dẫn Cao Điền đến nhà Đốc Tổng ở Lang-chánh là một nghĩa quân tin cậy trong vùng. Bu-lốt-sơ đe dọa và tra tấn Hà-văn-Huệ cực kỳ dã man để bắt ông phải khai ra chỗ trốn của Tống-duy-Tân và Cao Điền. Cuối cùng, tin chắc là Cao Điền và đồng đội đã đi xa rồi, ông dẫn bọn giặc đuôi theo. Địch tổ chức một toán quân gồm 30 người truy kích. Cao Điền cũng không ngờ rằng địch lại có thể hành quân được nhanh ở một nơi địa thế mà chúng chưa quen nên ông không đi gặp vội để đảm bảo sức khỏe của đồng đội. Nhưng toán quân của địch phần lớn là người địa phương, cho nên sau gần hai ngày đêm hành quân gấp rút vượt suối băng rừng, chúng đã bắt gặp nghĩa quân (30-9-1892). Một cuộc xung đột đã xảy ra giữa hai bên. Nghĩa quân bị hy sinh một số, nhưng địch vẫn không bắt được Cao Điền (1). Địch lại đem

Hà-văn-Huệ ra tra tấn để hỏi chỗ ở của Tống-duy-Tân (2). Ông bị chết đi sống lại nhiều lần. Vợ ông sợ hãi quá buộc phải dẫn chúng đi bắt Tống-duy-Tân. Hôm đó là ngày mùng 4 tháng 10 năm 1892. Bắt đầu hành quân lúc 6 giờ tối, chúng phải vượt qua một chặng đường rất hiểm trở và treo qua một dãy núi cao nên mãi tới 6 giờ sáng hôm sau (5-10) mới đến nơi. Tống-duy-Tân ở trong hang Niền-ký, trước cửa hang còn để một khẩu đại bác và một mối lửa đang cháy dở. Bị vây đánh bất ngờ, ông không chạy kịp và bị bắt cùng với một nghĩa quân thân tín ở bên cạnh (3). Ông bị địch nhốt vào cũi giải về đồn sơn phòng Vĩnh-lộc. Tại đây, có đồng đội bọn quan lại Pháp và tay sai; giặc Pháp và tay sai còn bắt văn thân huyện Vĩnh-lộc, thôn Bồng-trung và cả bang Khiêm nữa tước tước sẵn để chờ lúc chúng giải ông về. Tên công sứ Thanh-hóa ra sức mua chuộc lung lạc không được, bèn sai bọn tay sai là tổng đốc Nguyễn Thuật (4) và án sát Vương-duy-Trinh (5) đến dụ dỗ, nhưng vẫn không lay chuyển được ý chí sắt đá của ông nên đành phải giải ông về giam tại hành

(1) Theo Daufès trong sách đã dẫn ở trên thì từ trận đó địch không gặp Cao Điền nữa, và đến ngày 16 tháng 1 năm 1896 thì ông bị bắt ở Bắc-giang gần Yên-thế. Theo *Báo cáo của thống sứ Trung-kỳ về những trận đánh cuối cùng của Phan-đình-Phùng trong năm 1895* thì có Cao Điền tham gia. Grossin trong bài *La province de Hòa-bình* đăng trong *Revue indochinoise* số tháng 9 tháng 10 năm 1925 có nói đến Cao Điền chống Pháp ở Nghệ-an và Hà-tĩnh. Như vậy, theo chúng tôi, sau khi Tống-duy-Tân bị bắt, có thể là Cao Điền đã vào với Phan-đình-Phùng. đến khi cụ Phan mất cuối năm 1895 thì Cao Điền vượt ra Bắc để gia nhập nghĩa quân Đề Thám nhưng bị bắt (1896).

(2) Theo tài liệu của đồng chí Nguyễn-hảo-Cầu gửi cho chúng tôi thì trước khi đánh Hà-văn-Huệ, Bu-lốt-sơ đã tra tấn một cụ già nhất trong bản. Nhưng cụ già nhất định không chịu khai. Bu-lốt-sơ đánh chán tay đành phải tha và dọa: « Sáng mai, nếu mi không khai sẽ bị chặt đầu ». Ngay đêm hôm ấy, nêu cao tinh thần hy sinh bất khuất để bảo vệ người thủ lĩnh nghĩa quân kính mến của mình, cụ già đã gọi con cháu lại giới giảng: « Ta già rồi, chết cũng xong, để cụ Nghè sống ». Sau đó cụ uống thuốc độc tự tử.

(3) Theo lời các cụ bô lão ở Bồng-trung kể lại thì vợ Hà-văn-Huệ chỉ biết chỗ để cơm hàng ngày, do đó chúng phải sức sạo trong núi một thời gian lâu, nên sáng hôm sau mới tới chỗ ở của Tống-duy-Tân. Đêm trước hôm

bị bắt, ông thao thức không ngủ và tin rằng sẽ có việc chẳng lành xảy đến cho mình. Ông bèn gọi 2 nghĩa quân hầu cận mình nói: « Ta khó có thể trốn thoát khỏi tay giặc, ta quyết lấy cái chết đền ơn vua, trả nợ nước. Các người bấy lâu theo ta hết lòng giúp sức nhưng không cần chết vô ích ». Rồi ông đem số tiền bạc còn lại chia cho 2 người để về quê làm ăn. Hai người nhất định không chịu nghe theo, nhưng ông cương quyết giữ ý kiến của mình nên họ buộc phải gạt nước mắt ra đi. Khi được tin ông bị bắt, Hà-văn-Huệ đã tự sát.

(4) Nguyễn Thuật (hiệu Hà-đình) người làng Hà-lam, huyện Lê-duy-tỉnh Quảng-nam. Đầu phó bảng năm Tự-đức thứ 21 (1868), đã từng kinh qua các chức thị lang nội các, tổng đốc Thanh-hóa, thượng thư các bộ Lại và Hộ... Chính trong thời gian làm tổng đốc Thanh-hóa, Nguyễn Thuật theo lệnh giặc Pháp đã kết án tử hình Tống-duy-Tân.

(5) Vương-duy-Trinh (tự là Tử-cán, hiệu Đạm-trai) người làng Phú-diễn, huyện Từ-liêm, tỉnh Hà-đông (nay thuộc Hà-nội). Đầu cử nhân năm Tự-đức thứ 23; đã giữ chức bố chánh tỉnh Thanh-hóa trong thời gian Tống-duy-Tân bị bắt. Vương-duy-Trinh nguyên là học trò của Tống-duy-Tân. Nói về việc bọn Nguyễn Thuật, Vương-duy-Trinh tìm cách mua chuộc dụ dỗ ông, Phan-bội-Châu có ghi lại trong *Việt-nam vong quốc sử* như sau: « Tiếng ông (Tống-duy-Tân) lừng lẫy một thời, những người nô lệ Pháp mưu cứu ông thoát chết, rút cục ông không chịu ».

cung trong thành tỉnh Thanh-hóa để chờ ngày xét xử. Trong thời gian ông bị giam giữ, rất nhiều người trong đó có cả Hoa kiều, linh mục đạo Thiên chúa, sư sãi đạo Phật đưa đơn xin tha cho cụ.

Khi bắt được Tổng-duy-Tân chúng có thu được hai cái tráp đựng nhiều giấy tờ quan trọng. Qua những giấy tờ này, chúng thấy ông có một vai trò rất lớn đối với phong trào Thanh-hóa và miền giáp giới giữa Trung-kỳ và Bắc-kỳ. Phong trào chống Pháp do ông chỉ huy đã hỗ trợ tích cực cho nghĩa quân Phan-đình-Phùng và Đốc Ngữ. Nhưng quan trọng hơn nữa đối với giặc Pháp là qua số thư từ bắt được, địch thấy rõ ông có quan hệ khá mật thiết với một số đồng quan lại ngụy quyền tại chức. Tình hình đó làm cho tên Bu-lốt-sơ điện xin được hoãn ngày xử tử và định đưa ông ra Hà-nội xét xử. Nhưng toàn quyền Đông-dương lúc này là La-nét-xăng (Lanessan), để tránh gây một sự xáo động trong hàng ngũ bọn ngụy quyền tay sai làm cho chúng có thể yên tâm cộng tác với Pháp, đã ra lệnh hành hình cụ Tổng ngay tại Thanh-hóa không cần kéo dài thời gian xét xử. Thực dân Pháp đã viết về việc này như sau: « Khi ông Bu-lốt-sơ mở đồng thư từ công văn của Tổng duy-Tân ra, ông ta đã tìm thấy trong đó những tài liệu quan trọng đến nỗi ông ta đã phải đi ngay ra Hà-nội để trình lên quan toàn quyền. Những giấy tờ ấy đã đánh một đòn nặng vào đường lối chính trị của ông La-nét-xăng, và ông Bu-lố-sơ đã không thể không khẳng định sự phản bội của những quan lại An-nam cao cấp nhất » (1). Không những vậy, sau khi nhận được số thư từ công văn đó, toàn quyền La-nét-xăng còn xảo quyết bị mật thủ tiêu hết mọi tài liệu quan trọng tố cáo mối liên hệ giữa nghĩa quân với bọn quan lại ngụy quyền, chỉ để lại những giấy tờ khác ít quan trọng. Báo chí địa phương hồi đó cũng được lệnh không nhắc nhở gì đến việc Tổng-duy-Tân bị bắt và hành hình, mặc dù chính bọn chúng cũng đã phải xác nhận rằng « việc bắt được Tổng-duy-Tân có thể xem như là một chiến công oanh liệt nhất kể từ sau ngày bắt được đốc Tích năm 1889 » (2). Sau vụ này, quan hệ giữa toàn quyền La-nét-xăng với công sứ Thanh-hóa Bu-lố-sơ ngày càng lạnh nhạt, tỏ rõ sự bất bình của La-nét-xăng đối với việc làm vợi vàng, thiếu thận trọng của Bu-lố-sơ. Những tài liệu trên đây cho chúng ta thấy rằng phong trào đấu tranh chống Pháp trong những năm còn mạnh, không những đã lôi cuốn được một số sĩ phu quan lại tham gia, thậm chí một số đã đi theo giặc cũng không dám ra mặt chống lại phong trào, có khi phải ngầm liên hệ với nghĩa quân để khỏi bị trừng trị (3). Tất nhiên đối với bọn này, đến khi phong trào đã

bước sang giai đoạn thoái trào, chúng sẽ rời bỏ dần nghĩa quân, đầu thú làm tay sai cho giặc, ra mặt phá hoại phong trào.

Theo lệnh của La-nét-xăng, địch đã xử tử cụ ngày 15 tháng 10 năm 1892 (tức ngày 27 tháng 8 năm Nhâm thìn), vào đúng hôm phiên chợ chính của tỉnh. Hôm đó, theo lời nhân dân Thanh-hóa kể lại, ông mặc áo đỏ, chít khăn đỏ, người cao cao, cương nghị, tóc hoa râm đã ngả sang màu trắng cước, râu dài và bạc, đi giữa hai hàng lính khố xanh và lính lệ từ cửa Tả thành Thanh-hóa ra bãi hành hình là bãi cỏ rộng trên bờ sông đào đầu làng Phú-cốc (khu phố 1 thị xã Thanh-hóa hiện nay) (4). Bãi hành hình xung quanh rào kín mít bằng chống chà, lính gác kín xung quanh. Ở giữa, trên một ụ đất mới đắp trải chiếu hoa, Tổng-duy-Tân ngồi xếp bằng tròn uy nghi điềm tĩnh, không thèm nhìn lên bọn quan lại Tây Nam đang ngồi trên dãy ghế cao phía trước. Thái độ hiên ngang bất khuất của ông trước giờ chết làm cho mọi người có mặt trong buổi lễ vô cùng cảm phục. Nhân dân Thanh-hóa lương cũng như giáo và Hoa kiều đã nô nức kéo nhau tới dự lễ hành hình ông, và khi tên đao phủ vừa chém xong thì mọi người tung vào rất nhiều vải lụa để giúp việc khâm liệm người anh hùng và cũng để tỏ lòng thương kính của mình (5). Trước khi bị chém, Tổng-duy-Tân đọc đôi câu đối dặn con cháu thờ ở nhà:

*« Nhi kim thủy liễu tiền sinh trái,
Tự cô do truyền bất tử danh ».*

Tạm dịch :

Kiếp trước, nợ cũ hôm nay trả,
Không chết, danh còn để lại sau (6).

(1) (2) Pouvourville (A. de) — Sách đã dẫn, trang 245.

(3) Khi phong trào Cần vương mới bùng nổ, hàng loạt quan lại ngụy quyền các phủ huyện đã bị nghĩa quân trừng trị.

(4) Năm ấy Tổng-duy-Tân 55 tuổi.

(5) Theo lời các cụ hồ lão kể lại, khi tên đao phủ sắp chém, Tổng-duy-Tân rút chiếc khăn và chiếc khăn đội đầu đưa cho nó và dặn: « Ta thường cho anh, anh xử cho ngọt ».

(6) Đôi câu đối này hiện còn treo ở nhà thờ Tổng-duy-Tân bên cạnh nhà thờ họ Tổng tại làng Bồng-trung, nhà ngôi ba gian cột gỗ tường gạch, nhưng đã hư hỏng nhiều. Mộ của cụ xây gạch dài 2m, rộng 0m60, cao 0m40. Theo các cụ hồ lão Bồng-trung kể lại thì hôm xử tử Tổng-duy-Tân, viên án sát Vương-duy-Trinh sợ nhân dân dị nghị, co ro trong chiếc áo thụng màu lam rộng, ngực đeo bài ngà, chấp tay đứng trước mặt thầy học giả nhân giả nghĩa hỏi:

.....

Sau khi sát hại Tống-duy-Tân rồi, tên công sứ Bu-lô-sơ còn đi xe về Bồng-trung, triệu tập nhân dân ra đình đe dọa, bắt dân làng hạn trong 6 giờ phải nộp một số tiền phạt lớn là 500 đồng, không thì nửa làng trên sáp nhập về Bồng-thượng, nửa làng dưới sáp nhập về Bồng-hạ. Trước cảnh xóm làng bị giặc tàn phá trong bao năm kháng chiến, đồng bào không sao có tiền nộp được, có bà quả phụ Tống-duy-Toàn (tục gọi bà Hậu vì không có con nên hiến ruộng để họ hàng làm giỗ mình) đã lấy tiền nhà ra nộp đủ cho giặc, còn thừa thì chia cho tráng đinh mỗi người 3 quan. Hành động nghĩa cử đó đến nay vẫn còn được nhân dân Bồng-trung nhắc đến với một lòng biết ơn sâu nặng (1).

Tống-duy-Tân, một người cầm đầu nghĩa quân có uy tín lớn trong tỉnh Thanh-hóa và các tỉnh khác, một người đã « cương quyết khước từ mọi đề nghị thương lượng » (2) với giặc, bị hy sinh là một tổn thất lớn cho phong trào yêu nước chống Pháp của Thanh-hóa. Liền sau đó, thực dân Pháp ra tay đàn áp

khốc liệt hàng nhân cơ hội để dập tắt phong trào trong máu lửa.

Từ đây, nghĩa quân Hùng-lĩnh về căn bản đã tan rã. Phong trào Cần vương tỉnh Thanh-hóa do các nhà văn thân lãnh đạo đến đây hầu như chấm dứt. Lợi dụng lúc thoái trào, giặc Pháp ra sức càn quét, bắn phá làng mạc, bắt bớ nhân dân hàng bốp chết ý chí chống Pháp của đồng bào Thanh-hóa. Nhưng không có một sức mạnh tàn bạo nào có thể khuất phục được người dân Thanh-hóa sẵn có một truyền thống yêu nước chống xâm lược vô cùng mạnh mẽ.

— Trước giờ vĩnh biệt, thầy có cần dặn điều gì không ?

— Ta chẳng có gì đáng dặn, có câu « khâu chiêm » này bảo con cháu tôi viết mà thờ.

Do đó, đôi câu đối này đã giữ lại được tới ngày nay.

(1) Theo lời kể lại của các bộ lão Bồng-trung.

(2) Pouvoirville—Sách đã dẫn trang 244-245.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 99

tháng 6 - 1967

Gồm những bài :

— Lịch sử và chủ nghĩa anh hùng.

Hồng-Quang

— Mấy nét về mặt trận nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân miền Nam.

Quỳnh-Cư

— « Hoàng Việt xuân thu » — một bộ sách phản động xuyên tạc lịch sử.

Trần-văn-Giáp

— Lại bàn về việc Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ lúc nào ?

Bùi-văn-Nguyễn

Và một số bài mục khác,

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC LỊCH SỬ

HỘI NGHỊ THẢO LUẬN KHOA HỌC QUỐC TẾ CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC NGHIÊN CỨU XLA-VƠ

Tháng 4-1966, Viện nghiên cứu Xla-vơ thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên-xô đã triệu tập một hội nghị khoa học quốc tế về đề tài «Đờ-rang nát O-xten» (Drang nach Osten) (1) và quá trình phát triển lịch sử của các dân tộc ở vùng Trung, Đông và Đông Nam châu Âu». Tham gia hội nghị, bên cạnh đại biểu giới sử học Liên-xô, còn có các học giả của năm nước xã hội chủ nghĩa anh em khác (Ba-lan, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni và Tiệp-khắc). Nội dung các bản báo cáo tại hội nghị đã bao trùm toàn bộ thời kỳ lịch sử «Đờ-rang nát O-xten» từ thời kỳ phong kiến cho đến chính sách đối với các nước phía Đông hiện nay của nhà cầm quyền Cộng hòa liên bang Đức.

Trong bản báo cáo của mình — một trong những báo cáo chủ yếu —, tiến sĩ sử học Liên-xô V.D. Cô-rô-luých đã chứng minh rằng chính sách hành trưởng về phía Đông của Đức đều luôn luôn mang tính chất giai cấp. Tuy nhiên, ông cũng nhấn mạnh rằng các quan hệ xla-vơ—Đức không vì thế mà tiêu tan, vì rằng bên cạnh sự hành trưởng của Đức, vẫn tồn tại những quan hệ bình thường về kinh tế, chính trị và văn hóa giữa Đức và các nước láng giềng phía Đông. Do đó, theo Cô-rô-luých, nhiệm vụ của nhà nghiên cứu là phải vạch trần việc giai cấp phong kiến và tư sản đã lợi dụng những quan hệ đó để phục vụ lợi ích của chúng như thế nào.

Với đề tài «Chủ nghĩa Đại Đức và các dân tộc xla-vơ Áo—Hung vào nửa sau thế kỷ XIX», phó bác sĩ sử học N.D. Rát-ne đã giải thích chủ nghĩa Đại Đức là một trào lưu cực kỳ phản động của giới cầm quyền tư sản Đức trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, phản ánh chính sách xâm lược của đế quốc Đức ở Trung, Đông và Đông Nam châu Âu». Báo cáo viên đã dừng lại ở vấn đề chủ nghĩa Đại Đức ở Áo, được hình thành ở quốc gia Áo—Hung nhiều dân tộc do kết quả của các mâu thuẫn dân tộc, văn hóa và xã hội—kinh tế, đã mang sẵn ngay từ khi ra đời một xu hướng chống xla-vơ rõ rệt.

Tiến sĩ sử học Liên-xô V.M. Tu-rốc, trong báo cáo «Chủ nghĩa đế quốc Đức và các nước

Đông Nam châu Âu (từ hòa ước Véc-xay đến hiệp ước Lô-các-nô)», đã nhận xét rằng hòa ước Véc-xay đã gây nên một cao trào mới của chủ nghĩa số-vanh và chủ nghĩa quốc gia. Tình hình đó, theo Tu-rốc, đã được các giới đế quốc chủ nghĩa Đức lợi dụng nhằm chuẩn bị gây ra cuộc chiến tranh mới tạo điều kiện dễ dàng cho chủ nghĩa phát-xít lên nắm chính quyền.

Bản báo cáo chủ yếu thứ tư tại Đại hội của nhà sử học Liên-xô M.S. Va-len-xki, với nhan đề ««Đờ-rang nát O-xten» và chính sách hành trưởng về phía Đông của Cộng hòa liên bang Đức», đã chứng minh một cách hùng hồn rằng chính sách xâm lược của chủ nghĩa đế quốc Đức đối với các nước Đông Âu không hề bị gián đoạn do sự thất bại của nước Đức Hit-le năm 1945. Trái lại, nó chỉ là sự tiếp tục kiên trì và thâm độc chính sách đối ngoại của tên tội phạm số một trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, của những kẻ mưu toan nhen lên ngọn lửa chiến tranh thế giới lần thứ ba ở ngay trên mảnh đất đối diện với tiền đồn phía Tây của phe xã hội chủ nghĩa.

Các bản báo cáo đã được đại biểu các nước tích cực tham gia thảo luận. Cộng tác viên Viện phương Tây ở Pô-dơ-nan (Ba-lan) Z. Các-mác-sích đã nhấn mạnh vào chính sách thực dân của Đức ở Ba-lan trong thời kỳ từ thế kỷ XII đến đầu thế kỷ XIV. Ông đã bác bỏ quan điểm của giới học giả Tây Đức đã đề cao ảnh hưởng của chính sách đó đối với sự phát triển về mặt luật pháp của các thành phố Ba-lan, trong khi vạch rõ chính sách đó hoàn toàn chỉ mang tính chất hạn chế về lãnh thổ.

Các đại biểu Viện Sử học thuộc Viện hàn lâm khoa học Bun-ga-ri, Ya. I-ô-xốp và V. Bô-giư-nốp đã trình bày về sự xâm nhập của tư bản Đức vào nền kinh tế Bun-ga-ri

(1) Nguyên văn tiếng Đức, nghĩa là «Tiến về phía Đông» — chính sách hành trưởng thế lực của Hit-le vào các nước Hung-ga-ri, Nam-tư, Ru-ma-ni và các nước khác ở Đông Nam châu Âu.

cùng các hậu quả chính trị của nó. Đại biểu Tiệp-khắc A. Snây-da-rếch đã kịch liệt phê phán bọn sử gia Đức đã xuyên tạc lịch sử Tiệp-khắc, và giới thiệu cuộc đấu tranh của giới sử học Tiệp-khắc chống lại sự xuyên tạc bỉ ổi đó. Trong bài phát biểu của mình, các nhà sử học Xô-vàc F. Gôn-đo và I. Gờ-rô-di-en-sích đã đề cập đến vị trí của U-cờ-ren Da Các-pát trong các kế hoạch bành trướng của Đức vào cuối những năm 30 thế kỷ XX và chính sách của Đức ở Xô-va-ki trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai. Phát biểu về những khía cạnh khác, L. Ki-ô-va-gô (Hung-ga-ri) đã chứng minh rằng sự thống nhất giữa

các nước nhỏ ở Trung Âu chống sự xâm lược của Đức là một điều tất yếu do mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản các nước này; và Z. Nô-vác, V. Mác-kê-vích đã trình bày về sự thâm nhập sâu xa của hệ tư tưởng « Đờ-rang nát O-xten » vào các ngành khoa học xã hội hiện đại cũng như vào dư luận xã hội của nước Cộng hòa liên bang Đức. Ngoài ra, hội nghị còn nghe những bản tham luận và thông báo lý thú khác, trong đó có các thông báo của các nhà nghiên cứu Liên-xô A. F. Na-xcô-vai-a và M. P. Tun-sin-xki về các thành tựu của nền khoa học lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa trong việc phê phán hệ tư tưởng tối phản động nói trên.

ĐẠI HỘI CÁC NHÀ SỬ HỌC Ý

Vào những ngày đầu tháng 10-1966, Đại hội toàn quốc các nhà sử học Ý lần thứ 43 đã họp tại Vê-nê-xi, trùng với dịp kỷ niệm 100 năm ngày tỉnh này bị sáp nhập vào Ý. Tham gia đại hội có trên 500 người (1), trong đó có 32 đại biểu của 12 nước láng giềng, kể cả một số nước xã hội chủ nghĩa (Ba-lan, Hung-ga-ri và Liên-xô), gồm đủ các chuyên gia về những thời kỳ lịch sử khác nhau — từ trung cổ đến hiện đại — của Ý.

Xuất phát từ đề tài chủ yếu là phong trào đấu tranh nhằm giải phóng Vê-nê-xi khỏi ách thống trị nước ngoài, chương trình hoạt động của đại hội gồm hai phần trình bày và thảo luận về các báo cáo và thông báo chính như sau: « *Vấn đề Vê-nê-xi và châu Âu* » của Rô-béc-tô Sét-xi (Ý), « *Nước Áo trước vấn đề Vê-nê-xi* » — Ri-hác-đơ Bờ-la-ác (Áo), « *Liên minh Ý — Phổ* » — Ru-đôn-phơ Lin-Lơ (Ý), « *Nước Pháp và vấn đề Vê-nê-xi* » — Gióc-giơ Đê-tan (Pháp), « *Xã hội và vấn đề Vê-nê-xi trước và sau năm 1866* » — Ga-bờ-ri-en đờ Rô-da (Ý), « *Những tài liệu của Nga về phong trào sáp nhập Vê-nê-xi vào Ý* » — V.E. Nép-le (Liên-xô) v.v...

Mở đầu chương trình, bản báo cáo của R. Sét-xi, với những nguồn tài liệu phong phú thu thập tại các cơ quan lưu trữ ở các nước Anh, Pháp, Áo, Đức, Ý, với những lập luận khoa học vững chắc dựa trên cơ sở theo dõi toàn bộ các chính sách của các cường quốc châu Âu về vấn đề Ý, kể từ đại hội Viên (1814), và đặc biệt là thời kỳ 1859 — 1866, đã mang tính chất thuyết phục hoàn toàn đối với hầu hết các đại biểu. Nhà sử học tiến bộ Ý đã nhận định về những mâu thuẫn đối kháng giữa các cường quốc châu Âu và chứng minh rằng chính những sự xung đột về quyền lợi đã làm cho các nước đó bị suy yếu. Bác bỏ luận điệu phổ biến trong sách báo tư sản về cái gọi là « sự

mạng vĩ đại » của Na-pô-lê-ông III ở Ý, R. Sét-xi đã vạch trần mục đích xâm lược của hoàng đế nước Pháp và khẳng định chính y là kẻ thù của sự thống nhất nước Ý.

Ba báo cáo về các sự kiện trong thời kỳ chiến tranh Áo — Ý (1866) của R. Lin-lơ (giới thiệu một số chi tiết chưa công bố của công cuộc chuẩn bị chiến tranh), của R. Bờ-la-ác (chứng minh chính sách phản động của các giới quân phiệt và bảo thủ ở Áo tất nhiên phải dẫn đến cuộc chiến tranh đó), của Pi-e-rô Pi-e-ri (nhận định một cách chi tiết và đúng đắn về những nguyên nhân thất bại của quân đội Ý) cũng thu hút được sự chú ý đáng kể của thính giả.

Cũng không kém phần hấp dẫn là bản báo cáo của G. đờ Rô-da. Trong khi giới thiệu về các điều kiện xã hội — kinh tế ở Ý trong thời kỳ 1866, báo cáo viên đã nhấn mạnh vào tình trạng khốn cực và bị tước đoạt mọi quyền lợi về chính trị của giai cấp nông dân dưới ách thống trị của chính quyền Vê-nê-xi, sau khi nhận xét rằng chế độ sở hữu nông dân nhỏ chỉ có lợi đối với các lực lượng bảo thủ trong xã hội đó.

Nói chung, mặc dù có một số báo cáo không gây được một tiếng vang đáng kể nào, đại hội lần thứ 43 của các nhà sử học Ý đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của ngành khoa học lịch sử ở nước này và đã tạo đà cho việc tiếp tục nghiên cứu theo quan điểm khoa học, tiến bộ những vấn đề khác của lịch sử cận đại Ý.

H.T.

(1) Trong số này có cả các nhà hoạt động chính trị, các chiến sĩ đã tham gia phong trào kháng chiến trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai.

目 录

略論目前我国人民抗美救國的人民战争。	陈輝燎	1
約翰遜——麥克納馬拉計劃与“特种战争”的最后阶段。	苏明忠	4
关于越南民族历史上雄王时代的問題。	文新	16
“越南历史”一书編选中的几个問題。	安楊	20
阮廌从何时起开始参加藍山起义？	阮良碧	23
关于从法国开始侵略越南到第一次世界大战末期在这个国家所实行的教育制度的几點。	阮英	39
宋維新与十九世紀末(1886—1892)清化省人民的抗法运动。		
	丁春林、邓輝运	52
历史科学动态		63

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — О настоящей народной войне нашего народа против американских захватчиков.	1
ТО-МИНЬ-ТРУНГ — О плане Джонсона — Мак Намары и последнем этапе «войны особого назначения»	4
ВАН-ТАН — Период Хунг-вьонгов в гражданской истории.	16
АН-ЗЫОНГ — Некоторые вопросы, возникшие при составлении «Истории Вьетнама».	20
НГУЕН-ЛЫОНГ-БИК — Дата вступления Нгуен Чая в ряды восстанцев из Лам-шона.	23
НГУЕН-АНЬ — Некоторые черты просвещения во Вьетнаме с наступлений французов до первой мировой войны.	39
ДИНЬ-СУАН-ЛАМ — ДАНГ-ХЬЮ-ВАН. — ТОНГ-ЗУЙ-ТАН и антифранцузское движение в Тхань-коа к концу XIX века (1886—1892).	52
ХРОНИКА	63

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Réflexions sur la guerre du peuple menée actuellement contre l'agression américaine au Vietnam.	1
TÔ-MINH-TRUNG — Sur le plan Johnson — Mc Namara et la dernière phase de la « guerre spéciale » U.S.A.	4
VĂN-TÂN — La période des Hùng-Vương dans l'histoire nationale vietnamienne.	16
AN-DƯƠNG — Quelques problèmes surgis au cours de la rédaction de l'Histoire du Vietnam.	20
NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH — Sur la date de la participation de Nguyễn Trãi à l'insurrection de Lam-sơn.	23
NGUYỄN-ANH — Notes sur la situation de l'enseignement au Vietnam depuis l'occupation française jusqu'à la fin de la première guerre mondiale.	39
ĐINH-XUÂN-LÂM — ĐẶNG-HUY-VĂN — Tống-duy-Tân et le mouvement national à Thanh-hóa vers la fin du XIX ^e s. (1886 — 1892).	52
INFORMATIONS	63

Sách đã xuất bản :

★ **TIẾNG VIỆT VÀ DẠY ĐẠI HỌC BẰNG TIẾNG VIỆT**

*Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Văn Huyền
Đặng Thai Mai, Nguyễn Như Kontum
Trần Hữu Tước, Phạm Đồng Điện
Lê Khả Kế*

★ **THUẬT NGỮ TÂM LÝ VÀ GIÁO DỤC
NGA — PHÁP — VIỆT**

*Tổ Thuật ngữ và Từ điển khoa học
Viện Khoa học xã hội Việt-nam*

★ **KINH TẾ THƯƠNG NGHIỆP PHỔ THÔNG**

Nguyễn Việt Châu

★ **SỔ TAY CÁN BỘ QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP
(tập II)**

Huy Văn — Nguyễn Tri

★ **ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ (tập I)**

*Ngô Sĩ Liên
(Cao Huy Giu dịch)*

★ **TRIẾT HỌC HIỆN ĐẠI PHÁP**

*Lucien Sève
(Phong Hiền dịch)*

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại Liên xưởng in Minh-Sang, 101A Nguyễn Khuyến, Hà-nội — Số in 30B
In xong ngày 15-5-1967 — Nộp lưu chiều tháng 5-1967